

**DỰ THẢO ĐỀ ÁN  
ĐIỀU CHỈNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI THUỘC  
XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI**





**DỰ THẢO ĐỀ ÁN  
ĐIỀU CHỈNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI THUỘC  
XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI**

*Duyên Hải, ngày ..... tháng ..... năm 2020*

**CƠ QUAN TRÌNH PHÊ DUYỆT  
UBND HUYỆN DUYÊN HẢI**

*TP. HCM, ngày ..... tháng ..... năm 2020*

**ĐƠN VỊ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN  
CÔNG TY TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG  
VÀ BẢN ĐỒ TP. HCM**

Số: /ĐA-UBND

Trà Vinh, ngày ..... tháng 10 năm 2020

**DỰ THẢO**

**ĐỀ ÁN**

**ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI  
THUỘC XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUỖN HẢI,  
TỈNH TRÀ VINH**

Tỉnh Trà Vinh được tái lập theo Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10, ngày 26/12/1991, trên cơ sở chia tách tỉnh Cửu Long thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Theo đó, Trà Vinh nằm về phía hạ lưu giữa sông Tiền và sông Hậu với 02 cửa Cung Hầu và Định An được xem là 02 cửa sông quan trọng thông thương Đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông, nối với cả nước và quốc tế, phía Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng, phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre với 65 km đường bờ biển tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường thủy, hàng hải, du lịch và kinh tế biển mà các tỉnh khác không có được. Tỉnh Trà Vinh hiện có 2.358,26 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và 1.009.168 nhân khẩu; có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 07 huyện; 106 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 11 phường và 10 thị trấn. Toàn tỉnh có 03 quốc lộ chính là 53, 54 và 60 nối Trà Vinh với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Từ tỉnh lỵ Trà Vinh đi đường bộ đến thành phố Hồ Chí Minh khoảng 200 km, đến thành phố Cần Thơ khoảng 100 km, đến Khu du lịch biển Ba Động khoảng 60 km. Những điều kiện đó tạo cho Trà Vinh có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế và giao lưu với các tỉnh khác, có vị thế quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong tương lai không xa cầu Đại Ngãi thông tuyến, cùng với việc thông luồng Dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, tỉnh Trà Vinh sẽ có điều kiện tốt để hoàn thiện đầu tư Khu kinh tế Định An.

Trong những năm qua, tỉnh Trà Vinh đã phát triển đi lên về mọi mặt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực. Từ một địa phương có kết cấu hạ tầng yếu kém, đến nay đã thay đổi toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, với mạng lưới giao thông được nâng cấp hoàn thiện. Về văn hóa - xã hội, tỉnh đã thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chính sách dân tộc; nâng cao quy mô, chất lượng giáo dục, y tế tương xứng với nhu cầu của nhân dân; quốc phòng, an ninh được giữ vững; hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở được củng cố; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng, chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên được nâng lên.

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại

Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 đã xác định mục tiêu phát triển kinh tế Trà Vinh là huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khai thác tiềm năng, thế mạnh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát triển kinh tế biển, du lịch, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phấn đấu đưa Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ, có tính liên kết với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong quá trình phát triển.

Tuy nhiên, với đặc điểm là tỉnh có tiềm năng lớn về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên phù hợp phát triển giao thông đường thủy, hàng hải, du lịch và kinh tế biển; đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp, nên trong những năm qua, có số lượng rất lớn dân di cư tự do từ các tỉnh khác đến định cư lập nghiệp tại tỉnh Trà Vinh, cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh làm phá vỡ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Phần lớn số dân này là đồng bào dân tộc Khmer, có điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ dân trí thấp, cách xa trung tâm xã, giao thông đi lại rất khó khăn. Do đó, đã gây sức ép rất lớn cho chính quyền các cấp trong việc quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn.

Các xã được đề nghị điều chỉnh địa giới hành chính dưới đây là những xã có địa bàn rộng, địa hình bị chia cắt, dân số tăng nhanh, kinh tế - xã hội chậm phát triển, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn. Vì vậy, UBND huyện Duyên Hải xây dựng Đề án với các nội dung như sau:

### **Phần thứ nhất**

## **CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI THUỘC XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**

### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 19/06/2015;
2. Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
3. Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/04/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;
4. Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

5. Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

6. Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

7. Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

8. Thông báo số 146-TB/TU ngày 30/03/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về việc thống nhất chủ trương thực hiện quy trình điều chỉnh, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải;

9. Công văn số 1223/UBND-NC ngày 04/04/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện quy trình điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải;

10. Công văn số 2791/UBND-NC ngày 20/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện quy trình điều chỉnh, sáp nhập ấp Phước Hội, xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải.

## **II. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI THUỘC XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**

### **1. Điều chỉnh địa giới hành chính xuất phát từ vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của ấp Phước Hội, xã Long Khánh**

Huyện Duyên Hải nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh, tại bờ Đông cửa Định An của sông Hậu, cách thành phố Trà Vinh khoảng 45 km theo hướng Đông Nam. Huyện có đường bờ biển dài khoảng 25 km, nằm trong vùng ảnh hưởng của các dự án chiến lược quốc gia như: Khu kinh tế Định An, dự án “Công trình Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu” (kênh đào Trà Vinh), dự án “Trung tâm điện lực Duyên Hải”.

Xã Long Khánh có tổng diện tích tự nhiên là 4.955,89 ha, với 8.552 nhân khẩu, gồm 07 ấp: Long Khánh, Tân Thành, Tân Khánh, Cái Đồi, Đình Cũ, Vĩnh Khánh và Phước Hội. Năm 2009, khi thi công dự án “Công trình Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu” (kênh đào Trà Vinh) thì toàn bộ 313,24 ha diện tích tự nhiên và 129 hộ với 404 nhân khẩu của ấp Phước Hội bị chia cắt, biệt lập hoàn toàn với các ấp còn lại và chính quyền xã Long Khánh bởi luồng tàu rộng hơn 140m. Người dân ấp Phước Hội muốn về trung tâm xã Long Khánh để giao dịch phải đi vòng qua xã Ngũ Lạc gần 40km, giao thông đi lại rất khó khăn do không có đường nối liền phải di chuyển bằng phương tiện thủy nhỏ lẻ qua luồng với lưu lượng tàu thuyền trọng tải lớn qua lại rất đông tiềm ẩn rất nhiều nguy hiểm, rủi ro gây rất nhiều khó khăn cho đời sống sinh hoạt của người dân tại khu vực này, cũng như công tác quản lý của chính quyền xã Long Khánh. Trong khi đó, đường giao thông từ ấp

Phước Hội tới trung tâm xã Ngũ Lạc đã có tuyến đường số 5 và tuyến đường số 2 Khu kinh tế Định An mới khánh thành, rất gần (khoảng 3km), vừa đi lại rất thuận tiện nên hơn 10 năm qua, 129 hộ dân thuộc ấp Phước Hội, xã Long Khánh đều sinh hoạt tại xã Ngũ Lạc và phần lớn các hộ này đều đã được chính quyền xã Ngũ Lạc cấp hộ khẩu.

Xã Ngũ Lạc có tổng diện tích tự nhiên là 3.489,04 ha, với 18.499 nhân khẩu, gồm có 10 ấp. Với 65,72% dân số toàn xã là đồng bào người Khmer cùng với ấp Phước Hội, xã Long Khánh là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa chiền rất đặc thù. Do đó, nguyện vọng của người dân ấp này là được gắn bó, sinh hoạt với xã Ngũ Lạc nói chung và sinh hoạt cộng đồng với cộng đồng dân tộc người Khmer tại xã Ngũ Lạc nói riêng.

Vì vậy, điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc quản lý vừa là nguyện vọng thiết tha của người dân ấp này, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý lãnh thổ, sắp xếp bố trí lại dân cư, đất sản xuất cho nhân dân, tạo điều kiện cho người dân liên hệ với chính quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân được thuận tiện.

## **2. Điều chỉnh địa giới hành chính xuất phát từ khó khăn trong công tác quản lý hành chính, lãnh thổ trên địa bàn**

Tại địa bàn ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh, tình trạng xâm canh, xâm cư diễn ra rất phức tạp. Việc quản lý hành chính ở khu vực này có nhiều bất cập, vừa chồng chéo vừa thiếu sót, nguy cơ là kẽ hở để các đối tượng xấu lợi dụng thực hiện các hoạt động phạm pháp. Việc thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước cũng như công tác tuyên truyền, vận động phổ biến chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến nhân dân trên địa bàn ấp rất khó khăn, thiếu đồng bộ, không đảm bảo tính thời sự chung do chính quyền xã Long Khánh ở quá xa. Vì vậy, điều chỉnh địa giới hành chính ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh về xã Ngũ Lạc quản lý vừa thuận lợi cho chính quyền các xã trong công tác quản lý hành chính, lãnh thổ và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, vừa là nguyện vọng của người dân ấp này.

Bên cạnh đó, theo Công văn số 2785/UBND-KTKT ngày 19/08/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc dời vị trí đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải từ khu đồ bùn sang vị trí mới hướng về phía tuyến đường số 1 Khu kinh tế Định An thuộc một phần ấp Phước Hội, xã Long Khánh và một phần ấp Mé Láng, xã Ngũ Lạc. Hiện nay, trung tâm hành chính huyện Duyên Hải đã dần hoàn thiện và dự kiến đưa vào sử dụng vào năm 2021, việc điều chỉnh địa giới hành chính ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh về xã Ngũ Lạc quản lý tạo điều kiện rất thuận lợi cho người dân ấp này trong việc đi lại, sinh hoạt và thực hiện nghĩa vụ công dân, tiết kiệm cho người dân về thời gian và chi phí khi có nhu cầu giao dịch với xã, huyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý hành chính, lãnh thổ, góp phần thúc đẩy ấp Phước Hội phát triển đồng bộ với các khu vực khác mà không làm ảnh hưởng đến định hướng phát triển chung của

vùng, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh nói chung và của huyện Duyên Hải nói riêng.

Như vậy, việc điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh không làm phát sinh thêm đơn vị hành chính mới và cơ bản không làm thay đổi tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ sinh hoạt cộng đồng dân tộc người Khmer và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân. Việc điều chỉnh địa giới hành chính như trên nhằm góp phần giúp chính quyền các cấp quản lý chặt chẽ khu vực; tăng cường quản lý địa bàn, quản lý hành chính, quản lý dân cư, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với yêu cầu phát triển và là nguyện vọng tha thiết của nhân dân. Chính quyền địa phương có điều kiện để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng khó khăn với vùng thuận lợi, tạo điều kiện cho người dân liên hệ với chính quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước được thuận tiện. Góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương, phòng, chống các tệ nạn xã hội.

Từ những lý do trên, việc điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là thực sự cần thiết và phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

## **Phần thứ hai**

### **THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN**

#### **I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH TRÀ VINH**

##### **1. Lịch sử hình thành**

##### **Giai đoạn từ năm 1732 đến năm 1900**

Vào thế kỷ XVII, vùng đất với tên gọi "Trà Vang" là một cộng đồng dân cư đa dân tộc (Việt, Khmer, Hoa, ...), tiền thân của tỉnh Trà Vinh sau này đã có từ trước khi Chúa Nguyễn lập Châu Định Viễn, dựng Dinh Long Hồ vào năm 1732. Như vậy, lúc bấy giờ đất Trà Vinh thuộc Châu Định Viễn.

Năm 1802, sau khi lên ngôi, Vua Gia Long bắt tay ngay vào việc sắp xếp và phân định lại ranh giới các đơn vị hành chính trên toàn quốc. Từ đó, Gia Định phủ được đổi thành Gia Định Trấn. Lãnh thổ Gia Định Trấn được phân chia thành 4 dinh và 1 trấn phụ, vùng đất Trà Vinh lúc này thuộc Dinh Vĩnh Trấn.

Năm 1803, Vua Gia Long cho lập địa đồ các dinh thuộc Gia Định Trấn và đổi Dinh Vĩnh Trấn thành Dinh Hoàng Trấn. Vùng đất Trà Vinh lúc này thuộc Dinh Hoàng Trấn.

Năm 1808, Gia Long đổi Gia Định Trấn thành Gia Định Thành, Dinh Vĩnh Trấn được đổi thành Trấn Vĩnh Thanh. Lúc bấy giờ, vùng đất Trà Vinh thuộc Trấn Vĩnh Thanh.

Năm 1825, vùng đất Trà Vinh được Vua Minh Mạng lập thành Phủ Lạc Hóa trực thuộc Gia Định Thành gồm hai huyện Trà Vinh và Thuận Mỹ.

Đến năm 1832, Trấn Vĩnh Thanh được đổi tên là Trấn Vĩnh Long. Sau đó, Vua Minh Mạng cho đổi các trấn thành tỉnh. Vùng đất Nam Bộ được chia thành sáu tỉnh, gọi là "Nam Kỳ lục tỉnh" gồm: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Lúc này, Trà Vinh là một huyện thuộc Phủ Lạc Hóa tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1876, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn. Trên cơ sở phân chia đó, khu vực hành chính lớn Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sa Đéc. Tiểu khu Trà Vinh là tiền thân của tỉnh Trà Vinh sau này.

Ngày 20/12/1899, Toàn quyền Đông Dương Doumer ký nghị định đổi tên gọi tiểu khu thành tỉnh. Từ đây, Nam Kỳ lục tỉnh cũ được phân chia lại thành 10 tỉnh mới, tỉnh Vĩnh Long cũ được tách ra thành 3 tỉnh mới: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh. Nghị định này được chính thức thi hành từ ngày 01/01/1900. Từ đây, tên tỉnh Trà Vinh được sử dụng chính thức trên các văn bản tiếng Pháp là Province de Trà Vinh.

### **Giai đoạn từ năm 1900 đến năm 1992**

Từ 01/01/1900, tên gọi tỉnh Trà Vinh được sử dụng chính thức cho đến tháng 05/1951, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Cục, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ đã ban hành Nghị định số 174/NB-51 ngày 27/06/1951 về việc sáp nhập 20 tỉnh Nam Bộ thành 11 tỉnh. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập lại thành tỉnh Vĩnh Trà.

Từ năm 1954 đến năm 1960, Mỹ - Diệm đã tiến hành phân chia lại địa giới hành chính các tỉnh miền Nam. Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, hai huyện Cầu Kè và Tiểu Cần được tách ra, ghép với hai huyện Trà Ôn và Tam Bình của Vĩnh Long để thành lập một tỉnh mới là tỉnh Tam Cần (theo Sắc lệnh số 16-NV ngày 09/02/1956) và tách một phần đất của huyện Cầu Ngang để thành lập một quận mới là quận Long Toàn (theo Sắc lệnh số 143-NV ngày 22/10/1956). Đầu năm 1957, Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Bình. Tỉnh Tam Cần thành lập được gần một năm thì giải thể, ba quận của tỉnh Tam Cần và quận Vũng Liêm (của tỉnh Vĩnh Long) được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Bình (theo Nghị định số 3-ND/HC/ND ngày 03/01/1957).

Thực hiện Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20/09/1975 của Bộ Chính trị về việc bỏ khu hợp tỉnh và Nghị quyết số 19/NQ ngày 20/12/1975 của Bộ Chính trị về việc điều chỉnh hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam Việt Nam; tháng 02/1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo nghị định này ở miền Nam có 21 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long.



Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa VIII ngày 26/12/1991 đã ra quyết định tách tỉnh Cửu Long thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Ngày 05/05/1992 tỉnh Trà Vinh chính thức đi vào hoạt động và phát triển cho đến ngày nay.

## **2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính**

### a) Vị trí địa lý

Trà Vinh là một trong 13 tỉnh thành ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, nằm về phía hạ lưu giữa sông Tiền và sông Hậu với 02 cửa Cung Hầu và Định An được xem là 02 cửa sông quan trọng thông thương Đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông, nối với cả nước và quốc tế. Nhìn một cách tổng thể, Trà Vinh có dạng như một hình tứ giác với 2.358,26 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên. Từ tỉnh lỵ Trà Vinh đi đường bộ đến thành phố Hồ Chí Minh khoảng 200 km, đến thành phố Cần Thơ khoảng 100 km.

### b) Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp biển Đông.
- Phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long.
- Phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre.

## **3. Đơn vị hành chính**

Tỉnh Trà Vinh có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 07 huyện; 106 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 11 phường và 10 thị trấn.

## **4. Điều kiện tự nhiên**

### a) Khí hậu

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới có khí hậu ít bị ảnh hưởng bởi bão, lũ. Trà Vinh là một trong số ít tỉnh của Việt Nam có điều kiện khí hậu thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và du lịch quanh năm.

Các yếu tố khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, lượng nước bốc hơi và lượng mưa theo giai đoạn trước đây được phân bố đều khá rõ rệt giữa 02 mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4). Nhưng trong những năm gần đây thời tiết biến đổi, khí hậu thất thường, mưa - nắng không còn đúng như quy luật trước đây. Đây vẫn còn là thời gian theo dõi những biến động về khí hậu và chưa có nhận xét cụ thể.

Nhiệt độ trung bình giữa các tháng từ 26 - 27,6°C, cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 1. Số giờ nắng trong năm từ 2.236 đến 2.877 giờ.

Tỉnh Trà Vinh có trị số bức xạ trên 15.106 kcal/ha/năm được xếp vào mức cao so với các nơi khác của Đồng bằng sông Cửu Long.

Lượng mưa trung bình năm 1.526,16 mm, cao nhất 1.862,9 mm, thấp nhất 1.209 mm, phân bố không đều theo không gian và thời gian, có xu hướng giảm dần từ Tây bắc xuống Đông nam.

Độ ẩm tương đối trung bình năm 83 - 85%, tháng khô nhất là tháng 2 và tháng

3. Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, trong thời gian này lượng mưa thấp không đáng kể.

Gió Tây nam từ tháng 5 - 10 mang nhiều hơi nước và gây ra mưa, tốc độ 03 - 04 m/s. Gió chướng (gió mùa Đông bắc hoặc Đông nam) từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, tốc độ 2,3 m/s có hướng song song với các cửa sông lớn, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và xâm nhập sâu vào nội đồng. Sự xâm nhập của nước biển xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 2 làm ảnh hưởng đến tình hình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Nhìn chung, khí hậu tỉnh Trà Vinh với đặc điểm nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và bức xạ mặt trời rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nếu có đủ nước ngọt và vốn đầu tư có thể thâm canh 02 - 03 vụ cây ngắn ngày trong năm, cho năng suất cao. Tuy nhiên, yếu tố hạn chế đáng kể của khí hậu biến đổi ngày càng rõ rệt trong giai đoạn hiện nay, có năm nắng hạn kéo dài. Điều này gây rất nhiều bất lợi trong sản xuất nông nghiệp vì thời tiết khí hậu không theo quy luật ổn định, có năm lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa hoặc hạn hán cục bộ có khi là hạn Bà Chằng cuối mùa khô (tháng 3 và tháng 4) thúc đẩy bốc phèn, gia tăng xâm nhập mặn, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

#### b) Địa hình

Tỉnh Trà Vinh có địa hình đồng bằng ven biển, các huyện phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển, địa hình dọc theo 02 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Cao trình phổ biến của tỉnh từ 0,1 - 1,0 m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình cao nhất trên 4,0 m, gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu (Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4 m tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (Trà Cú), Thanh Mỹ, đồng Ôcàđa (Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải). Địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém. Bờ biển của tỉnh với 65 km, rất thuận lợi để phát triển cảng và bố trí các khu công nghiệp, khu kinh tế gắn với phát triển kinh tế biển.

#### c) Tài nguyên, thiên nhiên

##### - Tài nguyên đất

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 2003, trên địa phận tỉnh Trà Vinh có 06 nhóm đất chính, bao gồm 16 đơn vị phân loại đất, trong đó:

+ Đất phù sa chiếm 19,45% tổng diện tích toàn tỉnh, phân bố tập trung ven sông Tiền, sông Hậu, có nguồn nước tưới dồi dào, rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất.

+ Đất phèn chiếm 18%, nhưng chỉ có 4,78% so với diện tích tự nhiên là đất phèn hoạt động, hiện được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản; đại bộ phận diện tích là phèn nhẹ (tầng phèn sâu).

+ Đất mặn chiếm khoảng 25,7% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 24,5% là đất mặn nặng hiện được sử dụng nuôi trồng thủy sản và trồng rừng ngập mặn, diện tích còn lại được sử dụng trồng lúa.

+ Đất lầy chiếm khoảng 18,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 27,3% là đất thổ cư và chuyên dùng, diện tích còn lại được sử dụng trồng cây lâu năm.

+ Đất cát giồng chiếm 7,7% diện tích tự nhiên, rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất.

+ Đất bãi bồi ven biển chiếm khoảng 2,29% diện tích tự nhiên, đây là sản phẩm của quá trình bồi lắng ở các cửa sông.

- Tài nguyên nước và thủy văn

+ Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là 02 sông lớn: sông Tiền, sông Hậu thông qua Dự án thủy lợi Nam Mang Thít, cùng các sông nhánh như: sông Cái Hóp - An Trường, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Bông Bót, rạch Tổng Long, ... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II tạo nên hệ thống dòng chảy lưu thông trên toàn bề mặt tỉnh, cung cấp nước tưới vào mùa khô và tiêu úng vào mùa lũ. Nhìn chung, mật độ kênh trục khá đồng đều (4 - 10 m/ha) nhưng mật độ kênh nội đồng còn thấp. Đến nay, tỉnh Trà Vinh vẫn thiếu nước ngọt đặc biệt vào mùa khô, có trên 90% đất tự nhiên bị nhiễm mặn, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

+ Tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua 02 sông Cổ Chiên và sông Hậu. Ảnh hưởng thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng, chủ yếu là vùng ven biển. So sánh với cao độ mặt đất, cho thấy việc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu tự chảy là cần thiết để giảm chi phí cho sản xuất. Tuy nhiên, thủy triều cũng gây hậu quả xấu là đưa mặn xâm nhập vào sâu trong nội đồng, làm thay đổi chất lượng nước theo hướng gia tăng độ mặn, nên cần có biện pháp kiểm soát hữu hiệu để tận dụng tối đa mặt hữu ích và giảm thiểu ảnh hưởng xấu do thủy triều gây nên, đảm bảo sản xuất phát triển ổn định và có hiệu quả.

- Tài nguyên rừng

Trà Vinh có tổng diện tích đất rừng là 8.687,15 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ, trong đó: rừng tự nhiên: 2.964,92 ha; rừng trồng: 5.722,23 ha. Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: diện tích đất có rừng: 1.664,44 ha chủ yếu là rừng phòng hộ, trong đó: rừng tự nhiên: 536,06 ha; rừng trồng: 1.128,38 ha; Trữ lượng gỗ: 750.556,00 m<sup>3</sup>, trong đó: rừng tự nhiên: 282.473,00 m<sup>3</sup>; rừng trồng: 468.083,00 m<sup>3</sup>. Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 3,8%.

- Tài nguyên biển

Hệ sinh thái rừng ngập mặn của tỉnh mang đặc trưng của vùng ven biển và

khá phong phú với nhiều loài mang giá trị kinh tế cao. Với đường bờ biển dài 65 km, tỉnh Trà Vinh có lợi thế rất lớn trong việc phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Có điều kiện rất thuận lợi phát triển giao thông đường thủy, hàng hải, du lịch và kinh tế biển.

- Tài nguyên khoáng sản

Trà Vinh là tỉnh nằm trong vùng hạ lưu giữa sông Tiền và sông Hậu nên nguồn tài nguyên khoáng sản ít. Qua điều tra, khảo sát cho thấy chỉ có titan sa khoáng ven biển, nước khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: cát lòng sông, cát ven biển, cát giồng, đất sét,...

Khoáng sản kim loại: titan sa khoáng phân bố dọc bờ biển, theo kết quả điều tra đánh giá thì không có quy mô công nghiệp, phân bố dọc bờ biển và không đưa vào cấp phép khai thác.

Khoáng sản phi kim loại, gồm: nước khoáng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như cát giồng, cát lòng sông, cát ven biển và đất sét.

+ Nước khoáng: 01 điểm mỏ có nguồn nước khoáng có thể đưa vào khai thác, sử dụng, vị trí tại khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, thành phần bicacbonat khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, nhiệt độ 38,5°C và khả năng khai thác 240 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Cát giồng: phân bố trên các giồng cát, chủ yếu tại các huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, các giồng cát là nơi có tiềm năng chứa nguồn tài nguyên nước ngọt rất quý ở khu vực ven biển. Từ năm 1998, tỉnh đã có chủ trương cấm khai thác tại các giồng cát.

+ Cát lòng sông: cát lòng sông phân bố chủ yếu trên 02 tuyến sông Hậu và sông Cổ Chiên, trong những năm qua cát lòng sông là nguồn vật liệu chính phục vụ cho san lấp mặt bằng các công trình xây dựng, đường giao thông, công trình dân dụng,... trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua. Theo quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát lòng sông đã được phê duyệt năm 2012, hàng năm trên 02 tuyến sông có thể cung cấp khoảng 8.387.910 m<sup>3</sup> cát để phục vụ xây dựng.

+ Cát ven biển: qua công tác điều tra địa chất cơ bản và đánh giá chất lượng cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn tỉnh có 04 vùng triển vọng cát san lấp ven biển với trữ lượng 319,92 triệu m<sup>3</sup> và dự kiến đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác cho 02 giai đoạn: từ 2016 đến 2020 và từ 2020 đến 2030 với trữ lượng 52,93 triệu m<sup>3</sup>.

+ Đất sét: theo kết quả điều tra, đánh giá hiện nay trên địa bàn tỉnh có 37 điểm khoáng sản sét chủ yếu nằm trên đất mặt ruộng, trong đó đã tiến hành khảo sát tìm kiếm sơ bộ và tìm kiếm chi tiết được 26 khu vực chứa sét. Có thể phân tài nguyên đất sét tỉnh Trà Vinh gồm 04 vùng triển vọng bao gồm: Khu vực ven sông Cổ Chiên, khu vực ven sông Hậu, khu vực Càng Long - Tiểu Cần - Cầu Kè, khu vực TP. Trà Vinh - Phước Hưng.

## **5. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất**

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 235.826 ha.

Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp là 186.221 ha, chiếm 78,96% tổng diện tích tự nhiên, gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 147.916 ha, chiếm 62,70%.
- Đất lâm nghiệp là 7.674 ha, chiếm 3,25%.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 30.292 ha, chiếm 12,80%.
- Đất làm muối là 241 ha, chiếm 0,10%.
- Đất nông nghiệp khác là 97 ha, chiếm 0,04%.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp là 48.878 ha, chiếm 20,70%, gồm:

- Đất ở là 4.841 ha, chiếm 2,05%.
  - + Đất ở tại nông thôn là 4.047 ha, chiếm 1,71%.
  - + Đất ở tại đô thị 794 ha, chiếm 0,34%.
  - Đất chuyên dùng là 13.661 ha, chiếm 5,80%.
  - Đất tôn giáo là 538 ha, chiếm 0,20%.
  - Đất tín ngưỡng là 29,33 ha, chiếm 0,01%.
  - Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 479,58 ha, chiếm 0,2%.
  - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 29.278,16 ha, chiếm 12,42%.
  - Đất có mặt nước chuyên dùng là 40,70 ha, chiếm 0,02%.
  - Đất phi nông nghiệp khác là 10,69 ha, chiếm 0,005%
- c) Nhóm đất chưa sử dụng là 727,02 ha, chiếm 0,31%.

## **6. Dân số và thành phần dân cư**

a) Dân số

Dân số trung bình tỉnh Trà Vinh năm 2019 là 1.009.168 người, trong đó 17,2% dân số sống ở khu vực đô thị và 82,8% dân số sống ở khu vực nông thôn. Mật độ dân số 428 người/km<sup>2</sup>, tỷ lệ tăng dân số năm 2019 là 0,06% (theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Trà Vinh).

b) Thành phần dân cư

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 03 dân tộc chính là Kinh, Khmer, Hoa và một số ít các dân tộc khác. Trong đó, người Kinh có tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu dân số của tỉnh với 684.119 người chiếm 67,8% dân số của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh Trà Vinh là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa chiền rất đặc thù

với 320.292 người (chiếm 31,7%). Bên cạnh đó còn có người Hoa và một số đồng bào khác như Chăm, Dao... có tổng số là 4.757 người chiếm 0,5% dân số của tỉnh.

Tính đến năm 2019, toàn tỉnh có 12 tôn giáo khác nhau với 913.541 người, nhiều nhất là Phật giáo có 769.990 người, tiếp theo là Công giáo có 76.992 người, đạo Cao Đài có 45.226 người, đạo Tin Lành có 634 người, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam có 318 người, Hồi giáo có 195 người, Phật giáo Hòa Hảo có 142 người. Còn lại các tôn giáo khác như Bửu Sơn Kỳ Hương có 19 người, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có 16 người, Minh Sư Đạo có 07 người, Minh Lý Đạo và Baha'i giáo mỗi đạo chỉ có 01 người.

## **7. Hiện trạng phát triển kinh tế**

Sau gần 30 năm đổi mới, tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu to lớn. Nền kinh tế có mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá; đời sống vật chất tinh thần giữa các vùng đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ; sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế đều có sự phát triển rõ rệt.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2019 ước tính tăng 14,85%, đây là mức tăng cao nhất so với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,58%, đóng góp 5,92% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 34,37%, đóng góp 71,3%; khu vực thương mại - dịch vụ tăng 6,94%, đóng góp 13,46%; thu nhập bình quân đầu người từ 53,12 triệu đồng/người/năm năm 2018 tăng lên 59,09 triệu đồng/người/năm năm 2019. Hệ thống cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm y tế được quan tâm đầu tư. Đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận quần chúng nhân dân được cải thiện đáng kể. Tình hình an ninh chính trị về cơ bản ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở không ngừng được củng cố, kiện toàn, vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp uỷ Đảng được nâng lên.

### **a) Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2017 - 2019 đạt 12,64%, trong đó năm 2019 đạt 14,85% tăng 3,80% so với năm 2018.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2019: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 31,74%; Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 32,45%; Thương mại - dịch vụ chiếm 29,09%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 6,72%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù còn nhiều khó khăn do dịch tả heo Châu Phi, biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn, tuy nhiên điểm sáng khu vực này là sự tăng trưởng khá của ngành thủy sản với mô hình nuôi tôm siêu thâm canh ngày

càng được áp dụng rộng rãi. Với tốc độ tăng 2,58%, khu vực này đóng góp 0,88 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh.

Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng trưởng với mức cao 37,40% chủ yếu tăng cao ngành sản xuất điện, đóng góp 9,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành xây dựng tiếp tục với mức tăng trưởng khá cao 17,98%, đóng góp 0,86 điểm phần trăm.

Khu vực thương mại - dịch vụ tăng 6,94%, đóng góp 2 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, với sự phát triển ổn định của ngành thương mại và một số ngành dịch vụ như thông tin và truyền thông; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; tài chính ngân hàng, ...

#### b) Phát triển các ngành, lĩnh vực

##### \* Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 diễn ra thuận lợi do một số mặt hàng nông sản tăng giá, các chính sách đầu tư trong nông nghiệp tiếp tục phát huy hiệu quả giúp nông dân giảm bớt khó khăn. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu (mưa bão, triều cường, hạn hán, xâm nhập mặn, ...) đã ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi thiệt hại nặng bởi dịch tả lợn Châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ. Tổng giá trị sản xuất ước đạt 28.157 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản đạt kết quả khá với tổng giá trị sản xuất đạt 9.894 tỷ đồng, đóng góp 35,1% giá trị toàn ngành.

- Sản xuất nông nghiệp

+ Trồng trọt:

Tỉnh tập trung ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chú trọng xây dựng các mô hình như: Sản xuất lúa chất lượng cao; trồng ngô lai, trồng ca cao; xây dựng hệ thống máy sấy lúa; trình diễn cánh đồng mẫu lớn; trình diễn máy gặt đập liên hợp; hỗ trợ dụng cụ sạ hàng; trồng cà chua gốc ghép; trồng dưa hấu sử dụng màng phủ nông nghiệp, trồng lúa hữu cơ an toàn sinh học,... Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm có nhiều biến động, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính như lúa, mía, đậu phộng, ... thấp hơn cùng kỳ.

Tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm đạt 224.348 ha, năng suất bình quân 5,59 tấn/ha, sản lượng trên 1,254 triệu tấn. Tình hình sản xuất lúa năm 2019 vượt kế hoạch năm nhưng thấp hơn cùng kỳ năm trước cả về năng suất và sản lượng.

Trước những khó khăn, thách thức trong sản xuất nông nghiệp, tỉnh đã có nhiều chính sách đầu tư trong nông nghiệp, vận động, hỗ trợ nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện, tiềm năng của địa phương, nhất là việc đưa cây màu xuống chân ruộng, cải tạo vườn tạp trồng cây ăn trái; tổng diện tích cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây hàng năm và cây lâu năm gieo trồng trong năm là 53.049 ha, đạt 95,9% kế hoạch.

+ Chăn nuôi:

Có vai trò, vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh; điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tương đối thuận lợi như khí hậu ôn hòa, ít bị ngập lũ, mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào, nguồn phụ phẩm nông nghiệp đa dạng, nông dân có truyền thống chăn nuôi lâu đời là một lợi thế của tỉnh.

Trong năm qua, ngành chăn nuôi gặp rất nhiều khó khăn mặc dù đã chủ động thực hiện các giải pháp phòng chống dịch tả lợn Châu Phi theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tỉnh ủy nhưng do địa bàn rộng, nhiều cửa ngõ tiếp giáp với các tỉnh lân cận đều xuất hiện dịch bệnh nên đã lây lan vào địa bàn tỉnh. Chăn nuôi gia cầm, đại gia súc (bò, dê) phát triển tốt do có thị trường tiêu thụ rộng rãi, không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi mạnh dạn tăng đàn, phát triển thêm được nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn liên kết hoặc nuôi gia công cho doanh nghiệp và thương lái; tổng đàn trâu, bò 211.243 con (tăng 1.950 con), tổng đàn gia cầm 7,51 triệu con (tăng 2,62 triệu con), đàn lợn 192.925 con (giảm 55.624 con so với cùng kỳ). Công tác kiểm dịch, vệ sinh chuồng trại, tiêm phòng ngày càng được chú trọng, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi của tỉnh ngày một hiệu quả, ổn định, bền vững, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

+ Thủy lợi nội đồng và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu:

Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu luôn được tỉnh quan tâm. Trong năm 2019 toàn tỉnh thực hiện 409 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 90,7% kế hoạch; tổ chức 180 đợt kiểm tra, phát hiện xử lý 33 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê. Bên cạnh đó, hệ thống các công trình thủy lợi như đê biển, đê sông, đê bao nội đồng, cống đầu mối, kênh chính, kênh cấp I, cấp II, kênh nội đồng cũng được đầu tư gia cố, duy tu bảo vệ hàng năm.

Công tác duy tu, bảo dưỡng, đầu tư hệ thống đê kè, bờ bao nhất là các khu vực xung yếu được quan tâm nhưng do kinh phí hạn hẹp, đầu tư theo từng giai đoạn, một số dự án chưa được thực hiện đồng bộ nên tình trạng sạt lở chưa được khắc phục triệt để. Trong năm qua, mặc dù Trà Vinh không bị ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão nhưng tình hình mưa bão, giông lốc, triều cường đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, nhất là tình hình sạt lở tại các vùng xung yếu thuộc các huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần và thị xã Duyên Hải.

#### - Lâm nghiệp

Lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và giảm nhẹ thiên tai, nhất là các khu vực ven biển với 65km đường bờ biển như Trà Vinh. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được tỉnh quan tâm, chú trọng, chỉ đạo quyết liệt, đạt được nhiều kết quả quan trọng như: giao 75 nghìn cây lâm nghiệp phân tán cho các địa phương trồng ven các tuyến đường giao thông nông thôn đạt 100% kế hoạch đề ra, trồng mới 188,27 ha rừng tập trung, đạt 313,7% kế hoạch; vệ sinh phòng cháy 268,63 ha rừng phòng hộ, đạt 103,7% kế hoạch; chăm sóc 577,6 ha rừng, đạt 230% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,93%; trong năm 2019, không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn. Ý thức được tầm quan trọng của rừng, trong nhiều năm qua chính quyền và nhân dân Trà Vinh luôn nâng cao tinh thần bảo vệ rừng, thường xuyên tổ



chức tuần tra bảo vệ, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

Hoạt động kinh tế khai thác từ rừng chủ yếu do hoạt động khai thác gỗ và lâm sản mang lại, tỷ trọng giá trị sản xuất trong cơ cấu ngành lâm nghiệp chuyên dịch theo xu hướng tăng dần, từ 87,8% năm 2018 tăng lên 91,3% năm 2019, tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành lâm nghiệp rất cao, khoảng 98,4%. Trong năm 2019, sản lượng gỗ khai thác không ngừng gia tăng, chủ yếu là gỗ khai thác từ rừng trồng gồm các loại như: bạch đàn, dẫu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng,... đạt 80.275 m<sup>3</sup>, tăng 1.441 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước.

#### - Thủy sản

Trong những năm qua, ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh phát triển toàn diện cả về nuôi trồng và khai thác. Tổng giá trị sản xuất toàn ngành năm 2019 đạt 9.894 tỷ đồng, đạt 102,8% kế hoạch, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước. Các cấp, các ngành và địa phương toàn tỉnh tích cực phối hợp quản lý quy hoạch, kiểm dịch con giống, theo dõi diễn biến thời tiết, cảnh báo dịch bệnh; công tác hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, trọng tâm nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao được thực hiện thường xuyên giúp nông dân nâng cao hiệu quả, năng suất. Diện tích thả nuôi thủy sản trong năm 2019 đạt 50.350 ha (trong đó nuôi mặn, lợ 47.250 ha, nuôi nước ngọt 3.100 ha); tổng sản lượng thủy sản ước đạt 217.650 tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (tăng 17.041 tấn), trong đó: sản lượng nuôi trồng đạt 134.891 tấn, sản lượng khai thác 82.762 tấn. Nuôi cá tra, cá lóc thời điểm đầu vụ gặp khó khăn do giá cả thương phẩm ở mức thấp, từ quý III trở đi giá cả có sự phục hồi và duy trì ở mức cao.

Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong lĩnh vực khai thác thủy sản tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tiếp tục bám biển sản xuất, khai thác. Sản lượng thủy sản năm 2019 ước đạt 219.643,7 tấn tôm cá các loại, tăng 9,49% hay tăng 19.031 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cá ước đạt 108.566 tấn, tăng 19,34% hay tăng 17.596 tấn; tôm ước đạt 70.995 tấn, tăng 4,59% hay tăng 33.118 tấn; các loại thủy sản khác ước đạt 40.082,6 tấn, giảm 4,03% hay giảm 1.683 tấn. Sản lượng khai thác biển ước đạt 71.745 tấn, tăng 9,23% hay tăng 6.064 tấn so cùng kỳ năm trước do giá cả các mặt hàng thủy sản tăng nhẹ, xuất hiện nhiều cá và thủy sản khác chủ yếu những loại có giá trị cao như: tôm, cá thu, cá chim, mực, cua, ốc hương,... cộng với ngư dân đã cải tạo nâng cấp tàu có công suất nhỏ để hoạt động đánh bắt xa bờ và mua mới một số tàu với công suất trên 1.000 CV đưa vào hoạt động trong thời gian qua, từ đó ngư dân ra khơi khai thác có hiệu quả, nâng cao sản lượng khai thác cá và các loại hải sản. Sản lượng khai thác nội địa ước đạt 10.113 tấn, giảm 19,39% hay giảm 2.433 tấn do một số địa phương đã xây dựng các cống ngăn nước mặn xâm nhập vào nội đồng để đảm bảo cho sản xuất lúa và hoa màu đạt hiệu quả cao; nông dân sử dụng thuốc trừ sâu trong trồng trọt nhiều làm cho lượng ốc, hến bị chết, khả năng sinh sản kém từ đó làm cho sản lượng khai thác thủy sản giảm.

#### \* Phát triển công nghiệp - xây dựng

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2019 dự ước tăng 28,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 38,21%, đây là ngành sản xuất chủ lực và dẫn dắt tăng trưởng chung của toàn ngành; ngành khai khoáng đã có dấu hiệu khởi sắc trở lại do một số công ty khai thác cát tăng khối lượng khai thác với mức tăng 45,82% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,37%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,31%. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: chế biến thực phẩm tăng 13,13%; ngành sản xuất nước uống tăng 18,55%; ngành may mặc tăng 16,35%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 4,15% do năm nay ngành sản xuất mực in của Công ty CP Mỹ Lan sản xuất tăng; ngành sản xuất sản phẩm bằng kim loại đúc sẵn tăng 6,03%; sản xuất thiết bị điện tăng 47,20%. Sản lượng điện năm 2019 ước đạt 16.219,3 triệu kw, tăng 4.551 triệu kw so với cùng kỳ năm trước do Công ty Nhiệt điện sản xuất tăng mạnh và sản phẩm điện mặt trời đi vào sản xuất ổn định; điện thương phẩm ước thực hiện 1.019 triệu kw, tăng 74,95 triệu kw so với cùng kỳ. Bên cạnh đó vẫn có một số ngành sản xuất giảm như: ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 21,39% so với cùng kỳ; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu sản xuất giảm 20,15%; ...Ước tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 38.584 tỷ đồng, đạt 107,02% kế hoạch.

Năm 2019, toàn tỉnh có 382 doanh nghiệp và 256 đơn vị trực thuộc đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 2.895 tỷ đồng và 6.867 lao động; 1.266 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, 15 quỹ tín dụng bổ sung 3.562 tỷ đồng.

#### \* Phát triển thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Trong năm, lượng hàng hóa bán lẻ trên thị trường và doanh thu các dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng nhằm cung ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nhất là vào các mùa lễ hội. Tỉnh tiếp tục thực hiện công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ, quan tâm công tác hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi phát triển hạ tầng thương mại ngày càng khang trang, hiện đại, phát triển 11 cửa hàng Bách hóa xanh, 08 máy bán hàng tự động. Hoạt động thương mại - dịch vụ diễn ra khá sôi động, nhất là vào các dịp lễ, tết, các sự kiện Hội chợ, các siêu thị, trung tâm thương mại, doanh nghiệp bán lẻ có nhiều chương trình khuyến mãi, kích thích tiêu dùng. Công tác bình ổn thị trường được tỉnh quan tâm, giám sát chặt chẽ, thúc đẩy ngành thương mại - dịch vụ phát triển ổn định, bền vững.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn tỉnh năm 2019 ước đạt 36.781,2 tỷ đồng, tăng 14,09% so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ, kho bãi hoạt động ổn định. Hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại được thực hiện với nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2019 ước đạt 6.703,6 tỷ đồng, chiếm 18,23% tổng mức và tăng 12,31% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 38,6 tỷ đồng, chiếm 0,10% tổng mức và tăng

9,12%. Tổng lượt khách tham quan là 1.024.900 lượt, tăng 30,1%, có 28.900 lượt khách quốc tế.

Mạng lưới bưu chính tiếp tục được duy trì hoạt động đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Toàn tỉnh hiện có 114 điểm phục vụ bưu chính với nhiều loại hình dịch vụ đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tổng số thuê bao điện thoại cố định năm 2019 ước đạt 95.213 thuê bao, tăng 6,85% so với cùng kỳ năm trước; tổng số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) ước đạt 377.106 thuê bao, giảm 0,03%.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã góp phần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian và chi phí hành chính. Trong đó, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai áp dụng tại 100% các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh với tổng số người sử dụng là 6.448 người; triển khai sử dụng 1.541 chứng thư số; 6.952 cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ.

#### c) Thu chi ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách năm 2019 đạt 13.694 tỷ đồng, đạt 144,4% dự toán, tăng 14,7% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 4.745 tỷ đồng, đạt 125,8% dự toán, tăng 25,2% so với cùng kỳ. Có 12/17 khoản thu đạt và vượt dự toán, 10/17 khoản thu cao hơn cùng kỳ, 05/17 khoản thu không đạt dự toán.

Tổng chi ngân sách là 11.690,9 tỷ đồng, đạt 128,3% dự toán, tăng 6,6% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển thực hiện là 3.945,8 tỷ đồng, đạt 134,21%; chi thường xuyên thực hiện là 5.267,2 tỷ đồng, bằng 98,45%. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách được thực hiện đúng quy định, bảo đảm đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

### **8. Phát triển văn hóa - xã hội**

#### a) Lao động, việc làm

Trong năm 2019, tỉnh Trà Vinh đã giải quyết việc làm cho 25.040 lao động và đưa 604 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Mặt khác, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp đã thực hiện tuyển sinh, đào tạo nghề cho 20.323 lao động.

Công tác đào tạo nghề đạt được những kết quả nhất định, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao gắn với nhu cầu xã hội và trang bị kiến thức nghề nghiệp cho lao động nông thôn.

#### b) Giáo dục

Năm học 2019 - 2020, toàn tỉnh 448 đơn vị thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo, giảm 27 trường so với cùng kỳ và có 209.737 học sinh đến trường, tăng 2.669 học sinh. Trong đó, có 37.267 trẻ em bậc mầm non (1.039 cháu nhà trẻ và 36.228 cháu mẫu giáo) và 172.474 học sinh phổ thông (88.959 học sinh tiểu học, 56.174 học sinh THCS, 25.188 học sinh THPT và 2.149 học sinh THPT hệ GDTX). Năm 2019, tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi là: Tiểu học: 99,91%, THCS: 98,6%, THPT: 74,56%.

Kết quả tỷ lệ tốt nghiệp THPT của toàn tỉnh năm 2019 là 96,72%, tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2019 được thực hiện dưới nhiều hình thức.

Ngoài ra, ngành giáo dục của tỉnh tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học bằng nhiều hình thức như: Duy trì và củng cố mô hình Trường học mới Việt Nam (VNEN) trên tinh thần tự nguyện tại 44 trường tiểu học thuộc huyện, thị xã, thành phố với 493 lớp có 12.874 học sinh tham gia; vận dụng phương pháp “Bàn tay nặn bột” vào dạy học một cách linh hoạt, thiết thực, không rập khuôn, máy móc với tất cả các bài học ở môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học; triển khai dạy học Mỹ thuật theo phương pháp Đan Mạch phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo yêu cầu đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, góp phần tích cực phát triển năng lực và phẩm chất người học.

#### c) Văn hóa - xã hội

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ đất nước như: đền thờ Bác Hồ, cụm tượng đài “Toàn dân nổi dậy đoàn kết lập công”; bia Đồng Khởi Mỹ Long, khu căn cứ Tỉnh ủy ở huyện Duyên Hải; nhiều địa phương được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang.

Trà Vinh còn có rất nhiều di tích lịch sử - văn hóa và lịch sử cách mạng gắn liền với các dân tộc, tôn giáo như: Khu di tích Ao Bà Om, chùa Dơi và nhiều chùa của đồng bào Khmer, Thánh thất của đạo Cao Đài, nhà thờ Công giáo và đạo Tin lành với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như: lễ Thượng ngươn ngày 15 tháng 1, lễ Trung ngươn ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài; ngày hội Ok - Om - Bok của đồng bào Khmer; lễ cúng biển của ngư dân thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang,...

Các cấp, các ngành từ tỉnh đến xã đã quan tâm đến công tác đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, phong trào văn hóa văn nghệ thể dục thể thao được các tầng lớp nhân dân tham gia rất tích cực; công tác bảo tồn và phát huy các yếu tố tích cực bản sắc văn hóa các dân tộc được Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm đầu tư đúng mức; phần lớn các ấp, khóm có nhà văn hóa, hội trường ấp sinh hoạt cộng đồng. Nhân các ngày lễ, ngày tết cổ truyền UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo tổ chức các lễ, hội, giao lưu, hội thi các loại hình văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao các dân tộc trong toàn tỉnh.

Tình hình tôn giáo được giải quyết ổn định và đúng pháp luật. Hỗ trợ hoạt động đạo sự của các cơ sở tôn giáo với số tiền 338,6 triệu đồng; triển khai Luật tín ngưỡng, tôn giáo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho 1.332 lượt các chức sắc, chức việc và cán bộ, công chức làm tôn giáo khác. Công tác bình đẳng giới, bảo vệ và chăm sóc trẻ em tiếp tục được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện.

#### d) Xây dựng nông thôn mới

Trong những năm vừa qua, tỉnh Trà Vinh tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội lồng ghép với vốn ngân sách nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã

hội gắn với xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2019. Lòng ghép xây dựng nông thôn mới kết hợp với tuyên truyền, cùng với sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, cảnh quan môi trường nông thôn có nhiều thay đổi tích cực, đạt được những kết quả khả quan như: huyện Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Đến nay, toàn tỉnh có 79,4% hộ và 60% ấp đạt chuẩn nông thôn mới; 55/85 xã đạt chuẩn Nông thôn mới (chiếm 64,7% tổng số xã, tăng 16 xã so với năm 2018), 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được sự đồng tình và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân và chính quyền các cấp. Trong giai đoạn 2015 - 2020, tỉnh đã huy động trên 3.000 tỷ đồng (đóng góp của nhân dân chiếm 12%), đã đầu tư 159 công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

#### e) Vệ sinh môi trường nông thôn

Vệ sinh môi trường nông thôn luôn được tỉnh quan tâm, chú trọng thực hiện. Lòng ghép với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, kết hợp với tuyên truyền, góp phần nâng cao ý thức người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan môi trường nông thôn có nhiều thay đổi tích cực.

#### f) Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được tỉnh quan tâm đầu tư; mạng lưới khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến cơ sở được mở rộng và củng cố, trang thiết bị được đầu tư mua sắm. Toàn tỉnh hiện có 124 cơ sở khám chữa bệnh công lập, đạt tỷ lệ 22,26 giường bệnh/ vạn dân (đạt 103,8% kế hoạch), bình quân có 8,31 bác sỹ/vạn dân (đạt 109,3% kế hoạch). Nhu cầu khám và điều trị bệnh của người dân ước năm 2019 giảm 1,5% so với năm 2018, trong đó, nhu cầu điều trị nội trú tăng 0,2%. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như Cúm A (H5N1, H7N9), bệnh do vi rút Zika, bệnh sốt rét không xảy ra trên địa bàn tỉnh; bệnh Tay chân miệng, sốt xuất huyết, sốt phát ban nghi Sởi, Quai bị tăng so với cùng kỳ nhưng được kiểm soát tốt nên không có dịch lớn xảy ra; xử lý kịp thời, triệt để 100% ổ dịch tay chân miệng, ổ dịch sốt xuất huyết không để dịch bùng phát lây lan. Công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS được tăng cường. Suy dinh dưỡng trẻ em từng bước được cải thiện, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 5,77%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn tỉnh đạt 96,25%. Công tác thanh, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm dịp lễ, tết được tổ chức thường xuyên, phát hiện và xử lý kịp thời các cơ sở vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm.

#### g) Thực hiện chính sách xã hội

Trong năm 2019, tỉnh đã tổ chức thăm viếng, tặng quà gia đình chính sách, người có công với cách mạng nhân dịp các ngày lễ, tết với kinh phí trên 20 tỷ đồng, hỗ trợ đột xuất 33 trường hợp với số tiền 12 triệu đồng.

Bên cạnh đó, tỉnh đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công với cách mạng; giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ 529 trường hợp; quyết định trợ cấp ưu đãi 85 bà mẹ Việt Nam anh hùng và 30 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; giải quyết chế độ mai táng phí cho các đối tượng hưởng theo Quyết định 290, 188, 62, 49 của Thủ tướng Chính phủ 176 trường hợp;...

Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Huy động các nguồn lực xã hội thực hiện tốt công tác đền ơn, đáp nghĩa, chăm sóc các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Đến nay, tỉnh đã vận động xây dựng mới 22.314 căn nhà cho hộ nghèo, xã hội hóa các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, xây dựng mới 5.574 căn nhà và sửa chữa 2.781 căn nhà, xây dựng trên 800 căn nhà đồng đội cho các đối tượng chính sách. Ngoài ra, nguồn ngân sách hỗ trợ nhà ở cho người có công 1.097 căn nhà, 104/106 xã, phường, thị trấn được công nhận làm tốt công tác thương binh liệt sĩ. Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo. Các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp cũng được các cấp ủy Đảng, chính quyền trong tỉnh chú trọng thực hiện tốt.

## **9. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **a) Giao thông**

Hệ thống giao thông rất được tỉnh chú trọng đầu tư, cải tạo, nâng cấp thường xuyên. Trên địa bàn tỉnh hiện chỉ tồn tại hai loại hình giao thông: đường bộ và đường thủy. Trong đó, giao thông đường bộ đóng vai trò chủ đạo (chiếm khoảng 81% khối lượng vận chuyển hành khách, khoảng 68% khối lượng vận chuyển hàng hóa).

Tổng chiều dài mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 892,0 km (chưa kể đường đô thị và đường giao thông nông thôn), trong đó: tỷ lệ nhựa + bê tông hóa đạt 91,3%, bao gồm:

- 03 tuyến Quốc lộ (QL. 53, QL. 54 và QL. 60) với tổng chiều dài đi qua địa bàn tỉnh là 236 km, quy mô chủ yếu mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (chỉ có khoảng 5% đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng trở lên), tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Hệ thống cầu trên các tuyến đều là bê tông cốt thép và bê tông dự ứng lực. Đây là những tuyến giao thông đối ngoại chính, kết nối tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thành khác trong vùng và cả nước.

- 06 tuyến đường tỉnh (ĐT. 911, ĐT. 912, ĐT. 913, ĐT. 914, ĐT. 915 và ĐT. 915B) với tổng chiều dài là 217,5 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 77,5%, quy mô chủ yếu mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng. Hệ thống cầu trên các tuyến có 34 cầu/2.257,7 m, chủ yếu có kết cấu bê tông cốt thép, bê tông dự ứng lực và thép; một số cầu có tải trọng chưa đồng bộ với hệ thống đường.

- 42 tuyến đường huyện là những tuyến nhánh nối các trục đường tỉnh theo dạng hình xương cá với tổng chiều dài 438,3 km, tỷ lệ nhựa + bê tông hóa đạt 93,5%, quy mô chủ yếu đạt tiêu chuẩn đường cấp V-VI đồng bằng. Trên hệ thống đường huyện có tổng cộng 3.609,8 m dài cầu; còn nhiều cầu thép, cầu gỗ có tải trọng không

đồng bộ nhỏ < 3 T.

Tỉnh hiện có 07 bến xe, trong đó có 05 bến đang hoạt động với tổng diện tích khoảng 22.080 m<sup>2</sup>. Chất lượng phục vụ tại các bến xe khách tuy có bước tiến bộ, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của hành khách về an toàn, tiện nghi, thuận lợi,... do vậy chưa thu hút được hành khách vào bến khi có nhu cầu đi xe. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nảy sinh “bến cóc, xe dù”.

Trà Vinh là tỉnh có hệ thống sông - kênh dày đặc, kết nối tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh và các tỉnh, thành khác trong vùng và khu vực. Giao thông đường thủy là hình thức giao thông quan trọng có năng lực chuyên chở lớn, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đặc biệt sông Cổ Chiên và sông Hậu là các tuyến giao thông thủy quốc gia đi qua, cùng với hệ thống sông - kênh do tỉnh quản lý đóng vai trò lớn trong vận tải hàng hoá - hành khách, giảm áp lực cho giao thông đường bộ. Mạng lưới đường thủy do tỉnh quản lý bao gồm 22 tuyến với tổng chiều dài 272,2 km, phần lớn đạt tiêu chuẩn cấp V và VI đường thủy nội địa, đáp ứng nhu cầu vận tải của các phương tiện có tải trọng trung bình. Trên hệ thống Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh còn 03 bến phà: phà Đại Ngãi, phà Tà Nị và phà Kênh Tất.

Toàn tỉnh hiện có 03 cảng: cảng Long Đức, cảng Trà Cú và cảng trung tâm điện lực Duyên Hải; 56 bến thủy nội địa đang hoạt động, đáp ứng kịp thời nhu cầu vận chuyển hàng hóa, kết nối giao thương giữa các vùng trong và ngoài tỉnh với quốc tế.

#### b) Cấp điện

Tình hình phát triển điện năng tỉnh Trà Vinh chuyển biến tích cực với 03 loại hình chính: nhiệt điện, điện gió và điện mặt trời. 100% xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia. Toàn tỉnh hiện có 2.585,54 km đường dây trung thế; 4.690,12 km đường dây hạ thế và 5.134 trạm biến thế (tổng dung lượng 377.979,5 KVA), hệ thống lưới điện truyền tải với các cấp điện áp 110 kV, 220 kV, 500 kV,... cung cấp cho 270.914 hộ sử dụng điện, đạt 98,95% trên tổng số hộ dân toàn tỉnh.

Tỉnh có Trung tâm Điện lực Duyên Hải với tổng công suất là: 4.372,5 MW, gồm 3 Nhà máy (Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1: 1.250 MW; Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2: 1.250 MW; Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3: 1.250 MW và Nhà máy 3 mở rộng: 622,5 MW). Hiện nay, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, 3 đã hoàn thành và hòa lưới vận hành thương mại, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 và 3 mở rộng dự kiến đến năm 2020 sẽ hoàn thành.

#### c) Cấp nước

Nguồn cung cấp nước sinh hoạt của tỉnh chủ yếu là nước ngầm, nguồn nước mặt chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

Cấp nước đô thị: tại các đô thị trên địa bàn tỉnh mới chỉ có thành phố Trà Vinh là có hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, công suất khoảng 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Các đô thị khác có hệ thống cấp nước chưa hoàn chỉnh với công suất nhỏ khoảng 1.200 - 2.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm phục vụ cho khu vực cơ quan và dân cư tại chỗ. Toàn tỉnh có 09

trạm cấp thoát nước ở đô thị (Công ty Cấp thoát nước đầu tư: 06 trạm và Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường: 03 trạm) được đặt tại các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Quan, Cầu Kè,... với tổng công suất thiết kế 52.480 m<sup>3</sup>/ngày đêm (công suất khai thác 35.559 m<sup>3</sup>/ngày đêm) nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng nước của người dân tại nội ô thành phố Trà Vinh và các thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tỉnh cũng đang triển khai dự án cấp nước quy mô 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm phục vụ cho thành phố Trà Vinh vào năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch bình quân cả tỉnh đạt 92,02%, trong đó: thành phố Trà Vinh 97,28%, thị xã Duyên Hải 80,72%, các đô thị còn lại bình quân 86,11%.

Cấp nước nông thôn: nguồn nước sử dụng tại nông thôn là sự kết hợp cả nước mặt, nước mưa và nước ngầm. Hiện nay, người dân vẫn giữ thói quen dự trữ nước mưa trong các lu, hồ chứa để sử dụng. Hiện toàn tỉnh có 251 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được đầu tư xây dựng, góp phần đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho các hộ dân ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ dùng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đến năm 2019 đạt 98,7%.

Cấp nước công nghiệp: Cấp nước cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại. Hiện chỉ có khu công nghiệp Long Đức đã đi vào hoạt động và được cung cấp nước cho sản xuất. Còn lại các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ở các huyện chủ yếu sử dụng nước giếng, nước mặt hoặc từ các nhà máy cấp nước tại địa phương.

Về đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường: trong giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh đã đầu tư xây dựng 04 công trình cung cấp nước sạch đô thị, 16 công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Tính đến nay, toàn tỉnh có 07 trạm cấp thoát nước đô thị; 251 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nâng tỷ lệ cung cấp nước sạch đến nay ở đô thị loại III đạt trên 97%, các đô thị loại IV, V đạt 70%, tỷ lệ dùng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 98,7%, ở đô thị 99,07% đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch trong nhân dân ngày một tốt hơn.

#### d) Về thông tin, viễn thông

Hoạt động báo chí, xuất bản được tỉnh quan tâm, chỉ đạo quản lý chặt chẽ, đúng quy định pháp luật. Mạng lưới bưu chính được mở rộng, nâng lực vận chuyển được nâng cao, toàn tỉnh hiện có 114 điểm phục vụ bưu chính (trong đó có 84 điểm bưu điện văn hóa xã), hoạt động đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Công tác an ninh thông tin được chú trọng, đảm bảo an toàn và bảo mật.

Tỉnh có 01 Đài truyền hình và 08 Đài phát thanh (phát sóng tiếng Việt và tiếng Khmer) cung cấp thông tin đến tận vùng sâu, vùng xa. Những năm qua, các đài đã duy trì tốt, có chất lượng chương trình phát thanh trong tuần; trung bình mỗi ngày duy trì sản xuất 02 chương trình thời sự và chuyên mục, với thời lượng từ 15 đến 30 phút. Các đài duy trì các chuyên mục, tiết mục trong tuần, có tác động tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động toàn dân chấp hành nghiêm những chủ trương của



Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

## **10. Quốc phòng an ninh, trật tự và an toàn xã hội**

Quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh được củng cố và tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định; các tiềm lực trong khu vực phòng thủ được đầu tư xây dựng, kết quả ngày càng vững chắc. Công tác phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; hệ thống công trình phòng thủ, công trình chiến đấu được khảo sát, bố trí hợp lý, xây dựng kiên cố, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu khi có tình huống. Tổ chức diễn tập tác chiến phòng thủ tỉnh và diễn tập chiến đấu trị an, diễn tập phòng cháy, chữa cháy được triển khai thực hiện.

Lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ trên địa bàn được bố trí, sắp xếp bảo đảm hợp lý về số lượng và cơ cấu. Công tác tuyển quân, huấn luyện, giáo dục quốc phòng, an ninh cho các đối tượng được triển khai thực hiện bảo đảm chỉ tiêu, kế hoạch. Duy trì tốt công tác trực chiến sẵn sàng chiến đấu; bảo vệ an toàn trước, trong và sau các ngày lễ lớn; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển và giao quân năm 2019; chỉ đạo diễn tập phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn huyện Tiểu Cần, diễn tập khu vực phòng thủ thị xã Duyên Hải; tổ chức lễ kỷ niệm 83 năm ngày truyền thống lực lượng Dân quân tự vệ. Triển khai kế hoạch và hướng dẫn huấn luyện, chiến đấu giai đoạn I, II năm 2019 và kế hoạch tập huấn cho các đối tượng năm 2019.

Năm 2019, toàn tỉnh phát hiện, bắt giữ, xử lý 47 vụ, 80 đối tượng phạm tội về ma túy, thu giữ 156,86 gam ma túy tổng hợp và 24,87 gam heroin; khởi tố 47 vụ, 66 bị can, xử lý hành chính 14 đối tượng. Phát hiện, triệt xóa 361 vụ tệ nạn xã hội; phạm pháp hình sự xảy ra 256 vụ; kiểm tra phát hiện 23 trường hợp vi phạm (chủ yếu là phát tán tờ rơi có nội dung liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” và đòi nợ thuê vi phạm pháp luật), phạt hành chính 16 trường hợp; xảy ra 56 vụ tai nạn giao thông, 06 vụ cháy.

Quan tâm công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, đến nay toàn tỉnh có 14 loại mô hình tự quản về an ninh trật tự, với 1.717 câu lạc bộ hoạt động hiệu quả và 409/449 nhà trường cấp huyện đạt tiêu chuẩn “An toàn về An ninh trật tự”.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN DUYÊN HẢI**

### **1. Lịch sử hình thành**

Thời Việt Nam Cộng hòa, địa bàn huyện Duyên Hải là phần đất của quận Long Toàn, tỉnh Vĩnh Bình cũ. Sau ngày 30/04/1975, quận Long Toàn bị giải thể, nhập vào huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long.

Ngày 29/09/1981, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 98/HĐBT về việc phân vạch địa giới một số huyện thuộc tỉnh Cửu Long. Theo đó, chia huyện Cầu Ngang thành huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải. Huyện Duyên Hải gồm có 08 đơn vị hành chính, bao gồm các xã: Long Vĩnh, Trường Long Hòa, Dân Thành, Long Khánh, Long Toàn, Long Hữu, Ngũ Lạc, Hiệp Thạnh. Trụ sở huyện đóng tại xã Long Toàn.

Ngày 27/03/1985, huyện Duyên Hải thành lập xã Đông Hải trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Dân Thành và xã Long Vĩnh.

Ngày 26/12/1991, tỉnh Cửu Long được chia thành tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh, huyện Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh.

Ngày 07/10/1995, huyện Duyên Hải thành lập thị trấn Duyên Hải trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Long Toàn. Cuối năm 2003, huyện Duyên Hải có 10 đơn vị hành chính, bao gồm thị trấn Duyên Hải và 09 xã: Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành, Đông Hải, Long Hữu, Long Toàn, Long Khánh, Ngũ Lạc, Long Vĩnh.

Ngày 08/06/2011, huyện Duyên Hải thành lập thị trấn Long Thành trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Long Khánh. Cuối năm 2014, huyện Duyên Hải có 11 đơn vị hành chính, bao gồm thị trấn Duyên Hải, thị trấn Long Thành và 9 xã: Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành, Đông Hải, Long Hữu, Long Toàn, Long Khánh, Ngũ Lạc, Long Vĩnh.

Huyện Duyên Hải được điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập thị xã Duyên Hải theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đồng thời, 02 xã Đôn Châu và Đôn Xuân thuộc huyện Trà Cú được chuyển về huyện Duyên Hải quản lý.

Sau điều chỉnh, huyện Duyên Hải còn lại 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 01 thị trấn và 06 xã như hiện nay.

## **2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính**

### **a) Vị trí địa lý**

Huyện Duyên Hải nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh, tại bờ Đông cửa Định An của sông Hậu, cách thành phố Trà Vinh khoảng 45 km về hướng Đông Nam.

### **b) Địa giới hành chính**

- Phía Đông: giáp thị xã Duyên Hải.
- Phía Tây: giáp huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và huyện Trà Cú.
- Phía Nam: giáp Biển Đông.
- Phía Bắc: giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

## **3. Đơn vị hành chính**

Huyện Duyên Hải có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh và xã Ngũ Lạc.

## **4. Điều kiện tự nhiên**

### **a) Khí hậu**

Huyện Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng

mưa lớn phân hóa theo mùa. Một năm có hai mùa: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra, huyện còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển, chịu tác động mạnh mẽ của triều biển Đông thông qua sông Hậu.

- Nhiệt độ: nhiệt độ trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ trung bình năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, 5 (38,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: số giờ nắng bình quân hàng tháng là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Duyên Hải với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho hoạt động sản xuất.

#### b) Địa hình

Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển, tập trung ở các xã như: giồng Ngũ Lạc, giồng Long Vĩnh và rải rác ven bờ biển.

Ngoại trừ các giồng và ven giồng, nhìn chung địa hình huyện Duyên Hải khá thấp và bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,2 m (chiếm > 80% diện tích tự nhiên). Tuy nhiên, do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

#### c) Tài nguyên, thiên nhiên

##### - Tài nguyên đất

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất, thuộc Chương trình Đất Cửu Long năm 1992 (phân loại theo USDA) huyện Duyên Hải có 03 nhóm đất chính như sau:

+ Đất cát giồng: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung ở Ngũ Lạc. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới.

+ Đất phù sa: phân bố tập trung tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải và Ngũ Lạc gồm: đất phù sa phát triển trên chân giồng cát; đất phù sa nhiễm mặn ít; đất phù sa nhiễm mặn trung bình; đất phù sa nhiễm mặn nhiều.

+ Đất phèn tiềm tàng: phân bố ở khu vực phía Đông và Nam quốc lộ 53, tập trung ở Long Vĩnh, Long Khánh và Đông Hải. Đất bị ngập mặn thường xuyên và trực tiếp, tầng sinh phèn gần mặt đất chỉ thích hợp trồng rừng và khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Hầu hết các loại đất phù sa, đất phèn, đất mặn đều có độ phì nhiêu khá. Hàm lượng chất hữu cơ (OM %), đạm tổng số (N%), lân tổng số (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>%) và kali tổng số (K<sub>2</sub>O%) trung bình đến giàu, dung tích trao đổi cation (CEC) trung bình đến cao. Riêng đất cát giồng có độ phì nhiêu kém hơn, tương ứng với hàm lượng các chất và đặc tính nêu trên chủ yếu ở mức thấp đến trung bình.

#### - Tài nguyên nước và thủy văn

Do đặc điểm của vùng có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tài nguyên nước mặt của huyện rất phong phú và đa dạng. Thông qua các sông lớn như: sông Nguyễn Văn Phô, sông Muồng Thổ, sông Giồng Ôi, ... đảm bảo cho việc tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Địa bàn huyện có trữ lượng nước ngầm nhưng chưa có sự đầu tư khai thác trong lĩnh vực này.

Nước mặt hầu như nhiễm mặn quanh năm trên phần lớn diện tích đất tự nhiên của huyện. Với sự đầu tư và hoạt động hiệu quả của hệ thống thủy lợi trong thời gian qua, nước mặt trở thành tài nguyên cho hoạt động nuôi trồng thủy sản và làm muối.

Về đặc điểm thủy văn, có thể chia khu vực huyện Duyên Hải thành 03 vùng có thời gian mặn như sau:

+ Vùng phía Bắc tỉnh lộ 914 nằm sâu trong nội đồng bao quanh các giồng cát và trực giao thông cùng với hệ thống thủy lợi ngăn mặn Nam Măng Thít nên không bị nhiễm mặn.

+ Vùng tiếp giáp sông Nguyễn Văn Phô chịu ảnh hưởng triều biển Đông thông qua sông Hậu do lưu lượng nước ngọt từ thượng nguồn đổ về nên có thời gian mặn từ 3 đến 5 tháng (độ mặn <4‰) nhưng không ổn định.

+ Vùng phía Nam Quốc lộ 53 và một phần lưu vực tiếp giáp kênh Đào Trà Vinh mặn từ 10-12‰ hầu như quanh năm.

Huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông với đặc điểm: chế độ thủy triều 2 lần/ngày, biên độ giao động trung bình 0,4m đến 1m, đỉnh triều cao, chân triều thấp. Tốc độ dòng chảy nước sông giao động trong khoảng 0,8 m/s vào mùa kiệt và 1,5 m/s vào mùa lũ. Lưu lượng nước trung bình 7000 - 8000 m<sup>3</sup>/s vào mùa mưa, giảm xuống còn 2000 - 3000 m<sup>3</sup>/s trong mùa khô. Vào mùa mưa, một phần các xã Long Khánh, Long Vĩnh và Đông Hải thường bị úng ngập, vào mùa khô các xã này thường bị nhiễm mặn, triều cường.

#### - Tài nguyên rừng

Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở huyện ngày càng đa dạng và phong phú. Những năm qua, nhờ sự nỗ lực chung của nhân dân và chính quyền địa phương cộng với những dự án, chương trình khôi phục rừng của các tổ chức trong và ngoài nước, diện tích rừng đã từng bước được khôi phục và phát triển. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, huyện Duyên Hải có 4.313,71 ha rừng chủ yếu là rừng phòng hộ, chiếm 13,75% diện tích tự nhiên.

#### - Tài nguyên biển

Huyện Duyên Hải nằm ở phía Nam của tỉnh Trà Vinh, với đường bờ biển dài khoảng 25 km, bờ biển có độ dốc khoảng 3 - 5%, thềm ngập mặn của bờ biển rộng từ 45 - 1.500m, bãi cát phẳng, độ sâu trung bình từ 0 - 4 m. Cấu trúc thềm khá ổn định. Biển tại đây có nhiều cửa sông đổ vào nên nước biển đục và lẫn nhiều rác, tạp chất, ... Tuy nhiên, tổng quan vẫn là khu vực có bờ biển đẹp, có thể khai thác phát triển du lịch.

Tài nguyên biển và thủy hải sản của huyện có giá trị và tiềm năng rất lớn. Thềm lục địa và vùng mặt nước thuộc huyện hiện có 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế. Ngoài khơi xa có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu, ... với trữ lượng khá cao.

#### - Tài nguyên khoáng sản

Huyện Duyên Hải là huyện nằm trong vùng hạ lưu sông Hậu nên nguồn tài nguyên khoáng sản ít. Qua điều tra, khảo sát cho thấy chỉ có cát lòng sông, cát ven biển và cát giồng. Cát giồng được phân bố thành giồng cao 3 - 4 m có dạng vòng cung, chạy song song với bờ biển, dài 5 - 10 km, rộng 50 - 70 m. Mỏ cát ở khu vực ấp Phước Thiện, xã Đông Hải có trữ lượng khoảng 810.000 m<sup>3</sup>, hiện được khai thác phục vụ cho xây dựng (san lấp mặt bằng).

### **5. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất**

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 31.373,39 ha.

Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp là 23.597,26 ha, chiếm 75,21% diện tích tự nhiên, gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 6.108,45 ha, chiếm 19,47%.
- Đất lâm nghiệp là 4.313,71 ha, chiếm 13,75%.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 13.009,55 ha, chiếm 41,47%.
- Đất làm muối là 162,42 ha, chiếm 0,52%
- Đất nông nghiệp khác là 3,13 ha, chiếm 0,01%.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp là 6.659,66 ha, chiếm 21,23%, gồm:

- Đất ở là 412,71 ha, chiếm 1,32%.
- + Đất ở tại nông thôn là 356,73 ha, chiếm 1,14%.

- + Đất ở tại đô thị 55,98 ha, chiếm 0,18%.
- Đất chuyên dùng là 1.904,76 ha, chiếm 6,07%.
- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 66,77 ha, chiếm 0,21%.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa là 35,75 ha, chiếm 0,11%.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 4.239,67 ha, chiếm 13,51%.
- c) Nhóm đất chưa sử dụng là 1.116,47 ha, chiếm 3,56%.

## **6. Dân số và thành phần dân cư**

### **a) Dân số**

Dân số trung bình năm 2019 của huyện Duyên Hải là 20.989 hộ với 78.444 nhân khẩu, mật độ dân số trung bình 250 người/km<sup>2</sup> (theo Niên giám thống kê huyện Duyên Hải năm 2019). Phân bố dân cư trên địa bàn không đều, chủ yếu dân cư tập trung tại trung tâm các xã, thị trấn và ở các giồng cát, ven trục đường giao thông chính.

### **b) Thành phần dân cư**

Trên địa bàn huyện có 03 dân tộc chính là Kinh, Khmer, Hoa và một số ít các dân tộc khác. Trong đó, người Kinh có tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu dân số của huyện với 44.693 người, chiếm 57,0%; người Khmer với 33.580 người, chiếm 42,81%; người Hoa với 139 người chiếm 0,18% và một số ít dân tộc khác, chiếm 0,04%.

Với 33.580 người Khmer, chiếm 42,81% dân số toàn huyện, huyện Duyên Hải là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa rất đặc thù.

## **7. Hiện trạng phát triển kinh tế**

Từ năm 2000 đến nay, kinh tế của huyện phát triển với nhịp độ tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm trong huyện (GRDP) năm 2019 ước tính tăng 13,95% so với năm 2018, đây là mức tăng trưởng khá so với các huyện trong tỉnh, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Huyện ủy, UBND huyện, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân trong huyện trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,34%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 30,34%; khu vực thương mại - dịch vụ tăng 27,69%; thu nhập bình quân đầu người năm 2019 là 43,36 triệu đồng/người/năm. Hệ thống cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm y tế được quan tâm đầu tư.

### **a) Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Trong năm 2019, huyện tiếp tục thực hiện đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy

sản, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường, tạo các điều kiện cần thiết để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững và đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Tổng giá trị sản xuất năm 2019 đạt 4.942,38 tỷ đồng, tăng 13,95% so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2017 - 2019 đạt trên 14,3%. Trong đó, sản xuất nông nghiệp đạt 3.061,07 tỷ đồng, đạt 103,76% kế hoạch, tăng 6,34% so với cùng kỳ; công nghiệp - xây dựng đạt 925,83 tỷ đồng, đạt 101,33% kế hoạch, tăng 30,34% so với cùng kỳ; thương mại - dịch vụ đạt 955,48 tỷ đồng, đạt 100,34% kế hoạch, tăng 27,69% so với cùng kỳ.

Cơ cấu kinh tế huyện Duyên Hải năm 2019: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 61,94%; công nghiệp - xây dựng chiếm 18,73%; thương mại - dịch vụ chiếm 19,33%.

#### b) Phát triển các ngành, lĩnh vực

##### \* Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm 2019, tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện đạt 3.061,07 tỷ đồng, đạt 103,76% kế hoạch, tăng 6,34% so với cùng kỳ. Với điểm sáng là ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Huyện thực hiện điều chỉnh diện tích, hình thành vùng chuyên canh thủy sản công nghệ cao, phát triển hạn chế với các hộ dân có trình độ và điều kiện đầu tư nhỏ lẻ. Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết bền vững chuỗi khép kín hoặc liên kết một số khâu trong sản xuất, trong đó ưu tiên liên kết khép kín theo chuỗi một số sản phẩm có tiềm năng và là lợi thế của huyện.

- Sản xuất nông nghiệp

+ Trồng trọt

Luôn được huyện quan tâm đầu tư, chú trọng công tác cải tạo đất đai do xâm nhập mặn; ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng các mô hình sản xuất tiên tiến như: sản xuất lúa chất lượng cao, trồng ngô lai, xây dựng hệ thống máy sấy lúa, trình diễn cánh đồng mẫu lớn, trình diễn máy gặt đập liên hợp, hỗ trợ dụng cụ sạ hàng, ... Trong những năm qua, huyện tăng cường chuyển đổi cơ cấu sản xuất, đưa các giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng và ngày càng thích ứng với biến đổi khí hậu, bước đầu đạt được những thành tích đáng ghi nhận.

Năm 2019, với điều kiện thời tiết thuận lợi, giá các mặt hàng nông sản tăng cao, ngành trồng trọt huyện Duyên Hải vẫn duy trì ổn định mức tăng trưởng cả về quy mô, diện tích lẫn sản lượng, chất lượng.

\* Cây lúa: tổng diện tích xuống giống là 7.768,8 ha (trong đó: lúa Hè thu và Thu đông là 5.495,3 ha, lúa Đông xuân là 2.273,5 ha). Sản lượng thu hoạch đạt 39.695,66 tấn, năng suất bình quân 5,1 tấn/ha.

\* Cây màu: tổng diện tích xuống giống là 3.213,7 ha, đạt sản lượng 76.632 tấn, tăng 173 tấn so với cùng kỳ.

\* Các loại cây trồng khác như mía, đậu phộng, ngô, khoai lang, sắn, ... đều tăng cả về diện tích và sản lượng.

#### + Chăn nuôi

Trong năm 2019, ngành chăn nuôi huyện gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh mặc dù đã chủ động thực hiện các giải pháp phòng chống. Tuy nhiên, vẫn có sự phát triển tốt do có thị trường tiêu thụ rộng rãi, không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi mạnh dạn tăng đàn, phát triển thêm được nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn liên kết hoặc nuôi gia công cho doanh nghiệp và thương lái. Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 209.360 con (so với cùng kỳ tăng 39.863 con). Trong đó, gia súc 30.168 con, gia cầm 179.192 con. Sản lượng thịt hơi các loại 2.387 tấn, đạt 93,06% kế hoạch, so với vùng kỳ tăng 147 tấn.

Công tác kiểm dịch, vệ sinh chuồng trại, tiêm phòng ngày càng được chú trọng, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi của huyện ngày một hiệu quả, ổn định, bền vững, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

+ Thủy lợi nội đồng và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu

Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu luôn được huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện. Trong năm 2019, hoàn thành và đưa vào sử dụng 06 công trình thủy lợi nội đồng (29 tuyến kênh), với kinh phí ước tính hơn 4 tỷ đồng và 22 công trình giao thông nội đồng, với kinh phí ước tính trên 24 tỷ đồng. Chi trả bồi thường dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn II) đoạn Hồ Tàu - Đông Hải - Long Vĩnh cho 120/122 hộ và tổ chức, với số tiền 8,657 tỷ đồng.

Phối hợp với tỉnh, huyện đã chủ động tổ chức nhiều cuộc diễn tập, trực ban phòng, chống thiên tai; cập nhật, thông tin kịp thời tình hình diễn biến thời tiết và thiên tai để nhân dân theo dõi, chủ động ứng phó, góp phần làm giảm thiệt hại cả về người lẫn về của, đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân trong huyện.

#### - Lâm nghiệp

Lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và giảm nhẹ thiên tai, nhất là các khu vực ven biển với khoảng 25 km đường bờ biển như huyện Duyên Hải. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được huyện quan tâm, chú trọng, chỉ đạo quyết liệt.

Trong năm 2019, huyện đã trồng mới được 68,5 ha rừng, khoán bảo vệ 2.687,01 ha. Tổng giá trị sản xuất đạt trên 18 tỷ đồng, đạt 156,52% kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 63,64%. Công tác tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng trên địa bàn luôn được huyện chú trọng. Tổ chức 280 lượt tuần tra giám sát, phát hiện 06 vụ vi phạm và xử phạt hành chính với số tiền 37,7 triệu đồng. Triển khai thực hiện Đề án



giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Duyên Hải.

- Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Người dân mạnh dạn chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi thủy sản, hàng năm có khoảng 30.000 lượt hộ nuôi thủy sản với diện tích mặt nước gần 36.000 ha. Xu hướng phát triển thủy sản là mở rộng nuôi thâm canh, chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư máy móc, thiết bị vào sản xuất, thực hiện đa dạng hóa con nuôi,... Khai thác thủy hải sản không ngừng phát triển, các chính sách của Trung ương, của tỉnh về khuyến khích ngư dân đầu tư phát triển khai thác đánh bắt được triển khai thực hiện và mang lại hiệu quả thiết thực, giúp ngư dân mạnh dạn đầu tư nâng cấp ngư cụ, thiết bị đảm bảo điều kiện đánh bắt xa bờ.

Năm 2019, tổng sản lượng nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy sản đạt 41.042 tấn tôm, cá các loại, đạt 102,09% kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 1.394 tấn. Trong đó:

+ Tôm sú: có 12.905 lượt hộ thả nuôi 748,53 triệu con giống với các hình thức: thâm canh, bán thâm canh và quảng canh cải tiến, trên diện tích 16.941,9 ha. Sản lượng thu hoạch đạt 2.940 tấn, đạt 102,4% kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 37 tấn, năng suất bình quân đạt 0,35 tấn/ha.

+ Tôm thẻ chân trắng: có 2.728 lượt hộ thả nuôi 867,13 triệu con giống trên diện tích 1.197,1 ha. Sản lượng thu hoạch đạt 9.700 tấn, đạt 111,49% kế hoạch, năng suất bình quân 8,1 tấn/ha. Trong đó, nuôi thâm canh mật độ cao có 309 lượt hộ thả nuôi 161,42 triệu con giống trên diện tích 82,9ha. Sản lượng thu hoạch đạt 2.525 tấn, năng suất bình quân đạt 30 tấn/ha.

+ Tôm càng xanh: toàn huyện vụ 2018 - 2019 có 542 lượt hộ thả nuôi 26,82 triệu con giống trên diện tích 485,1 ha. Sản lượng thu hoạch đạt 208 tấn, đạt 106,6% kế hoạch. Vụ 2019 - 2020 có 334 hộ thả nuôi 13,5 triệu con giống trên diện tích 333,5 ha. Hiện tôm nuôi đang phát triển khá tốt, hứa hẹn một mùa bội thu.

+ Cua biển: có 13.415 lượt hộ thả nuôi 111,34 triệu con giống trên diện tích 17.076,8 ha. Sản lượng thu hoạch đạt 3.950 tấn, đạt 101,8% kế hoạch.

+ Toàn huyện có 850 hộ tham gia khai thác thủy sản với 694 phương tiện các loại. Sản lượng đạt 18.391 tấn tôm cá các loại, đạt 100,5% kế hoạch.

\* Phát triển công nghiệp - xây dựng

Huyện Duyên Hải nằm trong vùng ảnh hưởng của các dự án chiến lược Quốc gia như: Khu kinh tế Định An, dự án “Công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu” (kênh đào Trà Vinh), dự án “Trung tâm điện lực Duyên Hải”. Bên cạnh các dự án chiến lược tầm quốc gia, huyện Duyên Hải còn có dự án xây dựng khu công nghiệp - dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc. Các dự án này được xác định là mũi nhọn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, là đô thị mới, trung tâm

kinh tế trọng điểm của tỉnh Trà Vinh trong tương lai không xa, hiện rất được các cấp ủy Đảng quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Trong những năm qua, huyện thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển, quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, các thành phần kinh tế; công tác khuyến công có nhiều tiến bộ. Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 18,73% trong cơ cấu kinh tế của huyện và ngày một tăng nhanh theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường, tạo các điều kiện cần thiết để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững và đạt tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2019, tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng đạt 925,83 tỷ đồng, đạt 101,33% kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 215,52 tỷ đồng (tăng 30,34%).

Các lĩnh vực phát triển mạnh như điện, cơ khí, hàn tiện, nhôm,... lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu phục vụ các công trình trọng điểm và nhu cầu phát triển kinh tế, xây dựng trong nhân dân. Các công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất và làng nghề trên địa bàn huyện được duy trì ổn định, sản xuất kinh doanh hiệu quả.

- Điện: Tổ chức khởi công Nhà máy Điện gió Duyên Hải, với công suất thiết kế 48 MW, gồm 12 tua bin gió tại xã Đông Hải. Triển khai thực hiện công tác kê biên, bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Trạm biến áp và đường dây 110 kV Duyên Hải - Nhà máy điện gió số 1.

- Diêm nghiệp: Trong năm 2019, toàn huyện có 82 hộ dân làm muối hạt với diện tích 162,42 ha, tổng sản lượng thu hoạch đạt 7.592,8 tấn, đạt 75,93% kế hoạch, tăng 21.5% so với cùng kỳ năm 2018. Giá muối tương đối cao, dao động từ 40.000 - 45.000 đồng/gia, góp phần nâng cao chất lượng đời sống người làm muối, phù hợp với xu hướng chuyên dịch cơ cấu sản xuất ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Xây dựng: Toàn huyện triển khai thực hiện 71 công trình, với tổng mức đầu tư 386,558 tỷ đồng. Tổng vốn được phân bổ năm 2019 là 180,571 tỷ đồng, giải ngân được 123,634 tỷ đồng, đạt 68%. Lập hồ sơ xây dựng sân nền, nhà bao che, hệ thống điện, hồ chứa nước phục vụ hoạt động lò đốt rác xã Đông Hải.

Công trình trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải được xây dựng tại ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh và một phần ấp Mé Láng, xã Ngũ Lạc hiện đang được khẩn trương thi công và dần hoàn thành, dự kiến đưa vào hoạt động vào năm 2021. Góp phần thúc đẩy mạnh hơn nữa phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và củng cố.

Hoàn thành tổng hợp đăng ký danh mục công trình đầu tư giai đoạn 2021 - 2025, có 63 công trình với tổng vốn đầu tư 1.166,1 tỷ đồng. Phê duyệt chủ trương đầu tư 66 công trình xây dựng vốn năm 2020 theo quy định.

#### \* Phát triển thương mại - dịch vụ

Thương mại - dịch vụ là một trong những ngành có vị trí, vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội huyện Duyên Hải. Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp, thủy sản, tạo ra những sản phẩm nông -

thủy sản có giá trị tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, những năm gần đây hệ thống giao thông kết nối trong và ngoài huyện đã và đang dần được cải thiện, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn mở rộng giao thương, trao đổi hàng hóa.

Trong giai đoạn 2017 - 2019, ngành thương mại - dịch vụ của huyện tăng bình quân 26,38%/năm, tổng giá trị sản xuất năm 2019 đạt 955,48 tỷ đồng, đạt 100,34% kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 207,2 tỷ đồng (tăng 27,69%). Ngành thương mại - dịch vụ chiếm 19,33% trong cơ cấu kinh tế chung của huyện năm 2019 và có xu hướng tỷ trọng ngày một tăng nhanh.

Trong năm 2019, huyện đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 112 cơ sở, nâng tổng số toàn huyện lên 1.110 cơ sở, trong đó: 763 cơ sở thương mại, 238 cơ sở dịch vụ và 109 cơ sở công nghiệp với tổng vốn là 15,058 tỷ đồng. Vận động thành lập mới được 25 doanh nghiệp, đạt 71,43% kế hoạch. Đến nay trên địa bàn huyện có 94 doanh nghiệp đang hoạt động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước thực hiện đạt 827,55 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Huyện tổ chức tham gia trưng bày sản phẩm tại Hội chợ Xúc tiến Thương mại nhân dịp lễ hội Ok-Ok-Bok năm 2019. Thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá và xếp hạng các sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm huyện Duyên Hải (Chương trình OCOP).

#### c) Thu chi ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách năm 2019 đạt 521,448 tỷ đồng, trong đó thu thuế (đến ngày 03/12/2019) đạt 27,4 tỷ đồng, đạt 100,06% kế hoạch. Tổng chi ngân sách là 417,471 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách được thực hiện đúng quy định, bảo đảm đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

### **8. Phát triển văn hóa - xã hội**

#### a) Lao động, việc làm

Huyện có nguồn lao động trẻ và dồi dào. Số người trong độ tuổi lao động đến hết năm 2019 là 40.406 người, chiếm 51,51% dân số toàn huyện, trong đó, số lao động được đào tạo nghề là 25.560 người, chiếm tỷ lệ 63,26%. Công tác đào tạo nghề đạt được những kết quả nhất định, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao gắn với nhu cầu xã hội và trang bị kiến thức nghề nghiệp cho lao động nông thôn.

Trong năm 2019, huyện đã hỗ trợ xuất khẩu lao động cho 27 người, đạt 180% kế hoạch; tổ chức khai giảng 08 lớp dạy nghề cho 197 lao động nông thôn, đạt 100% kế hoạch; tạo mới việc làm cho 1.825 lao động, đạt 101,3% kế hoạch. Phần lớn lao động của huyện là lao động phổ thông và lao động nông thôn, làm việc ở khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong các khu thương mại, dịch vụ, nhà máy nhiệt điện,...

#### b) Giáo dục

Hiện nay trên địa bàn huyện Duyên Hải có 30 trường học (giảm 07 trường so với năm học 2018 - 2019), trong đó có 02 trường Trung học phổ thông, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Duyên Hải, 07 trường Trung học cơ sở, 12 trường Tiểu học và 08 trường mầm non - mẫu giáo. Năm học 2018 - 2019, số học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học là 1.242/1.247, với tỷ lệ 99,6%; tốt nghiệp Trung học cơ sở là 852/853, với tỷ lệ 99,9%; tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt 95,9%. Tổng số học sinh năm học 2019 - 2020 là 14.943 học sinh. Tỷ lệ huy động trẻ vào mẫu giáo đạt 73,2% (đạt 100,3% kế hoạch); tiểu học đạt 100% (đạt 100,2% kế hoạch); trung học cơ sở đạt 98% (đạt 100% kế hoạch); trung học phổ thông đạt 85% (đạt 117,8% kế hoạch).

Có 07/07 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, tái công nhận và công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Quyết tâm sáp nhập 02 điểm trường tiểu học, xây dựng 03 trường đạt chuẩn quốc gia năm 2019.

#### c) Văn hóa - xã hội

Trong những năm qua, huyện luôn chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được các tầng lớp nhân dân tham gia rất tích cực; công tác bảo tồn và phát huy các yếu tố tích cực, bản sắc văn hóa các dân tộc được Huyện ủy, UBND huyện quan tâm đầu tư đúng mức; phần lớn các ấp, khóm có nhà văn hóa, hội trường ấp sinh hoạt cộng đồng. Nhân các ngày lễ, ngày tết cổ truyền UBND huyện quan tâm chỉ đạo tổ chức các lễ, hội, giao lưu, hội thi các loại hình văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao các dân tộc trong toàn huyện.

Việc giáo dục truyền thống đạo đức, lối sống gia đình Việt Nam được cộng đồng quan tâm. Những giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán tốt được giữ gìn và phát huy. Tình hình tôn giáo được giải quyết ổn định và đúng pháp luật. Năm 2019, huyện hoàn thành xây dựng thị trấn Long Thành đạt chuẩn văn minh đô thị; tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp hồ sơ di tích Miếu Bà chúa xứ ấp La Ghi, xã Long Vĩnh, trùng tu 02 di tích lịch sử cách mạng với tổng kinh phí 9,89 tỷ đồng.

#### d) Xây dựng nông thôn mới

Huyện đã huy động các nguồn lực xã hội lồng ghép với vốn ngân sách nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2019. Lồng ghép xây dựng nông thôn mới kết hợp với tuyên truyền, cùng với sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, cảnh quan môi trường nông thôn có nhiều thay đổi tích cực. Trong năm 2019, huyện đã công nhận 1.529 hộ đạt chuẩn hộ nông thôn mới, nâng tổng số lên 16.002 hộ đạt chuẩn hộ nông thôn mới; 1.718 hộ đạt 07 tiêu chuẩn (chiếm 9,06%); 805 hộ đạt 06 tiêu chuẩn (chiếm 4,25%); 398 hộ đạt 05 tiêu chuẩn (chiếm 2,10%). Công nhận 05 ấp nông thôn mới, nâng tổng số lên 25/54 ấp được công nhận ấp nông thôn mới. Đến nay, huyện có 02 xã được công nhận xã đạt danh hiệu “Xã đạt chuẩn nông thôn mới” (xã Đông Hải và xã Long Vĩnh), xã Long Khánh đạt 19/19 tiêu chí. Các xã còn lại: 01 xã đạt 14/19 tiêu chí (xã Đôn Châu); 02 xã đạt 13/19 tiêu chí (xã Đôn Xuân và xã Ngũ Lạc). Tổ chức Hội nghị Sơ kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới; ban chỉ đạo huyện, các xã tổ chức hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới. Triển khai thực hiện trồng hoa, cây xanh tạo cảnh quan môi trường xây dựng nông thôn mới trên các tuyến đường.

e) Vệ sinh môi trường nông thôn

Công tác vệ sinh môi trường luôn được huyện quan tâm đầu tư chỉ đạo thực hiện. Lồng ghép với xây dựng nông thôn mới kết hợp với tuyên truyền, vận động, góp phần nâng cao ý thức người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan môi trường nông thôn của huyện trong những năm qua có nhiều thay đổi tích cực.

f) Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn quan tâm đầu tư; mạng lưới khám, chữa bệnh được mở rộng và củng cố, trang thiết bị được đầu tư mua sắm. Trong năm 2019, huyện đã khám và điều trị cho 48.842 lượt người, tai nạn cấp cứu 241 lượt người; phát hiện 105 ca tay chân miệng, phát hiện 313 ca sốt xuất huyết, tổ chức dập dịch sốt xuất huyết trên diện rộng theo kế hoạch.

Tổ chức được 03 đợt hiến máu tình nguyện, có 483 người đủ điều kiện hiến được 483 đơn vị máu, đạt 47% chỉ tiêu. Phối hợp với Chi hội Bác Ái Sài Gòn tổ chức tư vấn thuốc phòng và chống các bệnh tai biến mạch máu não, sơ gan,... miễn phí cho người dân 4 xã đảo (600 suất).

Có 06/07 trạm y tế xã, thị trấn được xây dựng cơ bản, còn lại trạm y tế xã Đôn Châu đang trong quá trình xây dựng; 07/07 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân chiếm 7,36%; tổ chức cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi uống Vitamin A được 2.832 trẻ, đạt 97,1% kế hoạch; xây dựng kế hoạch triển khai kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2019, tổ chức kiểm tra 461 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống; tổ chức triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2019 trên địa bàn toàn huyện Duyên Hải.

g) Thực hiện chính sách xã hội

Huyện quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Năm 2019, huyện vận động quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” với số tiền 443,3 triệu đồng; triển khai vận động Quỹ An sinh xã hội đến nay được 6,77 tỷ đồng. Thực hiện kế hoạch giảm nghèo năm 2019, giảm được 926 hộ nghèo, trong đó có 576 hộ dân tộc Khmer, đạt 126,85% kế hoạch. Hoàn thành điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 trên địa bàn huyện. Triển khai xây dựng 11 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách; vận động xây dựng 02 căn nhà nhân ái. Thực hiện Quyết định 22/2013/QĐ-TTg, năm 2019 triển khai xây mới 09 căn và sửa chữa 06 căn, với tổng kinh phí hơn 600 triệu đồng; chi trả, cấp kinh phí cho người có công, gia đình chính sách, hỗ trợ người nghèo, ... với tổng kinh phí hơn 29 tỷ đồng. Cứu trợ đột xuất cho 43 hộ có nhà bị sập do lốc xoáy, phối hợp với Hội Bảo trợ người khuyết tật và nạn

nhân chất độc màu da cam/Dioxin tinh tãg 40 phần quà cho người khuyết tật trên địa bàn huyện với số tiền 40 triệu đồng.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo. Các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp cũng được các cấp ủy Đảng, chính quyền trong huyện chú trọng thực hiện tốt.

## **9. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **a) Giao thông**

Hệ thống giao thông trên địa bàn rất được huyện chú trọng đầu tư, cải tạo, nâng cấp thường xuyên. Trên địa bàn huyện có hai loại hình giao thông: đường bộ và đường thủy. Trong đó, giao thông đường bộ đóng vai trò chủ đạo.

- Giao thông đường bộ:

+ Đường Quốc lộ 53 (đi qua các xã Long Khánh, Long Vĩnh và thị trấn Long Thành) dài khoảng 16,60 km.

+ Tuyến Tỉnh lộ 913 (đi qua xã Đông Hải) dài khoảng 9,40 km.

+ Tuyến Tỉnh lộ 914 (đi qua xã Ngũ Lạc - Đôn Châu - Đôn Xuân) dài khoảng 17 km.

+ Các tuyến Hương lộ: Hương lộ 21, Hương lộ 24 với tổng chiều dài khoảng 8,60 km và Hương lộ 25 (đi qua xã Đôn Châu - Đôn Xuân) với chiều dài khoảng 10 km.

Ngoài các đường giao thông chính nêu trên, địa bàn huyện còn có hệ thống đường bê tông, đường đaml (xi măng), đường đê bao, đường đất liên xã, liên ấp kết nối các khu dân cư trong huyện. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện đi lại giữa các cụm dân cư còn rất khó khăn, so với yêu cầu phát triển chung thì mạng lưới giao thông hiện nay trên địa bàn huyện vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ, cần được quan tâm đầu tư nhiều hơn.

- Giao thông đường thủy:

Huyện Duyên Hải có khoảng 25km bờ biển là điều kiện thuận lợi của huyện trong giao lưu, tiếp cận với khu vực bằng đường biển. Huyện còn tiếp giáp với cửa sông Định An, là đường vào của các tuyến giao thông thủy quan trọng dẫn vào các cảng lớn nằm hai bên bờ sông Hậu. Phía trong đất liền có hệ thống sông rạch, kênh mương dày đặc và đặc biệt dự án tuyến kênh Đào Trà Vinh đang được thực hiện kết nối sông Nguyễn Văn Phò với biển Đông cho phép tàu thuyền có trọng tải lớn lưu thông qua lại dễ dàng, vận chuyển hàng hóa trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long thông qua sông Hậu. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có nhiều bến đò, bến phà đang hoạt động, phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa hàng ngày của nhân dân.

### **b) Cấp điện**

Trong năm 2019, toàn huyện phát triển mới 615 hộ sử dụng điện, nâng tổng

số lên 20.994 hộ sử dụng điện, đạt 99,80% và còn 42 hộ chưa có điện. Đến nay, có 06/06 xã đạt tiêu chí 4 về Điện xây dựng xã nông thôn mới. Huyện đã phối hợp với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Trà Vinh và nhà tài trợ Tzu Chi tổ chức trao tặng 500 thiết bị năng lượng mặt trời trị giá mỗi bộ khoảng 2 triệu đồng.

Tổ chức khởi công Nhà máy Điện gió Duyên Hải, với công suất thiết kế 48 MW, gồm 12 tua bin gió tại xã Đông Hải. Triển khai thực hiện công tác kê biên, bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Trạm biến áp và đường dây 110 kV Duyên Hải - Nhà máy điện gió số 1. Dự án 20.000 hộ dân nghèo chưa có điện chủ yếu là đồng bào dân tộc Khmer (giai đoạn 3): chiều dài trung thế 24,6 km; hạ thế 58,3 km cấp điện cho 1.526 hộ, hiện nay đã kê biên, áp giá bồi hoàn xong, đang triển khai dựng trụ và kéo dây, tiến độ đạt 50%; Hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án kéo điện 12 tỷ phục vụ nuôi trồng thủy sản ở các xã.

### c) Cấp nước

Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường huyện Duyên Hải thuộc Công ty cấp thoát nước tỉnh Trà Vinh là đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện Duyên Hải. Với công suất khoảng 1.200 - 2.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đảm bảo phục vụ cho khu vực cơ quan và dân cư tại chỗ của huyện.

Đến nay, huyện Duyên Hải có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 72,8% (15.290/20.989 hộ), tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Mạng lưới sông ngòi dày đặc, chế độ bán nhật triều Biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao là điều kiện thuận lợi cung cấp nguồn nước mặt cho sản xuất nông nghiệp.

### d) Về thông tin, viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rất nhanh, các mạng điện thoại di động Vinaphone, Mobilphone, Viettel, Sphone, EVN telecom đã phủ sóng trong toàn huyện; internet có bước phát triển mới trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và giải trí của nhân dân.

Việc xây dựng và phát sóng chương trình của đài truyền thanh từng bước được cải tiến về hình thức, đổi mới về nội dung ngày càng đáp ứng yêu cầu tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, sự chỉ đạo của cấp ủy và sự điều hành chính quyền địa phương.

## **10. Quốc phòng an ninh, trật tự và an toàn xã hội**

Quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện được củng cố và tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định; các tiềm lực trong khu vực phòng thủ được đầu tư xây dựng, kết quả ngày càng vững chắc. Công tác phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; hệ thống công trình phòng thủ, công trình chiến đấu được khảo sát, bố trí hợp lý, xây dựng kiên cố, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu khi có tình huống. Tổ chức diễn tập chiến đấu trị an, diễn tập phòng cháy, chữa cháy được triển khai thực hiện. Lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ trên địa bàn huyện được bố trí, sắp xếp bảo đảm hợp lý

về số lượng và cơ cấu. Công tác tuyển quân, huấn luyện, giáo dục quốc phòng, an ninh cho các đối tượng được triển khai thực hiện bảo đảm chỉ tiêu, kế hoạch.

Trong năm 2019, huyện triển khai thực hiện đảm bảo các khâu trong công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ. Đưa 85 tân binh nhập ngũ, đạt 100% chỉ tiêu. Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ xã Long Vĩnh và diễn tập phòng không nhân dân xã Đôn Châu; tổ chức bồi dưỡng KTQPAN cho 4 đối tượng năm 2019, có 202 người tham gia; tổ chức Hội nghị sơ kết 10 xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009 - 2019 trên địa bàn huyện; tổ chức xét duyệt nghĩa vụ quân sự cấp xã, kết quả có 437 thanh niên đủ điều kiện; tổ chức huấn luyện tại chức cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp với 1.150 lượt đồng chí tham gia; huấn luyện lực lượng DQTV 867 đồng chí và tổ chức Hội thao bắn mục tiêu bay thấp 55 đồng chí.

Năm 2019, toàn huyện có 06/07 xã, thị trấn đạt chuẩn về an toàn an ninh trật tự xã hội. Xử phạt hành chính 18 vụ, phạm pháp hình sự 24 vụ (giảm 1 vụ so với năm 2018), tệ nạn xã hội 95 vụ, vi phạm hành chính khác về trật tự xã hội 30 vụ, 05 vụ tai nạn giao thông.

## **11. Tổ chức bộ máy và số lượng, chất lượng cán bộ công chức**

### **a) Cấp huyện**

- Tổ chức Đảng: có 32 tổ chức đảng trực thuộc Huyện ủy, trong đó có 30 Chi, Đảng bộ, 2 đảng bộ ngành huyện (Công an, Quân sự); toàn huyện có 2.221 đảng viên; Ban Chấp hành Đảng bộ huyện có 41 đồng chí, Ban Thường vụ Huyện ủy có 13 đồng chí.

- Hội đồng nhân dân huyện có 26 đại biểu, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện có Chủ tịch, Phó Chủ tịch; các Ban của Hội đồng nhân dân huyện có Ban Kinh tế - Xã hội và Ban Pháp chế.

- Ủy ban nhân dân huyện có 13 cơ quan chuyên môn với 71 biên chế (công chức: 70; hợp đồng theo Nghị định 68: 01), trong đó: nam 56 người, nữ 15 người, dân tộc thiểu số 7 người; Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên 57 người (chiếm 80,28 %), trung cấp 1 người (chiếm 1,41%); Lý luận chính trị: cao cấp trở lên 22 người (chiếm 30,98 %), trung cấp 27 người (chiếm 38,03%), sơ cấp 7 người (chiếm 9,86%).

### **b) Cấp xã**

- Tổ chức đảng: Có 07 Đảng ủy xã, thị trấn.

- HĐND xã, thị trấn: Gồm 07 HĐND xã, thị trấn, tổng số 199 đại biểu.

- Cán bộ công chức cấp xã: 155 người, trong đó: nam 120 người, nữ 35 người; dân tộc thiểu số 31 người; Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên 148 người (chiếm 95,4%), cao đẳng: 02 người (chiếm 1,29%), trung cấp: 03 người (chiếm 1,93%), chưa qua đào tạo: 02 người (chiếm 1,38%); Lý luận chính trị: cao cấp 18 người (chiếm 11,61%), trung cấp 116 người (chiếm 74,83%), sơ cấp 21 người (chiếm 13,56%).

- Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đã bố trí là 92 người.



- Những người hoạt động không chuyên trách cấp thôn đã bố trí là 114 người.

### **III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ LONG KHÁNH**

#### **1. Lịch sử hình thành**

Sau khi thôn tính được 06 tỉnh Nam kỳ (năm 1867), năm 1901, chính quyền thực dân Pháp thành lập tỉnh Trà Vinh (Tra Vinh province). Tỉnh Trà Vinh lúc bấy giờ có làng Long Khánh (tiền thân của xã Long Khánh ngày nay) thuộc tổng Vĩnh Trị, quận Cầu Ngang.

Ngày 17/07/1951, Ủy ban hành chính kháng chiến Nam bộ thành lập huyện Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Trà (tồn tại đến tháng 09/1954). Vào thời điểm đó, xã Long Khánh ngày nay được gọi là ấp Long Khánh thuộc xã Long Toàn, huyện Duyên Hải.

Thời Việt Nam Cộng hòa, địa bàn xã Long Khánh, huyện Duyên Hải là phần đất của xã Long Toàn, quận Long Toàn, tỉnh Vĩnh Bình cũ. Sau ngày 30/04/1975, quận Long Toàn bị giải thể, nhập vào huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long.

Ngày 15/09/1981, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 69-QĐ/HĐBT về việc tách các ấp: Đình Cù, Long Khánh, Vĩnh Khánh, Phước Hội thuộc xã Long Toàn và ấp Cái Đôi thuộc xã Long Vĩnh để thành lập xã Long Khánh thuộc huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long.

Ngày 29/09/1981, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 98/HĐBT về việc phân vạch địa giới một số huyện thuộc tỉnh Cửu Long. Theo đó, chia huyện Cầu Ngang thành huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải. Huyện Duyên Hải gồm có 08 đơn vị hành chính, bao gồm các xã: Long Vĩnh, Trường Long Hòa, Dân Thành, Long Khánh, Long Toàn, Long Hữu, Ngũ Lạc, Hiệp Thạnh. Trụ sở huyện đóng tại xã Long Toàn. Lúc này, xã Long Khánh thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Cửu Long.

Ngày 26/12/1991, tỉnh Cửu Long được chia thành tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh, xã Long Khánh thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 08/06/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 85/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã Long Khánh để thành lập thị trấn Long Thành thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Huyện Duyên Hải được điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập thị xã Duyên Hải theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đồng thời, 02 xã Đôn Châu và Đôn Xuân thuộc huyện Trà Cú được chuyển về huyện Duyên Hải quản lý. Lúc này, xã Long Khánh là 1 trong 7 xã, thị trấn thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và tồn tại cho đến ngày nay.

#### **2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính**

Xã Long Khánh nằm ở phía Đông của huyện Duyên Hải, với địa giới hành chính cụ thể như sau:

- Phía Đông: giáp xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải và thị trấn Long Thành.
- Phía Tây: giáp xã Long Vĩnh.

- Phía Nam: giáp với xã Đông Hải.
- Phía Bắc: giáp xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc.

### **3. Điều kiện tự nhiên**

#### **a) Khí hậu**

Khí hậu xã Long Khánh mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển, chịu tác động mạnh mẽ của triều biển Đông thông qua sông Hậu, sông Nguyễn Văn Phô và Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, 5 (28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: số giờ nắng bình quân hàng tháng là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Trong những năm qua, do biến đổi khí hậu, lượng mưa giảm rõ rệt, xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

#### **b) Địa hình**

Địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, khá thấp và bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,2 m (chiếm > 80% diện tích đất tự nhiên toàn xã). Tuy nhiên, do hệ thống sông rạch chằng chịt làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

#### **c) Tài nguyên, thiên nhiên**

##### **- Tài nguyên đất**

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất, thuộc Chương trình Đất Cửu Long năm 1992 (phân loại theo USDA) xã Long Khánh, huyện Duyên Hải có 03 nhóm đất chính như sau:

+ Đất cát giồng: rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới nếu canh tác sản xuất nông nghiệp. Chủ yếu được sử dụng trong xây dựng san lấp mặt bằng.

+ Đất phù sa: phân bố diện rộng trên địa bàn xã Long Khánh gồm: đất phù sa phát triển trên chân giồng cát; đất phù sa nhiễm mặn ít; đất phù sa nhiễm mặn trung bình; đất phù sa nhiễm mặn nhiều. Đây là nhóm đất chính sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp của xã.

+ Đất phèn tiềm tàng: phân bố ở phía Bắc và phía Nam của xã Long Khánh. Đất bị ngập mặn thường xuyên và trực tiếp, tầng sinh phèn gần mặt đất chỉ thích hợp trồng rừng và khai thác, nuôi trồng thủy sản.

- Tài nguyên nước và thủy văn

Xã có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tài nguyên nước mặt rất phong phú và đa dạng thông qua các sông lớn như: sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh (Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu) đảm bảo cho việc tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Có trữ lượng nước ngầm nhưng chưa có sự đầu tư khai thác trong lĩnh vực này.

Về đặc điểm thủy văn, xã Long Khánh nằm trong 02 vùng có thời gian mặn như sau:

+ Vùng tiếp giáp sông Nguyễn Văn Phò chịu ảnh hưởng triều sông Hậu do lưu lượng nước ngọt từ thượng nguồn đổ về nên có thời gian mặn từ 3 đến 5 tháng (độ mặn <4‰) nhưng không ổn định.

+ Vùng phía Nam Quốc lộ 53 và một phần lưu vực tiếp giáp kênh Đào Trà Vinh mặn từ 10-12‰ hầu như quanh năm.

Chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ chế độ bán nhật triều biển Đông chi phối toàn bộ nguồn nước mặt của xã thông qua các con sông, rạch lớn như: Sông Láng Säck, Mương Thổ, Xếp Lầy,... tỏa ra các hướng bằng hệ thống kênh, rạch chằng chịt. Do thuộc chế độ bán nhật triều không đều, nên trong ngày có hai lần nước lên xuống, trong tháng có hai lần triều cường và hai lần triều kém không đều nhau.

- Tài nguyên rừng

Theo kiểm kê đất đai năm 2019, toàn xã Long Khánh có 440,23 ha diện tích rừng. Đó là khu rừng được Long Khánh trên 25 năm tuổi.

Đây là khu rừng được nhân dân Long Khánh cùng các xã lân cận trồng mới và được bảo vệ nghiêm ngặt, bởi vì được là chủng loại thực vật đặc hữu trên nền đất ngập mặn có giá trị cao về mặt kinh tế lẫn sinh cảnh. Rừng được xã Long Khánh, đã được ngành Lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh quy hoạch lại các phân khu chức năng, phục hồi hệ sinh thái, vùng đệm và khu bảo tồn, gắn công tác bảo vệ và trồng rừng với phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Tài nguyên khoáng sản

Xã Long Khánh có nguồn tài nguyên khoáng sản ít. Qua điều tra, khảo sát cho thấy chỉ có cát lòng sông và cát giồng. Chủ yếu được sử dụng vào mục đích xây dựng, san lấp mặt bằng.

#### **4. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất**

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã Long Khánh là 4.955,89 ha.

Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp là 4.234,84 ha, chiếm 85,45% diện tích tự nhiên, gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 111,03 ha, chiếm 2,24%.
- Đất lâm nghiệp là 440,23 ha, chiếm 8,88%.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 3.683,58 ha, chiếm 74,33%.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp là 496,10 ha, chiếm 10,01%, gồm:

- Đất ở là 38,48 ha, chiếm 0,78%.
- Đất chuyên dùng là 352,05 ha, chiếm 7,10%.
- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 1,62 ha, chiếm 0,03%.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa là 5,42 ha, chiếm 0,11%.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 98,52 ha, chiếm 1,99%.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là 224,95 ha, chiếm 4,54%.

## **5. Dân số và thành phần dân cư**

a) Dân số

Dân số trung bình xã Long Khánh năm 2019 là 1.948 hộ với 8.552 nhân khẩu, mật độ dân số trung bình 172 người/km<sup>2</sup> (theo Niên giám thống kê huyện Duyên Hải năm 2019). Phân bố dân cư trên địa bàn không đều, chủ yếu dân cư tập trung tại trung tâm xã và ven trục đường giao thông chính.

b) Thành phần dân cư

Trên địa bàn xã Long Khánh có 02 dân tộc chính sinh sống là Kinh và Khmer. Trong đó, đa phần là người Kinh với 8.155 người, chiếm 95,36% dân số toàn xã và người Khmer với 393 người, chiếm 4,60% dân số toàn xã.

## **6. Hiện trạng phát triển kinh tế**

Trong những năm qua, nhờ sự quan tâm của các cấp ủy Đảng và nỗ lực của toàn thể nhân dân trong xã, kinh tế xã Long Khánh có tốc độ tăng trưởng khá và ổn định. Xã đã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nghị quyết của tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đạt kết quả tốt. Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ tăng khá so với cùng kỳ; sản xuất nông nghiệp ổn định, năng suất cây trồng, vật nuôi ngày càng tăng; thu, chi ngân sách bảo đảm theo dự toán.

a) Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2017 - 2019 đạt bình quân 15,39%, trong đó năm 2019, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 14,45%, đạt 110,73% kế hoạch. Tổng

giá trị sản xuất trên địa bàn xã Long Khánh năm 2019 đạt 527,37 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), đạt 102% kế hoạch, tăng 70,02 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 411,20 tỷ đồng, đạt 102,54% kế hoạch; ngành công nghiệp, xây dựng đạt 68,13 tỷ đồng, đạt 100,2% kế hoạch; ngành thương mại - dịch vụ đạt 48,04 tỷ đồng, đạt 100,08% kế hoạch.

Cơ cấu kinh tế chuyên dịch đúng hướng, với tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng ngày một tăng. Năm 2019, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 77,97%; thương mại - dịch vụ chiếm 9,11%; công nghiệp - xây dựng chiếm 12,98%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 45,16 triệu đồng, tăng 14,75 triệu đồng so với năm 2018. Huy động vốn của toàn xã hội đầu tư cho phát triển bình quân hàng năm trên 1,5 tỷ đồng.

#### b) Phát triển các ngành, lĩnh vực

##### \* Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2019, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của xã có bước phát triển vượt bậc cả về chất lượng và sản lượng. Tổng giá trị sản xuất của ngành đạt 411,20 tỷ đồng, đạt 102,54% kế hoạch, chiếm 77,97% trong cơ cấu kinh tế chung của xã.

##### - Sản xuất nông nghiệp

##### + Trồng trọt:

Phối hợp với các ngành chuyên môn cấp trên, xã làm tốt công tác chuyển đổi sản xuất, phù hợp với điều kiện xâm nhập mặn ngày một tăng và biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng thể hiện rõ mức độ ảnh hưởng.

Trong năm 2019, toàn xã có tổng diện tích gieo trồng là 56,2 ha, đạt 99,82% so kế hoạch, trong đó: màu lương thực, thực phẩm 4,3 ha, đạt 102%, cây công nghiệp ngắn ngày 10,7 ha, đạt 97,3% và 41,2 ha cây lâu năm, đạt 100,2%. Sản lượng thu hoạch đạt 2.376,2 tấn, đạt 102,9% kế hoạch, trong đó màu lương thực, thực phẩm 27,46 tấn, đạt 104%; cây công nghiệp ngắn ngày 2.003,8 tấn, đạt 100%; cây lâu năm 345 tấn, đạt 123%.

##### + Chăn nuôi:

Qua thống kê, toàn xã có 21.265 con gia súc, gia cầm, đạt 100,19% so kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 2.368 con), trong đó: bò 449 con; dê, cừu 3.825 con; heo 771 con; gia cầm 16.220 con. Sản lượng thịt xuất chuồng 229,7 tấn, đạt 99,87% so kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 16,72 tấn), bò 16,6 tấn; dê, cừu 75,5 tấn; heo 112 tấn; gia cầm 25,6 tấn.

Công tác kiểm dịch, vệ sinh chuồng trại, tiêm phòng ngày càng được chú trọng, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi của xã ngày một hiệu quả, ổn định, bền vững, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

+ Thủy lợi nội đồng và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu:

Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn luôn được xã quan tâm đầu tư và chú trọng thực hiện.

Toàn xã hiện có 49,2 km sông rạch và 12 tuyến kênh thủy lợi nội đồng với chiều dài 9.744 km được nạo vét hoàn chỉnh, đảm bảo tưới tiêu nước chủ động cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt trên 80%, riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

Hàng năm, xã luôn củng cố, kiện toàn Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quy định. Phối hợp với huyện chủ động tổ chức nhiều cuộc diễn tập, trực ban phòng, chống thiên tai; cập nhật, thông tin kịp thời tình hình diễn biến thời tiết và thiên tai để nhân dân theo dõi, chủ động ứng phó, góp phần làm giảm thiệt hại cả về người lẫn về của, đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân trong xã.

#### - Lâm nghiệp

Năm 2019, tổng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt hơn 3 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 0,1 tỷ đồng).

Công tác tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng kết hợp với phát triển rừng trên địa bàn xã luôn được chú trọng. Phối hợp cùng các ngành chuyên môn tăng cường công tác tuần tra nhằm ngăn chặn các hành vi khai thác, chặt phá rừng trên địa bàn.

#### - Thủy sản

Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của xã Long Khánh. Năm 2019, tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 395,95 tỷ đồng, đạt 102,64% kế hoạch (so cùng kỳ tăng 33,88 tỷ đồng).

Toàn xã hiện có 1.296 hộ thả nuôi tôm sú, thả với 446,096 triệu con giống trên diện tích 2.752,89 ha, trong đó: có 247 hộ thả nuôi thâm canh tôm thả với 163,42 triệu con giống trên diện tích 152,67 ha; 30 hộ thả nuôi thâm canh tôm sú với 3,876 triệu con giống trên diện tích 10,57 ha. Ngoài ra, một số hộ còn kết hợp nuôi tôm quảng canh cải tiến thả nuôi 24,81 triệu con của giống.

Qua điều tra, toàn xã có 02 trại sản xuất giống tôm sú; 07 cơ sở ương dưỡng tôm sú giống, của giống, cung cấp 75 triệu con giống cho các hộ nuôi trong và ngoài xã; 01 tổ hợp tác tận dụng diện tích bãi bồi ven sông đã chuyển đổi nuôi 0,2 tấn sò huyết trên diện tích 0,15 ha và bước đầu đạt được những hiệu quả nhất định.

Năm 2019, tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác toàn xã đạt 4.612 tấn, đạt 100,26% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 401,5 tấn), trong đó: sản lượng nuôi trồng 4.291,2 tấn, đạt 100% kế hoạch (tôm các loại 376,8 tấn, tôm sú 602,4 tấn, tôm thẻ chân trắng 1.327 tấn, tôm càng xanh 4 tấn, cá các loại 1.005 tấn, cua 936 tấn, nhuyễn thể 40 tấn); khai thác 320,8 tấn, đạt 103% kế hoạch (tôm các loại 52,6 tấn, cá các loại 153,2 tấn, cua 53 tấn, hải sản khác 62 tấn).

Công tác chuyển đổi mô hình sản xuất luôn được xã quan tâm triển khai thực hiện. Phối hợp với các ngành chuyên môn cấp trên tổ chức 08 lớp tập huấn, hội thảo, chuyển giao khoa học kỹ thuật với 183 lượt người tham dự. Qua đó, giúp nhân dân bổ sung thêm kiến thức, kỹ thuật, ứng dụng có hiệu quả trong chuyển đổi sản xuất.

Vận động nhân dân mở rộng thêm diện tích nuôi thâm canh tăng 7,9 ha so với năm 2018; một số mô hình nuôi thâm canh, siêu thâm canh tôm sú, tôm thẻ đã mang lại hiệu quả tích cực và đang được nhân rộng; sản lượng thu hoạch nuôi thâm canh, siêu thâm canh tôm sú, tôm thẻ đạt 1.331 tấn, tăng 214,74 tấn so với năm 2018.

**\* Phát triển công nghiệp - xây dựng**

Năm 2019, ngành công nghiệp - xây dựng của xã có tổng giá trị sản xuất đạt 68,13 tỷ đồng, đạt 100,2% kế hoạch và có xu hướng tăng nhanh về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế chung của xã.

**- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Tổng giá trị sản xuất năm 2019 đạt 8,09 tỷ đồng, đạt 101,13% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 2,05 tỷ đồng).

Nhìn chung, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại xã Long Khánh chưa phát triển mạnh. Các hộ chủ yếu kinh doanh, mua bán nhỏ lẻ, chưa đảm bảo cung cấp sản phẩm phục vụ cho chuyên đổi sản xuất của địa phương. Hiện xã có 49 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu như: cửa xẻ gỗ, sản xuất nước đá, hàn tiện,... giải quyết việc làm cho 69 lao động tại địa phương.

**- Xây dựng**

Tổng giá trị sản xuất năm 2019 đạt 60,04 tỷ đồng, đạt 100,07% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 19,97 tỷ đồng).

Xã hoàn thành và đưa vào sử dụng 18 công trình xây dựng cơ bản, với tổng vốn đầu tư 25,744 tỷ đồng, bao gồm: lộ đal - lộ 6 Tân Thành, lộ đal ấp Long Khánh - Dầu Đất thánh, lộ đal ấp Long Khánh - Giồng giữa, lộ đal ấp Cái Đồi - Trung tâm hành chính xã đến giáp ấp Cái Cỏ, lộ nhựa Cái Đồi - Lộ 3 nối Lộ 4, nhà văn hóa ấp Phước Hội, cầu con lươn - ấp Cái Đồi, cầu Bến Kinh - ấp Long Khánh, 02 phòng chức năng Nhà văn hóa xã, lộ nhựa liên xã Long Khánh - Long Thành, 10 phòng học và phòng chức năng Trường Tiểu học Long Khánh, nhà bia tưởng niệm, lộ nhựa Lò Rèn - ấp Long Khánh, lộ Thống nhất - ấp Đình Củ, lộ đal Tân Thành - cầu Cây Giá đến nương ông Thổ, lộ nhựa Vĩnh Khánh, khu vui chơi giải trí.

Bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công tuyến lộ nhựa liên xã Long Khánh - Long Thành (giai đoạn 2) tiến độ xây dựng đạt 40%; xây dựng cầu Tân Khánh trị giá 200 triệu đồng; nhân dân tự tích lũy xây dựng mới 120 căn nhà cơ bản.

Phối kết hợp ngành điện lực tiến hành rà soát, nâng tải các tuyến điện phục vụ chuyên đổi sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đồng thời, rà soát, bổ sung các tuyến chưa có điện vào quy hoạch.

**\* Phát triển thương mại - dịch vụ**

Năm 2019, ngành thương mại - dịch vụ của xã có tổng giá trị sản xuất đạt 48,04 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 12,79 tỷ đồng) và đang có xu hướng tăng nhanh về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế chung của xã.

Toàn xã có 351 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ với 607 lao động tham gia, chủ yếu kinh doanh theo hình thức buôn bán nhỏ lẻ hộ gia đình, đa số kinh doanh

trên lĩnh vực thu - mua thủy sản, tạp hóa nhỏ, ăn uống, dịch vụ nuôi trồng thủy sản,... Ngoài ra, còn vận động thành lập mới 03 doanh nghiệp (đạt 100% so kế hoạch).

Xã có 01 chợ nông thôn là nơi tập trung buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong xã. Xã thường xuyên tổ chức, sắp xếp mặt bằng mua bán khu vực chợ nhằm tạo mỹ quan, văn minh; quản lý tốt dịch vụ ăn uống, giải khát, đảm bảo mua bán đúng quy định, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Rừng đước Long Khánh có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp với nhiều loại động thực vật sinh sống. Trong rừng đước có các con kênh, rạch thơ mộng, các vùng tôm, cua quảng canh chất lượng cao rất phù hợp xây dựng và phát triển mô hình du lịch sinh thái. Du khách có thể đến với khu du lịch sinh thái rừng đước xã Long Khánh bằng cả hai phương tiện thủy lẫn bộ.

Hướng tới, huyện Duyên Hải sẽ phát triển tour tham quan, khám phá rừng đước và học tập về hệ sinh thái rừng ngập mặn; trang trại làm du lịch; hoạt động trải nghiệm bắt tôm, cua; dịch vụ ăn uống với hải sản tươi sống tại khu rừng đước xã Long Khánh. Góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và tận dụng có hiệu quả tiềm năng thiên nhiên hiện có của địa phương.

#### c) Thu chi ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách năm 2019 trên địa bàn xã Long Khánh đạt 17,641 tỷ đồng, đạt 113,21% kế hoạch, trong đó thu thuế ngân sách nhà nước đạt 1,642 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách là 13,746 tỷ đồng, đạt 88,21% kế hoạch, trong đó chi thường xuyên là 9,732 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách được thực hiện đúng quy định, bảo đảm đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

### **7. Phát triển văn hóa - xã hội**

#### a) Lao động, việc làm

Toàn xã hiện có 1.948 hộ với 8.552 nhân khẩu, trong đó: số người trong độ tuổi lao động là 6.688 người, chiếm tỷ lệ 78,2% dân số toàn xã; số lao động có việc làm là 6.206 người, chiếm tỷ lệ 92,8% so với số người trong độ tuổi lao động; số lao động qua đào tạo là 3.752 người, chiếm tỷ lệ 56,1%.

Công tác đào tạo nghề đạt được những kết quả nhất định, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao gắn với nhu cầu xã hội và trang bị kiến thức nghề nghiệp cho lao động trên địa bàn xã.

#### b) Giáo dục

Hoạt động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục rất được xã quan tâm và ngày càng đi vào chiều sâu. Các chính sách phát triển giáo dục - đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

Tổng kết năm học 2018 - 2019, toàn xã có 813 học sinh, giảm 29 em. Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: mẫu giáo 85%, đạt 118% kế hoạch; tiểu học 99,9%, đạt 100% kế hoạch; trung học cơ sở 98%, đạt 100% kế hoạch; trung học phổ thông



73%, đạt 100 kế hoạch; tỷ lệ lên lớp bình quân đạt 99,5% (học sinh khá, giỏi chiếm 80,39%). Đồng thời, xã cũng đã tổ chức khai giảng năm học 2019 - 2020 với 869 học sinh (Mẫu giáo: 170 em; Tiểu học: 393 em; THCS: 306 em). Trường Tiểu học Long Khánh được cấp trên đầu tư xây dựng 10 phòng học với đầy đủ các trang thiết bị, đạt chuẩn cấp độ 3 để xây dựng Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia trong năm 2019. Trường Trung học cơ sở và Trường Mẫu giáo đạt cấp độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tổ chức ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 cho các thầy, cô giáo trên địa bàn xã.

Phát huy có hiệu quả hoạt động của Hội khuyến học xã và các chi hội trực thuộc, vận động các tổ chức, mạnh thường quân hỗ trợ học bổng, tập, viết, quà và xe đạp cho học sinh khó khăn với tổng số tiền 187,6 triệu đồng.

#### c) Văn hóa - xã hội

Nhân dân xã Long Khánh luôn chung sống đoàn kết, thương yêu giúp đỡ nhau, phát huy truyền thống cách mạng đánh đuổi thực dân phong kiến; đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Đến cuối năm 2019, toàn xã có 01 nhà văn hóa xã với diện tích 500m<sup>2</sup> và 07/07 ấp có nhà văn hóa phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân và các phong trào văn hóa, văn nghệ của nhân dân trên địa bàn; các câu lạc bộ thường xuyên hoạt động thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Nhân các ngày lễ, ngày tết cổ truyền UBND xã quan tâm chỉ đạo tổ chức các lễ, hội, giao lưu, hội thi các loại hình văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao các dân tộc trong xã.

Việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị được sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã, từng bước nâng cao ý thức của người dân trong việc xây dựng và giữ gìn đường phố khang trang, sạch đẹp, không vứt rác bừa bãi, tạo môi trường sống trong lành.

#### d) Xây dựng nông thôn mới:

Xã chủ động huy động các nguồn lực xã hội lồng ghép với vốn ngân sách nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn mới kết hợp với tuyên truyền, cùng với sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, cảnh quan môi trường nông thôn ở xã đã có nhiều thay đổi tích cực.

Năm 2019, xã hoàn thành hồ sơ đề nghị huyện công nhận 04 ấp văn hóa: Tân Thành, Vĩnh Khánh, Long Khánh, Đình Củ. Tổ chức lấy ý kiến nhân dân và được UBND huyện phê duyệt bảng quy ước xây dựng ấp văn hóa - nông thôn mới phục vụ cho hoạt động của địa phương và xây dựng xã văn hóa - nông thôn mới. Chỉ đạo các ngành, đoàn thể, các chi bộ phối hợp tuyên truyền cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”, các tiêu chí xây dựng nông thôn mới được 335 cuộc với 7.957 lượt người dự. Qua đó, vận động 129 hộ gia đình ký cam kết hiến 8.000 m<sup>2</sup> đất xây dựng đường giao thông nông thôn; trải cấp phối đá 19 km đường giao thông nội đồng, liên xóm với 495 lượt lao động và 217,5 triệu đồng, trong đó: nhân dân đóng góp 181,5 triệu đồng; mạnh thường quân TP.HCM hỗ trợ xây dựng 01 cây cầu với tổng số tiền 250 triệu đồng; nhân dân đóng góp xây

dựng cầu Mương đường khai áp Đình Củ với tổng số tiền 40,96 triệu đồng, 364 lượt ngày công lao động.

Triển khai thực hiện tuyến đường hoa “Quốc lộ 53”, “Hương lộ 53B”, “Lộ áp Tân Thành, Cái Đồi”, vận động làm tuyến đường sáng, xanh, sạch đẹp được 50 triệu đồng; mô hình “Bồn hoa yêu thương” tại Trung tâm hành chính xã, trồng 4.600 cây xanh, hoa kiểng với chiều dài 7,2 km, 1.400 lượt ngày công lao động.

Ngay từ đầu năm, xã khảo sát có 65 hộ có nhà ở tạm trên địa bàn xã, trong đó: 09 căn thuộc đối tượng theo Quyết định 33; 10 căn do xã vận động; 46 căn đề nghị về huyện xem xét, hỗ trợ. Kết quả, đã vận động và triển xây dựng 38 căn nhà (xã vận động 09 căn nhà; tỉnh, huyện vận động 29 căn nhà). Còn lại 18 căn đang tiếp tục vận động hộ tự xây.

Chỉ đạo các ấp rà soát, đánh giá thực trạng theo các tiêu chuẩn xây dựng ấp nông thôn mới. Kết quả, ấp Tân Thành, Vĩnh Khánh, Long Khánh, Đình Củ đạt 8/8 nội dung, đã hoàn thành hồ sơ đề nghị Ban Chỉ đạo huyện công nhận; ấp Phước Hội đạt 5/8 nội dung (còn 03 nội dung chưa đạt: nhà ở, hộ nghèo, tỷ lệ hộ được công nhận gia đình văn hóa - nông thôn mới).

Tổ chức đánh giá, công nhận mới 237 hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa - nông thôn mới, nâng đến nay có 1.653 hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa - nông thôn mới, chiếm 92,86% số hộ có mặt tại địa phương (chiếm 84,8% tổng số hộ toàn xã); xã đạt thêm 04 tiêu chí nông thôn mới, đến nay xã cơ bản hoàn thiện 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới, đã hoàn thành hồ sơ, thủ tục đề nghị về trên công nhận xã văn hóa - nông thôn mới.

#### e) Vệ sinh môi trường nông thôn

Toàn xã có 57/57 cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn đều có lập đề án, kế hoạch bảo vệ môi trường đơn giản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo các quy định về môi trường chiếm 100% và thường xuyên phối hợp với phòng Tài nguyên - môi trường huyện để kiểm tra nhắc nhở, do đó các cơ sở thực hiện đúng theo đề án đã được phê duyệt. Xã tổ chức vận động nhân dân xây dựng mới 264 hố xí hợp vệ sinh, dọn dẹp cảnh quan môi trường xung quanh nhà ở xanh - sạch - đẹp, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn. Hiện toàn xã có 1.856 hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, chiếm 95,3% số hộ toàn xã. Tại các khu vực công cộng, không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; ao hồ, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng dọc các tuyến đường được tổ chức thu gom rác, vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

#### f) Y tế

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Xã có 01 trạm y tế với 06 CB - CNV; 07/07 ấp trong xã có cộng tác viên dân số và y tế; làm tốt công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đáp ứng được việc sơ cứu.

Tổng số lượt bệnh nhân đến khám và điều trị là 4.276 lượt người, trong đó: khám y học cổ truyền là 834 lượt người; tai nạn cấp cứu 37 trường hợp; thực hiện tốt chiến dịch cho trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi uống Vitamin A được 272/286 trẻ, đạt 95,1%; tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi được 80/84 trẻ, đạt 95,23% tổng số trẻ cần tiêm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 7,4%, đạt 120,3% kế hoạch. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình được 10 cuộc có 120 lượt người dự; thực hiện tốt khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe sinh sản 93 lượt phụ nữ; vận động 165 trường hợp thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

#### g) Thực hiện chính sách xã hội

Xã triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo. Các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp cũng được các cấp ủy Đảng, chính quyền xã chú trọng thực hiện tốt.

Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội và đảm bảo an sinh xã hội với các hành động thiết thực như: nhận và chi trả trợ cấp cho các đối tượng chính sách đầy đủ và kịp thời; nhận và cấp quà tết cho gia đình chính sách, gia đình thờ cúng liệt sĩ, gia đình thờ cúng mẹ Việt Nam anh hùng với số tiền 52,8 triệu đồng; 79 hộ cận nghèo với số tiền 23,7 triệu đồng; hoàn thành 61 hồ sơ đề nghị phòng LĐTB&XH xem xét chế độ bảo trợ; nghiệm thu và bàn giao 08 căn nhà tình nghĩa, 05 căn nhà đại đoàn kết, đồng thời triển khai xây dựng, sửa chữa 02 căn nhà tình nghĩa; hoàn thành xây dựng Nhà bia tưởng niệm.

Công tác giảm nghèo được các cấp ủy Đảng rất quan tâm thực hiện. Chỉ đạo các ấp xác định đối tượng hộ nghèo có ý chí vươn lên thoát nghèo để hỗ trợ, giúp đỡ thoát nghèo thông qua chương trình vay vốn chính sách xã hội, tổ chức các tổ, nhóm góp vốn xoay vòng, ... Qua điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo, kết quả thoát nghèo 83 hộ (đạt 138,33% Nghị quyết) và 37 hộ cận nghèo; phát sinh 03 hộ nghèo, 53 hộ cận nghèo. Hiện toàn xã có 98 hộ nghèo, chiếm 5,04%; 96 hộ cận nghèo, chiếm 4,94%.

## 8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

### a) Giao thông

Địa bàn xã có Quốc lộ 53 và Quốc lộ 53B đi qua, với tổng chiều dài 8,4 km, được nhựa hóa 8,4/8,4 km, đạt 100%, mặt đường rộng 6,5 m, mặt nhựa 4 m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Ngoài tuyến giao thông chính nêu trên, địa bàn xã còn có 13 tuyến đường trục ấp, liên ấp với tổng chiều dài 17,7 km, trong đó đã được nhựa hóa, bê tông hóa (đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT) là 13,2/17,7 km, đạt 74,58%; 15 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 11,9 km, được đat hóa (đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT) 6,05/11,9 km, đạt 50,8% và đảm bảo 100% sạch, không lầy lội vào mùa mưa; 17 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 27,8 km, đã được cứng hóa 15,5/27,8 km, đạt

55,8%, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn xã Long Khánh rất được chú trọng đầu tư, cải tạo, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện đi lại giữa các cụm dân cư. Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển chung thì mạng lưới giao thông hiện nay trên địa bàn xã vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ, cần được quan tâm đầu tư nhiều hơn.

#### b) Cấp điện

Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã do điện lực Duyên Hải và điện lực nông thôn cung cấp. Trên địa bàn xã hiện nay có 40,533 km đường dây điện đi qua với 43 trạm biến áp (trong đó: đường dây trung áp 11,483 km, đường dây hạ áp 29,05 km). Hệ thống cấp điện được kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu của ngành điện, đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Toàn xã có 1.948/1.948 hộ sử dụng điện chiếm 100%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn 1.936/1.948 hộ, đạt 99,4%. Trong đó, có 27 hộ sử dụng điện năng lượng mặt trời và 1 hộ sử dụng máy đèn. Xã thường xuyên phối hợp với các đơn vị có liên quan vận động, tuyên truyền người dân hiểu về việc sử dụng điện an toàn, chất lượng.

#### c) Cấp nước

Xã có 01 trạm cấp nước tập trung với công suất 13 m<sup>3</sup>/giờ và một phần sử dụng chung trạm cấp nước tập trung của thị trấn Long Thành. Đến năm 2019, toàn xã có 1.948/1.948 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 100% tổng số hộ; có 1.417/1.948 hộ sử dụng nước sạch (nước máy và giếng bơm), đạt 72,74% tổng số hộ của xã.

#### d) Về thông tin, viễn thông

Xã có 01 điểm phục vụ bưu chính viễn thông và có quỹ đất để đầu tư xây dựng Bưu điện xã với diện tích 200m<sup>2</sup>. Toàn xã có 03 điểm phục vụ dịch vụ internet công cộng với 36 máy vi tính, là điểm do cơ sở kinh doanh tư nhân đầu tư trực tiếp quản lý, khai thác phục vụ nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức của bà con nhân dân trong xã, mạng lưới internet đã phủ tận 07/07 ấp và người dân dễ dàng sử dụng để truy cập.

Xã có 01 đài truyền thanh đặt tại khu trung tâm hành chính xã và có 07 cụm loa không dây được lắp đặt 07/07 ấp, đảm bảo thời lượng tiếp âm tạo thuận lợi cho công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến từng hộ dân.

Trong công tác quản lý, điều hành, cơ quan quản lý sử dụng chương trình M-Office, Gmail, Yahoo để gửi, nhận tài liệu và các giao dịch khác có liên quan phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành với 21 máy vi tính bàn và được kết nối Internet.

#### e) Công trình thương mại

Xã có 01 chợ nông thôn được xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2018 trên tổng diện tích 1.200 m<sup>2</sup> tại ấp Cái Đồi, là nơi tập trung buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong xã. Xã thường xuyên tổ chức, sắp xếp mặt bằng mua bán khu vực chợ nhằm tạo mỹ quan, văn minh; quản lý tốt dịch vụ ăn uống, giải khát, đảm bảo mua bán đúng quy định, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

#### f) Thu gom, xử lý chất thải

Xã có ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Dịch vụ Nguyễn Gia để thu gom rác thải sinh hoạt của xã tại các hộ gia đình cặp Quốc lộ 53, lộ 4 ấp Tân Thành, lộ 3 và lộ 4 ấp Cái Đồi, khu vực chợ, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan đóng trên địa bàn, số lượng thùng rác được bố trí 160 thùng, vận chuyển bằng xe chuyên dụng, số lượt lấy là 01 lần/ngày về khu rác tập trung của xã Đông Hải. Đến nay, có 06/07 ấp đăng ký thu gom rác thải, còn 01 ấp (ấp Phước Hội) xa trung tâm xã, địa hình cách trở không thuận tiện cho việc thu gom đã xử lý bằng cách đào hố chôn lấp.

Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 15/CT-TU, ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Qua đó đã thu gom và đốt 12 tấn rác thải sinh hoạt; phát hoang bụi rậm, dọn dẹp 31,5 km tuyến đường giao thông trên địa bàn các ấp góp phần tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp; vận động 391 hộ ký cam kết bảo vệ môi trường đồng thời kết hợp các cơ quan chuyên môn cấp huyện tiến hành kiểm tra đối với 74 cơ sở kinh doanh trên địa bàn xã.

### **9. Quốc phòng an ninh, trật tự và an toàn xã hội**

Đảng ủy luôn quan tâm đến công tác quốc phòng an ninh tại địa phương; thường xuyên chỉ đạo xây dựng nền quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh Nhân dân; chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự tăng cường phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể và ban quản lý các ấp, chủ động nắm chắc diễn biến tình hình giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Lực lượng dân quân xã được chăm lo xây dựng vững mạnh toàn diện; là lực lượng nòng cốt tham mưu cho cấp ủy chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo bảo đảm công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã; chất lượng chính trị, độ tin cậy của lực lượng vũ trang ngày càng cao; công tác Đảng, công tác chính trị được tăng cường. Hằng năm, làm tốt công tác huấn luyện, giáo dục chính trị, rà soát, đăng ký lực lượng dự bị động viên; công tác tuyển chọn thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự được chú trọng, hằng năm đạt vượt chỉ tiêu trên giao; cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư xây dựng. Công tác hậu cần được đảm bảo, chính sách hậu phương quân đội được quan tâm đúng mức. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng hàng năm đều được đảm bảo kế hoạch, ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới của cán bộ, đảng viên và nhân dân được nâng lên rõ rệt. Kế hoạch chiến đấu phòng thủ luôn được điều chỉnh bổ sung phù hợp với tình hình an ninh chính trị trên địa bàn. Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Lực lượng công an làm tốt công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường hoạt động

bảo vệ Đảng, Chính quyền và Nhân dân. Phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; phối hợp với Mặt trận và các đoàn thể tuyên truyền vận động quần chúng. Chủ động bám, nắm, kiểm soát, không để xảy ra biểu tình, bạo loạn trên địa bàn xã. Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội được đẩy mạnh, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vụ vi phạm pháp luật xảy ra, tội phạm ma túy, trộm cắp cờ bạc,... Công tác bảo vệ an ninh nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước, các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân được quan tâm và giải quyết kịp thời; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, thực hiện tốt công tác quản lý nhân hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng.

### **10. Tổ chức bộ máy và số lượng, chất lượng cán bộ công chức**

a) Tổng số đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2016 - 2021 là 24 đại biểu. Trong đó, trình độ đại học có 15 người, chiếm 62,5%; trung cấp có 02 người, chiếm 0,33%.

Lý luận chính trị: cao cấp có 02 đồng chí, chiếm 0,33%; trung cấp có 13 đồng chí, chiếm 54,16%, sơ cấp có 08 đồng chí, chiếm 33,33%.

b) Xã có 21 cán bộ, công chức, gồm cán bộ 11 người, công chức là 10 người. Trong đó, trình độ đại học có 20 người, chiếm 95,24%.

Lý luận chính trị: cao cấp 04 đồng chí, chiếm 19,04%; trung cấp 13 đồng chí, chiếm 61,90%; sơ cấp 01 đồng chí, chiếm 4,76%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã và ở 07 ấp là 70 người.

## **IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ NGŨ LẠC**

### **1. Lịch sử hình thành**

Sau khi thôn tính được 06 tỉnh Nam kỳ (năm 1867), năm 1901, chính quyền thực dân Pháp thành lập tỉnh Trà Vinh (Tra Vinh province). Tỉnh Trà Vinh lúc bấy giờ có làng Thạnh Hoài Sơn và làng Thiện Nghĩa (tiền thân của xã Ngũ Lạc ngày nay) thuộc tổng Vĩnh Lợi, quận Cầu Ngang.

Năm 1942, để tiếp tục cải tổ bộ máy hành chính ở địa phương, Chính quyền thực dân Pháp nhập làng Thạnh Hoài Sơn và làng Thiện Nghĩa lại, đặt tên là làng Ngũ Lạc thuộc tổng Vĩnh Lợi, quận Cầu Ngang. Địa danh Ngũ Lạc bắt đầu từ đây.

Ngày 18/02/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ ra Nghị định số 46/NĐ về việc đổi tên quận thành huyện, làng thành xã trên phạm vi toàn Nam bộ. Từ đó, làng Ngũ Lạc được đổi tên thành xã Ngũ Lạc thuộc huyện Cầu Ngang, tỉnh Vĩnh Trà.

Ngày 22/10/1956 theo Sắc lệnh số 143-NV của Chính quyền Việt Nam cộng hòa, tách một phần đất của huyện Cầu Ngang để thành lập một quận mới là quận Long Toàn. Đồng thời đến đầu năm 1957, Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Bình. Lúc bấy giờ, xã Ngũ Lạc thuộc quận Long Toàn, tỉnh Vĩnh Bình.

Sau ngày 30/04/1975, quận Long Toàn bị giải thể, nhập vào huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long. Xã Ngũ Lạc thuộc huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long.

Ngày 29/09/1981, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 98/HĐBT về việc phân vạch địa giới một số huyện thuộc tỉnh Cửu Long. Theo đó, chia huyện Cầu Ngang thành huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải. Xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Cửu Long.

Ngày 26/12/1991, tỉnh Cửu Long được chia thành tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh. Xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Huyện Duyên Hải được điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập thị xã Duyên Hải theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đồng thời, 02 xã Đôn Châu và Đôn Xuân thuộc huyện Trà Cú được chuyển về huyện Duyên Hải quản lý. Xã Ngũ Lạc vẫn là một trong 07 xã thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và tồn tại cho đến ngày nay.

## **2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính**

Xã Ngũ Lạc nằm ở phía Đông bắc huyện Duyên Hải, cách trung tâm huyện Duyên Hải 05 km về phía Đông, có địa giới hành chính cụ thể như sau:

- Phía Đông: giáp xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.
- Phía Tây: giáp xã Đôn Châu.
- Phía Nam: giáp với xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải và xã Long Khánh.
- Phía Bắc: giáp xã Thạnh Hòa Sơn và xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang.

## **3. Điều kiện tự nhiên**

### **a) Khí hậu**

Xã Ngũ Lạc chịu ảnh hưởng của chế độ nhiệt đới gió mùa và mang đặc thù của khí hậu miền biển với 2 mùa mưa - nắng rõ rệt trong năm.

- Nhiệt độ trung bình 25 - 28°C, nhiệt độ cao nhất là 37,8°C và nhiệt độ thấp nhất là 16,2°C. Biên độ nhiệt dao động giữa các tháng khoảng 2 - 3°C.

- Năng lượng bức xạ trung bình khá cao và ổn định qua các tháng, từ 5.300 - 8.400 cal/cm<sup>2</sup>/tháng.

- Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 80 - 90%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 8 - 9) và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 1 - 4).

- Mùa mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), bình quân 1.000 - 1.200 mm/năm, phân bố mưa theo thời gian không đều, tập trung vào tháng 8 - 9. Hạn kéo dài đầu tháng 6 và cuối tháng 7 đến đầu tháng 8.

- Có hai mùa gió tương ứng với 02 mùa trong năm: mùa mưa có gió Tây nam, mùa khô có gió Đông bắc hoặc Đông nam. Đặc biệt có gió chướng từ biển thổi vào, xuất hiện vào tháng 10 và chấm dứt vào tháng 4 - 5.

Khu vực xã Ngũ Lạc ít khi có bão, tuy nhiên thường có những cơn giông xuất hiện vào lúc giao mùa. Ngoài ra, một số yếu tố khí hậu như mưa, lượng bốc hơi, gió chướng, triều cường có thể gây hạn chế cho việc khai thác sử dụng đất cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của địa phương.

## b) Địa hình

Địa hình của xã Ngũ Lạc tương đối bằng phẳng, mang tính chất chung của đồng bằng ven biển, cao độ trung bình từ  $-1,0 \text{ m} \div +3,05 \text{ m}$  (khu vực lòng sông, có nơi thấp đến  $-3,88 \text{ m}$ ). Địa mạo chủ yếu là đất yếu do phù sa bồi tụ, độ bền vững kém và đa phần là ngập nước và sinh lầy. Hệ thống kênh rạch chằng chịt làm cho địa hình, địa mạo bị chia cắt rất đa dạng và phức tạp.

Là vùng đệm chuyển tiếp do sự bồi lắng của phù sa sông biển hỗn hợp cùng bồi lắng phù sa chưa hình thành đầy đủ; hiện trạng là khu vực canh tác, khá cao với độ cao trung bình khoảng  $0,8 - 1 \text{ m}$ , các đáy đầm tôm có độ cao từ  $-0,3 \text{ m}$  đến  $-0,1 \text{ m}$ , độ dốc khoảng  $0,05\%$ , hướng dốc Bắc nam trút vào kênh đào Trà Vinh (sông Nguyễn Văn Phò). Khu vực này có nhiều hệ thống dòng chảy như: sông Ôi, Ló Một, sông Luông Sen, sông Bến giá, sông Giồng Trôm và sông Láng,... chảy từ Tây sang Đông đổ vào kênh đào Trà Vinh ra biển.

## c) Tài nguyên, thiên nhiên

### - Tài nguyên đất

Được hình thành do sự bồi lắng của vật liệu phù sa sông biển hỗn hợp. Các loại đất chính là: đất cát giồng, đất phù sa với các loại phát triển trên chân giồng cát, bị nhiễm mặn ít, trung bình hay nhiều, đất phèn tiềm tàng gồm nhiễm mặn trung bình và nhiễm mặn nhiều. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản.

### - Tài nguyên nước và thủy văn

Hệ thống sông, kênh rạch với mật độ khá dày đặc và chia cắt địa hình. Hệ thống sông kênh ở đây có 2 dạng: sông, kênh rạch tự nhiên và hệ thống kênh đào, phụ lưu của các sông này là hàng chục kênh, rạch chằng chịt dưới tác động của thủy triều tạo thành vùng đất ngập mặn, thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải đường thủy và nuôi trồng thủy hải sản như: tôm, cua, cá,... Riêng kênh đào Trà Vinh do ảnh hưởng của khối nước ngọt từ thượng nguồn thông qua sông Hậu nên có thời gian ngọt ( $<4\%$ ) khoảng 3 - 4 tháng/năm, chủ yếu vào mùa mưa nhưng không ổn định, mùa kiệt độ mặn từ 6 - 18%.

Ngoài nguồn nước mặt rất lớn do hệ thống sông, kênh rạch mang lại, địa bàn xã Ngũ Lạc còn có nguồn nước ngầm có chất lượng tốt nhất cho sinh hoạt (ở độ sâu  $< 200 \text{ m}$ ).

Về đặc điểm thủy văn, khu vực xã Ngũ Lạc nằm sâu trong nội đồng được bao quanh bởi các giồng cát và trực giao thông cùng với hệ thống thủy lợi ngăn mặn nên ít bị nhiễm mặn.

### - Tài nguyên khoáng sản

Khu vực xã Ngũ Lạc là trầm tích trẻ với nguồn gốc phù sa sông biển, khoáng sản chủ yếu là cát và một số khoáng sản khác. Với những giồng cát phân bố thành tuyến cao 3 - 3,5 m có dạng gần vòng cung song song với bờ biển, dài 5 - 10 km, rộng 50 - 70 m với mặt cắt địa chất gồm 2 phần: phần trên là bột cát màu xám trắng



(bột 70%, cát 30%), chiều dày khoảng 4 m; phần dưới là cát hạt mịn dày 1,5 - 2 m, chủ yếu là thạch anh, mica. Đáp ứng nhu cầu cát xây dựng, san lấp mặt bằng trong và ngoài xã.

#### **4. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất**

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã Ngũ Lạc là 3.489,05 ha.

Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp là 3.011,60 ha, chiếm 86,32% diện tích tự nhiên, gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 1.764,84 ha, chiếm 50,58%.

- Đất nuôi trồng thủy sản là 1.246,76 ha, chiếm 35,73%.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp là 477,45 ha, chiếm 13,69%, gồm:

- Đất ở là 96,26 ha, chiếm 2,76%.

- Đất chuyên dùng là 215,76 ha, chiếm 6,18%.

- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 15,51 ha, chiếm 0,44%.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa là 3,97 ha, chiếm 0,11%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 145,95 ha, chiếm 4,18%.

#### **5. Dân số và thành phần dân cư**

a) Dân số

Dân số trung bình xã Ngũ Lạc năm 2019 là 4.538 hộ với 18.499 nhân khẩu, mật độ dân số trung bình 530 người/km<sup>2</sup> (theo Niên giám thống kê huyện Duyên Hải năm 2019). Phân bố dân cư trên địa bàn không đều, chủ yếu dân cư tập trung tại trung tâm xã, chợ và ở các giồng cát, ven trục đường giao thông chính đi qua xã.

b) Thành phần dân cư

Trên địa bàn xã Ngũ Lạc có 02 dân tộc chính sinh sống là Kinh và Khmer. Ngoài ra còn có số ít người Hoa và một số các dân tộc khác. Trong đó, người Kinh với 6.327 người chiếm 34,20% dân số toàn xã và người Khmer với 12.158 người chiếm 65,72% dân số toàn xã.

Với 12.158 người chiếm 65,72% dân số toàn xã, xã Ngũ Lạc là xã có số đồng bào người Khmer cao nhất huyện và là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa rất đặc thù.

#### **6. Hiện trạng phát triển kinh tế**

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp của các ngành, đoàn thể và sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân, kinh tế xã Ngũ Lạc đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định. Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ tăng khá so với cùng kỳ; sản

xuất nông nghiệp ổn định, năng suất cây trồng, vật nuôi ngày càng tăng; thu, chi ngân sách bảo đảm theo dự toán.

a) Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2017 - 2019 của xã đạt 17,30%, trong đó, năm 2019 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 22,50%, tăng 6,97% so với năm 2018. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2019 đạt 839,14 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), đạt 100,16% kế hoạch, tăng 154,15 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 417,53 tỷ đồng, đạt 98,7% kế hoạch; ngành công nghiệp - xây dựng đạt 203,82 tỷ đồng, đạt 103,77% kế hoạch; ngành thương mại - dịch vụ đạt 217,79 tỷ đồng, đạt 99,75% kế hoạch.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, với tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng ngày một tăng. Năm 2019, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 49,76%; thương mại - dịch vụ chiếm 25,95%; công nghiệp - xây dựng chiếm 24,29%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 43,50 triệu đồng, tăng 13 triệu đồng so với năm 2018.

b) Phát triển các ngành, lĩnh vực

\* Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chiếm 49,76% trong cơ cấu kinh tế chung của xã năm 2019. Tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 417,53 tỷ đồng, đạt 98,7% kế hoạch, tăng 20,43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

- Sản xuất nông nghiệp

Xã chú trọng đầu tư sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết bền vững theo chuỗi khép kín hoặc liên kết một số khâu trong sản xuất, trong đó ưu tiên liên kết khép kín theo chuỗi một số sản phẩm là tiềm năng lợi thế của xã. Các Tổ hợp tác, Hợp tác xã ngày càng phát huy vai trò. Năm 2019, xã thành lập mới được 03 Tổ hợp tác với 38 thành viên, nâng tổng số toàn xã có 30 Tổ hợp tác; thành lập mới 01 Hợp tác xã thu mua nông sản tại ấp Sóc Ruộng với 53 thành viên, nâng tổng số toàn xã có 04 Hợp tác xã.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp năm 2019 đạt 190,38 tỷ đồng, đạt 105,71% kế hoạch.

+ Trồng trọt:

Tổng giá trị sản xuất năm 2019 của ngành trồng trọt đạt 169,57 tỷ đồng, đạt 106,4% kế hoạch. Tổng diện tích gieo trồng năm 2019 là 3.533,6 ha, trong đó:

*Cây màu:* xuống giống 1.674,1 ha, so với cùng kỳ tăng 30 ha. Sản lượng thu hoạch các loại đạt 27.215 tấn, đạt 119,55% kế hoạch.

*Cây lúa:* xuống giống 1.730 ha, sản lượng thu hoạch đạt 8.113 tấn với năng suất đạt 4,69 tấn/ha. Trong đó, vụ Thu - Đông xuống giống 692 ha, sản lượng thu hoạch đạt 2.999 tấn, năng suất đạt 4,33 tấn/ha; vụ Đông - Xuân xuống giống 400 ha,

sản lượng thu hoạch đạt 2.224 tấn, năng suất đạt 5,56 tấn/ha; vụ Hè - Thu xuống giống 638 ha, sản lượng thu hoạch đạt 2.890 tấn, năng suất đạt 4,53 tấn/ha.

*Cỏ trồng:* xuống giống 129,5 ha, sản lượng thu hoạch đạt 5.125 tấn, đạt 102,5% kế hoạch.

+ Chăn nuôi:

Qua thống kê, xã Ngũ Lạc có 5.543 con bò, 50 con trâu, 284 con dê, 1.302 con heo, 31.977 con gia cầm. Sản lượng thịt đạt 636 tấn, trong đó: đàn gia súc có tổng sản lượng thịt hơi đạt 566 tấn, đàn gia cầm có tổng sản lượng xuất chuồng đạt 70 tấn.

Trong những năm qua, thời tiết diễn biến thất thường tạo điều kiện cho dịch bệnh hoành hành. Thực hiện theo Công văn số 661/UBND-NN ngày 01/03/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh, về việc triển khai giải pháp cấp bách khống chế dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh. UBND xã ban hành Quyết định thành lập Đội ứng phó nhanh ngăn chặn bệnh dịch tả lợn Châu Phi xâm nhiễm vào địa bàn xã Ngũ Lạc. Xử lý, tiêu hủy 25 ổ dịch tả heo Châu Phi, với 133 con heo, tổng trọng lượng 8.442kg. Thực hiện tháng hành động vệ sinh tiêu độc sát trùng chuồng trại 02 đợt tại 4.780 lượt hộ chăn nuôi, với 54.128 lượt con gia súc, gia cầm.

Công tác kiểm dịch, vệ sinh chuồng trại, tiêm phòng ngày càng được chú trọng, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi của xã ngày một hiệu quả, ổn định, bền vững, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

+ Thủy lợi nội đồng và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu:

Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn luôn được xã quan tâm, đầu tư, chỉ đạo thực hiện.

Hệ thống sông rạch, kênh đào có mật độ khá dày đặc là một lợi thế của xã trong phát triển sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Công tác nạo vét các tuyến kênh cấp II, cấp III luôn được quan tâm thực hiện hàng năm với kết quả như sau: nạo vét 05 lượt tuyến kênh cấp II và 75 lượt tuyến kênh cấp III, dài 130,5 km, khối lượng 415.754 m<sup>3</sup>. Nâng tổng số đến nay, toàn xã có 70 tuyến kênh dài 72 km (6 tuyến kênh cấp II, dài 18 km; 64 tuyến kênh cấp III, dài 54 km) và các cống, bọng đầu mỗi có nhiệm vụ điều tiết nước đảm bảo ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ nước tưới sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

Đến nay, hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn đã hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và dân sinh. Ủy ban nhân dân xã thực hiện tốt quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ, có ban hành quyết định, thông báo và xây dựng phương án ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn xã; có 100% cán bộ xã được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về phòng, chống thiên tai.

- Lâm nghiệp

Quản lý chặt chẽ việc khai thác rừng lá và các loại cây lấy gỗ, chăm sóc các cây dầu cặp các tuyến đường giao thông góp phần tạo cảnh quan môi trường trên địa bàn xã.

#### - Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn và là thế mạnh của huyện Duyên Hải nói chung và xã Ngũ Lạc nói riêng. Với hệ thống sông, kênh rạch có mật độ khá dày đặc, chế độ bán nhật triều (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao (2 - 3 m) tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định và bền vững.

Năm 2019, tổng giá trị sản xuất của ngành thủy sản đạt 227,153 tỷ đồng, đạt 93,5% kế hoạch, chiếm 54,40% giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 2.612 tấn, trong đó: sản lượng nuôi trồng là 2.448 tấn; sản lượng khai thác là 164 tấn.

+ Tôm sú: có 776 hộ thả nuôi với 75,1 triệu con giống trên 1.086,3 ha diện tích mặt nước. Sản lượng thu hoạch đạt 371 tấn, đạt 97,63% kế hoạch.

+ Tôm thẻ chân trắng: có 383 lượt hộ thả nuôi với 68,3 triệu con giống trên 163,4 ha diện tích mặt nước, so với cùng kỳ tăng 24 hộ thả nuôi, giống tăng 1,75 triệu con, diện tích mặt nước tăng 28,7 ha. Sản lượng thu hoạch đạt 693 tấn, đạt 81,53% kế hoạch.

+ Cua: có 2.025 lượt hộ thả nuôi với 13,7 triệu con giống trên 1.862 ha diện tích mặt nước. Sản lượng thu hoạch đạt 512 tấn, đạt 88,28% kế hoạch.

+ Tôm càng xanh: thu hoạch tôm càng mùa vụ 2018 - 2019 đạt 66 tấn, đạt 78,82% kế hoạch. Có 39 hộ xuống giống tôm càng mùa vụ 2019 - 2020 với 2,5 triệu con giống trên 60,5 ha diện tích mặt nước.

+ Tôm khác, cá các loại: thu hoạch tôm khác và cá các loại đạt 805 tấn, đạt 98,17% kế hoạch.

+ Sản lượng khai thác tôm, cá tự nhiên: đạt 164 tấn, đạt 105,81% kế hoạch (tôm các loại 43 tấn, cá các loại 53 tấn, cua 33 tấn, thủy sản khác 35 tấn).

Xã tích cực phối hợp với các cấp, các ngành quản lý quy hoạch, kiểm dịch con giống, theo dõi diễn biến thời tiết, cảnh báo dịch bệnh; công tác hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, trọng tâm nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao được thực hiện thường xuyên giúp nông dân nâng cao hiệu quả, nâng suất. Các chính sách hỗ trợ của nhà nước trong lĩnh vực khai thác thủy sản tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tiếp tục bám biển sản xuất, khai thác.

#### \* Phát triển công nghiệp - xây dựng

Xã thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển, quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, các thành phần kinh tế; công tác khuyến công có nhiều tiến bộ.

Trong năm 2019, ngành công nghiệp - xây dựng có tổng giá trị sản xuất đạt

203,82 tỷ đồng, đạt 103,77% kế hoạch, chiếm 24,29% trong cơ cấu kinh tế chung của xã và có xu hướng tăng đều qua từng năm.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2019 đạt 52,21 tỷ đồng, đạt 99,61% kế hoạch.

Toàn xã hiện có 109 cơ sở, các ngành nghề luôn được xã chú trọng đầu tư mở rộng với nhiều quy mô, loại hình phù hợp với điều kiện và đặc thù của địa phương, nhất là những lĩnh vực có thế mạnh như thu mua tiêu thụ sản phẩm các mặt hàng nông, thủy sản, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, gia công sửa chữa cơ khí, mộc dân dụng, nước đá, xay xát... góp phần giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

- Xây dựng:

Giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2019 đạt 151,61 tỷ đồng, đạt 105,29% kế hoạch. Toàn xã Ngũ Lạc hiện có 39 cơ sở xây dựng cơ bản, góp phần thay đổi diện mạo xã và giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

Năm 2019, nghiệm thu đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn xã như: sửa chữa, nâng cấp nhà lồng chợ Ngũ Lạc; đường nhựa giao thông nông thôn từ Rọ Say dưới - La Bang; nâng cấp 04 nhà văn hóa ấp. Dự nghiệm thu cầu dân sinh Cây Da (tổng kinh phí 2,7 tỷ đồng, Dự án LRAMP tài trợ), do Ban Quản lý Dự án 6 thuộc Bộ Giao thông Vận tải tổ chức.

Thi công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường Tiểu học Ngũ Lạc A (điểm Cây Xoài) và Trường Tiểu học Ngũ Lạc B (do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Duyên Hải tổ chức). Xây dựng 05 tuyến đường giao thông nông thôn, với tổng vốn ngân sách nhà nước 6,533 tỷ đồng và di tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng 131 triệu đồng để sửa chữa, nâng cấp đường tại khu vực ấp Rọ Say (do UBND xã làm chủ đầu tư); 01 tuyến đường đat tại ấp Cây Xoài (do Sở Giao thông tỉnh làm chủ đầu tư); xây dựng vỉa hè trước Trung tâm Hành chính xã.

\* Phát triển thương mại - dịch vụ

Năm 2019, ngành thương mại - dịch vụ của xã có tổng giá trị sản xuất đạt 217,79 tỷ đồng, đạt 99,75% kế hoạch, chiếm 25,95% trong cơ cấu kinh tế và có xu hướng tăng đều qua từng năm.

Hoạt động thương mại - dịch vụ tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Trong năm, lượng hàng hóa bán lẻ trên thị trường và doanh thu các dịch vụ tiêu dùng xã hội đều tăng nhằm cung ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nhất là vào các dịp lễ, tết.

Toàn xã hiện có 811 cơ sở thương mại - dịch vụ đang hoạt động, chủ yếu là các cơ sở buôn bán và dịch vụ ăn uống. Chợ Ngũ Lạc được xây dựng vào năm 2007 với quy mô đất xây dựng 5.203 m<sup>2</sup>, 02 nhà lồng chợ sử dụng khoảng 1.500 m<sup>2</sup>, diện tích còn lại chủ yếu gồm các kiot bán hàng và sân bãi bán hàng ngoài trời, phục vụ cho trên 250 lượt tiêu thụ thương buôn bán. Chợ được công nhận chợ văn minh từ năm

2007 đến nay, là nơi giao thương, buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong xã.

#### c) Thu chi ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách năm 2019 trên địa bàn xã Ngũ Lạc là 25,198 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách là 21,126 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 13,025 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách được thực hiện đúng quy định, bảo đảm đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

### **7. Phát triển văn hóa - xã hội**

#### a) Lao động, việc làm

Trong những năm qua, xã thực hiện tốt công tác liên kết, tư vấn và giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn đến làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài huyện, tỉnh,... từ đó, lao động có việc làm, tỷ lệ lao động có việc làm và lao động có qua đào tạo đều tăng lên.

Đến nay, toàn xã hiện có 4.538 hộ với 18.499 nhân khẩu, trong đó: số người trong độ tuổi lao động là 11.157 người, chiếm tỷ lệ 60,31%; số lao động có việc làm là 10.602/11.157 người, chiếm tỷ lệ 95,02%; số lao động qua đào tạo là 5.539 người, chiếm tỷ lệ 49,65%.

Công tác đào tạo nghề, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao gắn với nhu cầu của xã hội và trang bị kiến thức nghề nghiệp cho lao động trên địa bàn xã luôn được các cấp ủy Đảng quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt.

#### b) Giáo dục

Xác định giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng, là chìa khóa cho sự phát triển. Cả hệ thống chính trị đã tập trung vào cuộc cùng với sự hỗ trợ của các cấp các ngành, nền giáo dục của xã trong thời gian qua đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Qua nhiều năm triển khai thực hiện với nhiều giải pháp hiệu quả, chất lượng giáo dục trên địa bàn xã ngày càng được củng cố. Hàng năm, giáo dục mầm non đều được nâng lên, 100% trẻ em 06 tuổi vào lớp 1, đạt 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6, có trên 98% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục được học trung học phổ thông; công tác phổ cập giáo dục các cấp học được quan tâm chỉ đạo và duy trì vững chắc, tạo điều kiện tốt cho việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Đến nay, xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và năm học 2018 - 2019, học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc, học nghề, đạt 100%.

Trong những năm qua, với nhiều chính sách hỗ trợ, hoạt động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng đi vào chiều sâu. Các chính sách phát triển giáo dục - đào tạo cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và đối tượng chính sách được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

#### c) Văn hóa - xã hội

Với 12.158 người chiếm 65,72% dân số toàn xã, xã Ngũ Lạc là xã có số đồng bào người Khmer cao nhất huyện, là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng tiếng nói, chữ viết, món ăn và đặc biệt là hệ thống chùa rất đặc thù.

Nhân dân xã Ngũ Lạc luôn chung sống đoàn kết, thương yêu giúp đỡ nhau, phát huy truyền thống cách mạng đánh đuổi thực dân phong kiến; đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đã được sự hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân trong xã, từng bước nâng cao ý thức của người dân trong việc xây dựng và giữ gìn đường phố khang trang, sạch đẹp, không vứt rác bừa bãi, tạo môi trường sống trong lành.

Xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, qua gần 10 năm thực hiện chương trình, phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” gắn với xây dựng nông thôn mới đã phát huy hiệu quả, đời sống văn hóa tinh thần của người dân được chăm lo phát triển đã khắc phục được sự hạn chế về đời sống văn hóa và văn nghệ, thể dục thể thao. Từ công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia xây dựng nếp sống văn minh, văn hóa cộng đồng được chú trọng, chất lượng gia đình văn hóa, ấp, xã văn hóa nông thôn mới từng bước được nâng lên, đời sống tinh thần của người dân được cải thiện; có 10/10 ấp đã hoàn thành xây dựng và triển khai thực hiện tốt các tiêu chuẩn quy ước phù hợp với thực tế của xã; phong trào văn hóa, văn nghệ và thể thao thường xuyên được tổ chức (hoạt động sinh hoạt văn hoá cộng đồng, giao lưu đờn ca tài tử, giao lưu và thi đấu các môn bóng đá, bóng chuyền, cầu lông,...) và thu hút đông đảo nhân dân tham gia, nhất là các ngày lễ, hội lớn hàng năm. Đặc biệt, các dịp lễ hội trong cộng đồng xã hội nhất là trong đồng bào dân tộc Khmer với 04 ngôi chùa Nam tông Khmer, 01 ngôi chùa Bắc tông và 01 thánh thất cao đài đã góp phần cùng với xã tuyên truyền rộng rãi đến cộng đồng dân tộc cùng tham gia xây dựng đời sống văn hóa nông thôn mới.

Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước cụ thể là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề, học nghề, hỗ trợ kinh phí cho hộ nghèo, học sinh nghèo, vốn sản xuất góp phần nâng cao cuộc sống cho từng hộ. Kết hợp phòng Dân tộc huyện đưa 10 người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer dự Hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đối với người có uy tín năm 2019, do Ban Dân tộc tỉnh tổ chức. Kết hợp tỉnh, huyện tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho chùa Trà Khúp và 01 gia đình chính sách tại ấp Sóc Ruộng nhân dịp Lễ Sêne Đôlta năm 2019.

Các tôn giáo trên địa bàn luôn thể hiện tốt tinh thần “*Tốt đời, đẹp đạo*” chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước trong việc tự do tín ngưỡng, tích cực vận động bà con phật tử phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững.

#### d) Xây dựng nông thôn mới

Ban Chỉ đạo xã tổ chức các cuộc Hội nghị sơ, tổng kết đánh giá tình hình xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn xã. Hỗ trợ ấp Trà Khúp và Mé Láng trong công

tác tuyên truyền, vận động xây dựng hộ “*Gia đình văn hoá - nông thôn mới*”, “*Ấp văn hoá - nông thôn mới*” được 19 cuộc với 250 lượt thành viên tham gia. Chỉ đạo các ngành, đoàn thể và Ban phát triển áp thực hiện công tác tuyên truyền nội bộ, ban nhân dân áp, đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân được 50 cuộc với 1.470 lượt người dự.

Theo kết quả rà soát, đến nay xã Ngũ Lạc có 2.956 hộ đạt 8 tiêu chuẩn gia đình nông thôn mới, chiếm 71,37% số hộ toàn xã, còn lại đạt từ 4 - 7 tiêu chuẩn; 01 áp đạt 07/08 tiêu chuẩn “*Ấp văn hoá - nông thôn mới*” (ấp Cây Da), 01 áp đạt 06/08 tiêu chuẩn (ấp Mé Láng), các áp còn lại đạt 05/08 tiêu chuẩn. Xã đạt 14/19 tiêu chí, còn lại 5 tiêu chí chưa đạt. Xã đề nghị về huyện kiểm tra, công nhận danh hiệu 02 áp đạt “*Ấp Văn hóa - nông thôn mới*” (ấp Mé Láng và ấp Trà Khúp). Thực hiện theo Chỉ thị số 15 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01 của UBND tỉnh Trà Vinh được 44 cuộc, có 829 lượt người tham gia.

#### e) Vệ sinh môi trường nông thôn

Công tác vệ sinh môi trường luôn được xã quan tâm chỉ đạo thực hiện. Lồng ghép với xây dựng nông thôn mới kết hợp với tuyên truyền, vận động, góp phần nâng cao ý thức người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan môi trường trên địa bàn xã trong nhiều năm qua có nhiều thay đổi tích cực.

#### f) Y tế

Ngũ Lạc là xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện chủ trương bảo hiểm y tế toàn dân, cả hệ thống chính trị tích cực vào cuộc tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm y tế. Toàn xã hiện có 18.499/18.499 người dân tham gia bảo hiểm y tế, đạt 100%.

Ngoài bảo hiểm y tế, công tác khám chữa bệnh cũng được các cấp các ngành quan tâm, đáp ứng được sự kỳ vọng của nhân dân trong bảo vệ sức khỏe. Trong những năm qua, với việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất y tế gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã, chất lượng khám chữa bệnh cho người dân ngày càng được nâng cao, cơ sở vật chất y tế được đầu tư, từng bước hiện đại hóa trang thiết bị, góp phần chăm sóc sức khỏe cộng đồng đạt chất lượng cao và hiệu quả. Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 12 năm liền kề.

Chương trình chăm sóc sức khỏe cho trẻ em hàng năm được quan tâm thực hiện tốt, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng bình quân hàng năm đạt yêu cầu. Đến cuối năm 2019, trẻ suy dinh dưỡng ở thể thấp còi (159/999 trẻ), chiếm 15,92% (so với năm 2018 giảm 4,8%).

#### g) Thực hiện chính sách xã hội

Xã quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội và đảm bảo an sinh xã hội với các hành động thiết thực như: nhận và chi trả trợ cấp cho các đối tượng chính sách đầy đủ và kịp thời; triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu



quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo. Các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp cũng được các cấp ủy Đảng, chính quyền xã chú trọng thực hiện tốt. Cụ thể như sau:

- Chi trả trợ cấp thường xuyên 11 tháng đầu năm 2019 cho các đối tượng chính sách với số tiền gần 3 tỷ đồng, truy lĩnh gần 40 triệu đồng; thanh niên xung phong 6 triệu đồng. Cấp quà Tết cho gia đình chính sách 141.700.000 đồng. Kết hợp với phòng LĐTB&XH huyện cấp tiền điều dưỡng cho 67 đối tượng chính sách, với tổng số tiền 74.370.000 đồng. Cấp quà nhân kỷ niệm 72 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2019) cho 353 đối tượng và gia đình chính sách, với tổng số tiền 218.500.000 đồng. Xã vận động tặng quà cho gia đình chính sách thuộc hộ nghèo, hộ khó khăn cho 30 hộ, tổng trị giá 12.400.000 đồng.

- Tặng quà dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 cho 712 hộ nghèo và 380 hộ cận nghèo, với tổng trị giá 398.000.000 đồng. Kết hợp với các mạnh thường quân trong và ngoài xã tặng 1.880 phần quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh hộ nghèo,... tổng trị giá 399.000.000 đồng

- Xây dựng, đưa vào sử dụng 17 căn nhà theo Quyết định 33 với tổng số tiền 425.000.000; xây dựng 15 căn nhà Đại đoàn kết, nhà tình thương và nhà Khuyến học, với tổng trị giá 595.000.000 đồng.

## **8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **a) Giao thông**

Với phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của người dân. Kết quả năm 2019 đã xây dựng được 02 tuyến đường liên xã dài 6 km; 10 tuyến đường trục ấp và liên ấp dài 17,3 km; 12 tuyến đường ngõ, xóm dài 12,5 km và 05 tuyến đường trục chính nội đồng dài 10,54 km; xây dựng 06 cây cầu bê tông, cốt thép. Đến nay, toàn xã có 03 tuyến đường liên xã dài 8 km được nhựa hóa, đạt 100%; có 12/14 tuyến đường trục chính ấp và đường liên ấp dài 25,9/28,8 km được nhựa hóa và bê tông hóa, đạt 90%; có 85 tuyến đường ngõ, xóm dài 29,7/33 km được nhựa hóa, bê tông hóa, đạt 92,24%; có 08 tuyến đường trục chính nội đồng dài 20/23 km được nhựa hóa, cứng hóa đạt 86,9%.

Nhìn chung, hệ thống giao trên địa bàn xã đến thời điểm hiện tại đã cơ bản hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân.

### **b) Cấp điện**

Năm 2019, tổ chức từ thiện TZUCHI Đài Loan tặng 58 bộ đèn chiếu sáng dùng năng lượng mặt trời cho các hộ dân tại xã Ngũ Lạc, nâng toàn xã đến nay tỷ lệ sử dụng điện đạt 99,97% số hộ, đạt 100,16% kế hoạch.

Triển khai thực hiện Dự án cung cấp điện cho các hộ chưa có điện chủ yếu là đồng bào Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Dự án 20.000 hộ) và Dự án cải tạo đường dây dẫn điện nối đuôi không an toàn trên địa bàn huyện Duyên Hải, đã cấp

điện cho 530 hộ, kéo mới 12,5 km đường dây trung thế, hạ thế và lắp đặt 10 trạm biến áp. Nâng tổng số toàn xã có 67,560 km đường dây trung thế, hạ thế và 60 trạm biến áp; có 4.486/4.538 hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn, đạt tỷ lệ 98,85%.

Bên cạnh đó, thực hiện phong trào sáng - xanh - sạch - đẹp, xã đã vận động nhân dân xây dựng 10 tuyến đường (10/10 ấp), dài 18,5 km có hệ thống đèn đường chiếu sáng; lắp đặt 550 bóng đèn, công suất từ 20 - 40W (9 bóng cao áp) với tổng kinh phí 550 triệu đồng (trong đó: nhà nước 200 triệu đồng và nhân dân đóng góp 350 triệu đồng), góp phần phục vụ tốt cho việc đi lại, thể dục rèn luyện sức khỏe và vận chuyển hàng nông sản của người dân được an toàn, đồng thời góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã.

#### c) Cấp nước

Các trạm cấp nước tập trung, các tuyến ống nước sạch được đầu tư xây dựng và nâng cấp, tỷ lệ các khu dân cư có đường ống nước sạch đi qua tăng lên đáng kể, công tác vận động hộ dân sử dụng nước sạch được quan tâm thực hiện. Đến nay, trên địa bàn xã 02 trạm nước cấp nước sinh hoạt tập trung cơ bản cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn, có 4.538/4.538 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 100%. Xã có 02 trạm cung cấp nước tập trung với công suất 15 m<sup>3</sup>/giờ - 20 m<sup>3</sup>/giờ kịp thời cung cấp nước sạch theo quy chuẩn quốc gia cho 2.294/4.538 hộ, đạt 50,55%. Bên cạnh đó, trên địa bàn xã còn có 931 hộ được xếp là giếng khoan sạch nâng tổng số 3.225 hộ sử dụng nước sạch, đạt 71,07%.

#### d) Về thông tin, viễn thông

Xã Ngũ Lạc tận dụng các nguồn lực đầu tư hoàn thiện điểm Bưu điện văn hóa xã phục vụ nhu cầu trao đổi thông tin của nhân dân; các dịch vụ bưu chính, viễn thông và dịch vụ chi trả trợ cấp hưu trí, bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện; trạm truyền thanh của xã được duy tu, sửa chữa và hệ thống loa không dây được lắp đặt 10/10 ấp đảm bảo hoạt động thường xuyên phục vụ công tác tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Đến nay, xã có 01 điểm Bưu điện văn hóa đảm bảo phục vụ tốt các dịch vụ về bưu chính, viễn thông và các dịch vụ khác cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã; có 10/10 ấp được cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, internet và có trên 80% hộ dân đăng ký truy cập sử dụng dịch vụ; có 01 trạm truyền thanh xã và có 18 cụm loa (45 hệ thống loa) không dây phủ đều 10/10 ấp.

Xã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành ở tất cả các ngành khối Đảng, Nhà nước và khối Đoàn thể - chính trị, xã hội của xã với 36/36 máy kính được kết nối mạng.

#### e) Công trình thương mại

Chợ Ngũ Lạc được xây dựng vào năm 2007 tại ấp Cây Da với quy mô đất xây dựng 5.203 m<sup>2</sup> là nơi giao thương, buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong xã. Xã thường xuyên tổ chức, sắp xếp mặt bằng mua bán khu vực chợ Ngũ Lạc nhằm

tạo mỹ quan, văn minh; quản lý tốt dịch vụ ăn uống, giải khát, đảm bảo mua bán đúng quy định, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

#### f) Thu gom, xử lý chất thải

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, cơ sở sản xuất, chăn nuôi, chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thực hiện tốt việc đảm bảo vệ sinh, cam kết bảo vệ môi trường, không gây ô nhiễm và thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện, đến nay trên địa bàn xã các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều có đăng ký cam kết bảo vệ môi trường.

Xã chỉ đạo các ngành, đoàn thể xã, ban phát triển các ấp dọn dẹp vệ sinh môi trường cặp các tuyến đường, khai thông dòng chảy ở các tuyến kênh thông qua các phong trào “*thứ bảy tình nguyện*”, “*chủ nhật xanh*”, “*tuyến đường hoa*” của Đoàn Thanh niên, phong trào “*5 không 3 sạch*” của Hội Phụ nữ. Đồng thời, tổ chức trồng hoa, cây xanh trên các tuyến đường,... từ đó, các tuyến đường hoa, tuyến đường sáng - xanh - sạch - đẹp đã được hình thành.

Chất thải rắn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh trên địa bàn xã Ngũ Lạc được thu gom và xử lý theo quy định. Chất thải y tế tại trạm y tế xã được thu gom, phân loại và vận chuyển về Trung tâm y tế huyện xử lý đúng theo quy định.

### **9. Quốc phòng an ninh, trật tự và an toàn xã hội**

Công tác quân sự, quốc phòng trong những năm qua luôn được xã quan tâm chỉ đạo, các lực lượng duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên phối hợp tuần tra, đảm bảo an toàn cao điểm vào các dịp lễ, tết và các sự kiện chính trị trên địa bàn.

Năm 2019, hoàn thành chỉ tiêu tuyên quân, tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác của hệ thống chính trị.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tiếp tục được duy trì. Các lực lượng chức năng đã tổ chức thực hiện tốt công tác nắm tình hình, triển khai đồng bộ các biện pháp tấn công, trấn áp tội phạm và đảm bảo an ninh trật tự theo kế hoạch đề ra, không để xảy ra vụ việc phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn xã.

Những năm qua thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên địa bàn xã luôn được giữ vững và ổn định, kiểm soát chặt chẽ tình hình hoạt động của các loại tội phạm; công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội được triển khai liên tục, mạnh mẽ.

### **10. Tổ chức bộ máy và số lượng, chất lượng cán bộ công chức**

a) Tổng số đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2016 - 2021 là 31 đại biểu. Trong đó, trình độ đại học có 19 người, chiếm 61,30%; trung cấp có 05 người, chiếm 16,10%.

Lý luận chính trị: cao cấp có 02 đồng chí, chiếm 6,50%; trung cấp có 17 đồng chí, chiếm 54,80%, sơ cấp có 12 đồng chí, chiếm 38,70%.

b) Xã có 22 cán bộ, công chức, gồm cán bộ 11 người, công chức là 11 người. Trong đó, tất cả 22 cán bộ, công chức đều có trình độ đại học, với tỷ lệ 100%.

Lý luận chính trị: cao cấp 03 đồng chí, chiếm 13,60%; trung cấp 14 đồng chí, chiếm 63,70%; sơ cấp 05 đồng chí, chiếm 22,70%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã và ở 10 ấp là 70 người.

### **Phần thứ ba**

## **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI THUỘC XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**

### **I. HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH, DÂN SỐ TỈNH TRÀ VINH, HUYỆN DUYÊN HẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

1. Tỉnh Trà Vinh có 235.826 ha (gần bằng 2.358,26 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 1.009.168 người; có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 07 huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải; 106 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 85 xã, 11 phường và 10 thị trấn.

2. Huyện Duyên Hải có 31.373,39 ha (gần bằng 313,73 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 78.444 người; có 07 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Long Thành và 06 xã: Đôn Châu, Đôn Xuân, Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh và Ngũ Lạc; 60 ấp, khóm.

3. Xã Long Khánh có 4.955,89 ha (gần bằng 49,56 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 8.552 người; có 07 ấp.

4. Xã Ngũ Lạc có 3.489,05 ha (gần bằng 34,89 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 18.499 người; có 10 ấp.

### **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, SÁP NHẬP ÁP PHƯỚC HỘI THUỘC XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**

Tuyến địa giới hành chính giữa xã Long Khánh và xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được điều chỉnh đi giữa sông Nguyễn Văn Pho (Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu).

Tuyến địa giới hành chính giữa xã Long Khánh và xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh sau khi điều chỉnh được mô tả cụ thể lại như sau:

Xuất phát từ ngã ba địa giới giữa ba xã: xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh và xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (tại giao điểm giữa sông Nguyễn Văn Pho và hướng bờ vuông tôm kéo dài), được đánh dấu trên thực địa bằng mốc bê tông ba mặt cấp xã có số hiệu (NL-LK-ĐC)03X.1 (mốc chôn tại vườn nhà ông Nguyễn Văn Thanh, ấp Cây Xoài, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, cách ngã ba địa

giới 173,0m về phía Đông bắc), theo hướng Đông - Đông nam, đường địa giới đi giữa sông Nguyễn Văn Pho (sông rộng khoảng 140m), đến ngã ba địa giới giữa ba xã: xã Long Toàn thuộc thị xã Duyên Hải và xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (ngã ba địa giới mới sau khi điều chỉnh, tại ngã ba sông Nguyễn Văn Pho và sông Vàm Công, điểm có tọa độ: X= 1064862,73m; Y= 482 658071m), được đánh dấu bằng điểm đặc trưng có ký hiệu (LT-LK-NL). Tuyến địa giới này dài 2.798m.

Điều chỉnh 313,24 ha (gần bằng 3,13 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên và 404 người của xã Long Khánh (bao gồm toàn bộ diện tích, dân số của ấp Phước Hội) về xã Ngũ Lạc quản lý.

### **III. KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, SÁP NHẬP ẤP PHƯỚC HỘI THUỘC XÃ LONG KHÁNH VÀO XÃ NGŨ LẠC, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**

1. Tỉnh Trà Vinh có 235.826 ha (gần bằng 2.358,26 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 1.009.168 người; có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: Thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 07 huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải; 106 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 85 xã, 11 phường và 10 thị trấn.

2. Huyện Duyên Hải có 31.373,39 ha (gần bằng 313,73 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 78.444 người; có 07 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Long Thành và 06 xã: Đôn Châu, Đôn Xuân, Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh và Ngũ Lạc; 59 ấp, khóm.

3. Xã Long Khánh có 4.642,65 ha (gần bằng 46,43 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 8.148 người; có 06 ấp, gồm: Long Khánh, Tân Thành, Tân Khánh, Cái Đồi, Đình Củ và Vĩnh Khánh.

Địa giới hành chính xã Long Khánh: Đông giáp xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải và thị trấn Long Thành; Tây giáp xã Long Vĩnh; Nam giáp xã Đông Hải; Bắc giáp xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc.

4. Xã Ngũ Lạc có 3.802,29 ha (gần bằng 38,02 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên, dân số 18.903 người; có 10 ấp, gồm: Cây Xoài, Cây Da, Đường Liễu, Mé Láng, Sóc Ốt, Rọ Say, Trà Khúp, Bồn Thanh, Sóc Ruộng và Thốt Lột.

Địa giới hành chính xã Ngũ Lạc: Đông giáp xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải; Tây giáp xã Đôn Châu; Nam giáp xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải và xã Long Khánh; Bắc giáp xã Thạnh Hòa Sơn và xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang.

Như vậy, sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải. Tỉnh Trà Vinh không tăng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và giảm một ấp trên địa bàn tỉnh.

### **III. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN**

#### **1. Xã Long Khánh**

## a) Diện tích:

- Xã Long Khánh có 4.642,65 ha (gần bằng 46,43 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên.
- Theo quy định là từ 30 km<sup>2</sup> trở lên.
- Đánh giá: đạt

## b) Dân số:

- Xã Long Khánh có 8.148 người.
- Theo quy định là từ 8.000 người trở lên.
- Đánh giá: đạt

**2. Xã Ngũ Lạc**

## a) Diện tích:

- Xã Ngũ Lạc có 3.802,29 ha (gần bằng 38,02 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên.
- Theo quy định là từ 30 km<sup>2</sup> trở lên.
- Đánh giá: đạt

## b) Dân số:

- Xã Ngũ Lạc có 18.903 người.
- Theo quy định là từ 8.000 người trở lên.
- Đánh giá: đạt

Việc điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nêu trên không làm tăng đơn vị hành chính mới. Do đó, căn cứ khoản 2, Điều 31 của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong đó có quy định “... Việc thành lập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải đạt các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng”; vì vậy, việc điều chỉnh địa giới hành chính của các đơn vị hành chính nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**IV. GIẢI PHÁP SAU KHI ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH****1. Phương án tổ chức lại các ấp sau khi điều chỉnh địa giới hành chính**

Phương án chuyển 313,24 ha (gần bằng 3,13 km<sup>2</sup>) diện tích tự nhiên và 404 người của xã Long Khánh (bao gồm toàn bộ diện tích, dân số của ấp Phước Hội) về xã Ngũ Lạc quản lý. Theo đó, toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của ấp Phước Hội được sáp nhập vào ấp Mé Láng, xã Ngũ Lạc, giải thể ấp Phước Hội.

**2. Phương án sắp xếp cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn**

a) Trên cơ sở phương án tổ chức lại các ấp nêu trên, phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách được thực hiện như sau: Giữ nguyên trạng toàn bộ tổ chức, số lượng cán bộ, công chức, người

hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp Phước Hội được xem xét, giải quyết chế độ chính sách theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/07/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

b) Đối với đại biểu HĐND cấp xã sau khi điều chỉnh địa giới hành chính sẽ thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

### **3. Bố trí, sử dụng tài sản, trụ sở làm việc**

Sau khi sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào ấp Mé Láng, xã Ngũ Lạc thì sẽ di dời nhà văn hóa ấp Phước Hội, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo để có hướng sử dụng hợp lý trụ sở nhà văn hóa ấp như giao cho các đơn vị trực thuộc huyện, xã có nhu cầu sử dụng để không phải xây dựng trụ sở làm việc mới hoặc cho một số tổ chức, cá nhân thuê lại làm văn phòng giao dịch.

### **4. Thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ**

a) Các loại giấy tờ đối với doanh nghiệp, đơn vị kinh tế: Giấy phép kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, mã số thuế, ...

b) Các loại giấy tờ liên quan đến cá nhân, hộ gia đình như: chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

c) Trình tự, thủ tục, địa điểm thực hiện việc chuyển đổi

Thực hiện việc chuyển đổi trong thời gian nhanh nhất, tại điểm tập trung do UBND cấp xã thông báo; có thể cử công chức đến tận nơi để thay đổi giấy tờ cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

## **Phần thứ tư**

### **TÁC ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

#### **A. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

##### **I. TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. Các đơn vị hành chính được điều chỉnh địa giới sẽ giải quyết bất cập hiện nay, từ đó sẽ phát huy được tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội. Do có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; cùng với tiềm năng về vị trí địa lý và lợi thế khác có điều kiện để mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, giao thương hàng hóa bằng đường thủy, dịch vụ và du lịch, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, qua đó tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, cho phép mở rộng thêm quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, tăng thêm xuất khẩu.

2. Là địa bàn nằm gần tuyến giao thông thủy quốc gia và nội vùng như Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu, rất thích hợp cho đầu tư phát triển kinh tế

biển, đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ hàng hải; có tiềm năng phát triển ngành du lịch sinh thái.

3. Dân số và nguồn nhân lực trẻ cần cù, năng động và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh. Đây là một nguồn lực tốt có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển các ngành, đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ.

4. Các tác động từ bên ngoài như hội nhập kinh tế, chiến lược và các chính sách phát triển ưu tiên của Nhà nước đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chiến lược phát triển của tỉnh Trà Vinh cơ bản rất thuận lợi cho các đơn vị hành chính phát huy thế mạnh của mình và tranh thủ nhanh các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

5. Bên cạnh những lợi thế về tiềm năng còn có những thách thức và bất cập trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đó là sức ép cạnh tranh về đầu ra của các sản phẩm; khả năng gia tăng nhanh về dân số từ luồng dân di cư đến địa bàn kéo theo sự gia tăng áp lực giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

## **II. TÁC ĐỘNG AN NINH, QUỐC PHÒNG**

Các đơn vị hành chính sau khi được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế sẽ kết hợp hài hòa giữa yêu cầu phát triển nhanh nền kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng, vì đây là địa bàn chiến lược quan trọng của tỉnh Trà Vinh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi thành lập và đi vào hoạt động sẽ thuận tiện cho việc quy hoạch, thu hút và bố trí dân cư trên địa bàn các xã dọc Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng, đảm bảo cho khu vực trọng yếu của tỉnh và khu vực luôn luôn có dân và tăng cường lực lượng tại chỗ, giúp cho chính quyền địa phương theo dõi, giám sát các hoạt động trong khu vực trọng yếu, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các thế lực thù địch, đảm bảo công tác an ninh quốc phòng luôn được giữ vững.

## **III. TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG**

Sau khi được điều chỉnh, các đơn vị hành chính mới sẽ triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất, xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội, kéo theo đó là sự gia tăng dân số tại khu vực, gia tăng chất thải, gây ra những tác động xấu đến môi trường tự nhiên. Vì vậy đặt ra yêu cầu vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội và hạn chế thấp nhất tác động đến môi trường, tỉnh đã xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Duyên Hải đến năm 2030, trong đó đã tiến hành đánh giá, dự báo những tác động đến môi trường để có biện pháp khắc phục hiệu quả.

## **B. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN DUYÊN HẢI**

#### **1. Mục tiêu chung**

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế



- xã hội, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương. Tập trung xây dựng huyện Duyên Hải đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2022.

Tranh thủ các nguồn lực, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đồng bộ với quy hoạch phát triển Khu kinh tế Định An. Xây dựng các xã đảo phát triển mạnh nghề nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Phát triển kinh tế biển, du lịch biển, du lịch sinh thái rừng ngập mặn và du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả, vườn tạp ở địa bàn các xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân sang trồng các loại cây màu có giá trị kinh tế. Khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình đầu tư các gia trại, trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và xây dựng chuỗi giá trị nông sản. Phấn đấu đến năm 2025, giá trị sản xuất thủy sản và nông nghiệp bình quân chung đạt 270 đến 300 triệu đồng/ha.

Quan tâm đúng mức đầu tư phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội, tạo việc làm và giảm nghèo bền vững. Cùng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức. Tập trung củng cố, kiện toàn bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị theo tinh thần đổi mới, tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Phát huy dân chủ, tạo mọi thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền thật sự trong sạch, vững mạnh.

## **2. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025**

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 11%. Trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,14%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,26%; thương mại - dịch vụ tăng 15,96%. Đến năm 2025, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 49,54%; công nghiệp - xây dựng tăng lên 26,66%; thương mại - dịch vụ tăng lên 23,8% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên 54 nghìn tỷ đồng.

- Thu ngân sách bình quân hàng năm tăng 12%/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 35% trong tổng số lao động; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi: Tiểu học 100%, Trung học cơ sở 98%; tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn 2%, trong đó, vùng đồng bào Khmer giảm bình quân 3,86%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32%. Hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 1.800 lao động; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng còn dưới 5%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị không quá 2%; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt từ 30 đến 35%. Trong đó, số lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là 03%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ 20 đến 25%;

tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt trên 99%; số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm 3 xã, huyện đạt nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 19% diện tích tự nhiên trở lên; dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh 100% (nước sạch từ 75% trở lên); chất thải nguy hại được xử lý đạt 100%.

- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; có 100% cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; Có 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng.

- Hàng năm có 100% tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên hoàn thành nhiệm vụ, có từ 80% trở lên tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; kết nạp 250 đảng viên; tập hợp trên 85% dân số trong độ tuổi vào các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp.

## **II. Định hướng phát triển xã Long Khánh**

### **1. Mục tiêu chung**

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch tái cơ cấu kinh tế, nhất là tái cơ cấu trong ngành nông nghiệp gắn với xây dựng sản phẩm có nhãn hiệu của xã; tranh thủ các nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất vùng nuôi thâm canh mật độ cao đồng rọc ấp Vĩnh Khánh, đồng rừng ấp Tân Thành; chú trọng phát triển các loại hình trong công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Tập trung xây dựng xã nông thôn mới nâng cao; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, chính sách dân tộc - tôn giáo; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, xây dựng đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày một nâng cao và gìn giữ phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất, năng lực và uy tín. Tiếp tục lãnh đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII), gắn với Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị; tập trung khắc phục những hạn chế, yếu kém của nhiệm kỳ qua, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh.

### **2. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 12,02%.
- Cơ cấu kinh tế: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 65,6%, thương mại - dịch vụ chiếm 12,1% và công nghiệp - xây dựng chiếm 22,3%.
- Phấn đấu hàng năm thu thuế và các loại quỹ đạt chỉ tiêu cấp trên giao.
- Thành lập mới doanh nghiệp đạt chỉ tiêu cấp trên giao.
- Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã còn 65,5%.

- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: Tiểu học 99,65%, Trung học cơ sở 98,6%.
- Đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề bằng các hình thức đạt 65%; tạo việc làm mới hàng năm cho 250 lao động; phối hợp các cơ quan cấp trên đưa lao động làm việc nước ngoài theo chỉ tiêu cấp trên giao.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng còn dưới 5%.
- Tỷ lệ hưởng bảo hiểm y tế đạt 100% so dân số.
- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt từ 30 - 35% (trong đó tự nguyện 5%).
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,9%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 80%); hàng năm chất thải nguy hại được xử lý đạt 100% (trong đó thu gom, xử lý rác thải trong dân đạt 98%).
- Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự; xã vững mạnh về quốc phòng an ninh.
- 100% chi bộ hoàn thành nhiệm vụ trở lên; 100% đảng viên hoàn thành nhiệm vụ trở lên; bồi dưỡng, phát triển 25 đảng viên mới; Vận động quần chúng vào các tổ chức chính trị - xã hội đạt 85% so với số người trong độ tuổi.

### **III. Định hướng phát triển xã Ngũ Lạc**

#### **1. Mục tiêu chung**

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với ứng dụng khoa học kỹ thuật, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương; đẩy mạnh chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả, vườn tạp sang trồng các loại cây màu có giá trị kinh tế. Tập trung xây dựng xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

Quan tâm đúng mức đầu tư phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; đảm bảo an sinh xã hội, tạo việc làm và giảm nghèo bền vững; ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Tăng cường đoàn kết, thống nhất trong Đảng bộ và cả hệ thống chính trị; xây dựng chính đốn Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; đề cao ý thức trách nhiệm, tính tích cực, chủ động, sáng tạo, nỗ lực thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền. Phát huy dân chủ tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch vững mạnh.

#### **2. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 12,7%.
- Cơ cấu kinh tế : nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,71%, thương mại - dịch vụ chiếm 35,53% và công nghiệp - xây dựng chiếm 31,76%.
- Thu ngân sách nhà nước (thuế) hàng năm đạt chỉ tiêu trên giao.
- Phần đầu xây dựng xã theo hướng nông thôn mới nâng cao.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 35% trong tổng số lao động toàn xã.
- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: Tiểu học 100%, THCS đạt 98%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65% (trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%). Hàng năm tạo việc làm mới 300 lao động trở lên.
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt từ 95% trở lên.
- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt từ 45% trở lên (trong đó có 5% tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện).
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 2%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 99,9%.
- Tỷ lệ dân cư được sử dụng hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch đạt trên 90%).
- Chất thải nguy hại được thu gom và xử lý đạt 100%; Tỷ lệ rác thải trong dân được thu gom đúng nơi quy định đạt trên 80%.
- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự; giữ vững xã vững mạnh về quốc phòng - an ninh.
- Hàng năm có 100% chi bộ trực thuộc hoàn thành nhiệm vụ, trong đó có từ 80% chi bộ trực thuộc trở lên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có từ 80% trở lên đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; kết nạp mới 50 đảng viên; tập hợp quần chúng trong độ tuổi vào các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp đạt từ 85% trở lên.

### **Phần thứ năm**

#### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên, dân số giữa các xã trên địa bàn, không làm tăng đơn vị hành chính mới và không biến động tổ chức bộ máy của chính quyền các cấp là phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành; đồng thời, là yêu cầu thực tiễn, khách quan và rất cần thiết; đáp ứng kịp thời công tác quản lý hành chính nhà nước theo lãnh thổ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và đáp ứng tâm tư nguyện vọng thiết tha của Đảng bộ, Chính quyền các cấp và nhân dân trên địa bàn.

UBND huyện Duyên Hải kính trình UBND tỉnh Trà Vinh xem xét, trình HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Duyên Hải;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC-KSTT (Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Kim Chí Hòa**

# PHỤ LỤC

# HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

# HỆ THỐNG BẢNG BIỂU XÃ LONG KHÁNH



**BIỂU 1.1: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH  
(Số liệu đến 31/12/2019)**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	6,866	17,999	17,641
2	Tổng chi ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4,098	13,147	13,746
2.1	<i>Trong đó: Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7,043</i>	<i>7,270</i>	<i>9,732</i>
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	27,71	30,41	45,16
4	Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã	%	15,93	13,19	5,03
5	Dân số toàn xã	Người	7.919	7.919	8.552
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,85	0,95	0,92
7	Lao động trên địa bàn	Người	5.137	5.130	6.688

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Ngoan**

**BIỂU 1.2: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN  
XÃ LONG KHÁNH GIAI ĐOẠN 2017 - 2019**

(Số liệu đến 31/12/2019)

**I. GIÁ TRỊ GIA TĂNG:**

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	Độ tăng (%)		
					2017/2016	2018/2017	2019/2018
<b>1</b>	<b>GTSX theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)</b>	<b>393,48</b>	<b>457,35</b>	<b>527,37</b>	<b>15,49</b>	<b>16,23</b>	<b>15,31</b>
1.1	Thương mại - dịch vụ	27,30	35,30	48,04	3,70	8,00	12,74
1.2	Công nghiệp - xây dựng	36,04	46,11	68,13	-2,03	10,07	22,02
1.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	330,14	375,94	411,20	29,50	45,80	35,26
<b>2</b>	<b>GTGT theo giá thực tế (tỷ đồng)</b>	<b>661,57</b>	<b>726,04</b>	<b>789,93</b>			
2.1	Thương mại - dịch vụ	63,50	70,60	62,45			
2.2	Công nghiệp - xây dựng	56,18	66,80	83,70			
2.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	541,89	588,64	643,78			

**II. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ:**

STT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	15,50	16,23	14,45	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Ngoan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LONG KHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 2: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH NĂM 2019**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị hành chính</b>	<b>Diện tích (km<sup>2</sup>)</b>	<b>Dân số thường trú (người)</b>	<b>Dân số tạm trú (người)</b>	<b>Tổng</b>
	<b>XÃ LONG KHÁNH</b>	<b>49,56</b>	<b>6.560</b>	<b>1.992</b>	<b>8.552</b>
1	Ấp Long Khánh	6,67	968		
2	Ấp Tân Thành	7,56	1.597		
3	Ấp Tân Khánh	5,35	800		
4	Ấp Cái Đồi	7,15	1.281		
5	Ấp Đình Củ	13,17	437		
6	Ấp Phước Hội	3,13	404		
7	Ấp Vĩnh Khánh	6,53	1.073		

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Ngoan**

**BIỂU 3: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
	<b>ĐẤT TOÀN XÃ LONG KHÁNH</b>	<b>4.955,89</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>394,27</b>	<b>7,96</b>	
<b>1.1</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>372,82</b>	<b>7,52</b>	
<i>a</i>	<i>Đất ở</i>	<i>38,48</i>	<i>0,78</i>	
<i>b</i>	<i>Đất có mục đích công cộng</i>	<i>334,34</i>	<i>6,75</i>	
<b>1.2</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>21,45</b>	<b>0,43</b>	
<i>a</i>	<i>Đất sản xuất, kinh doanh PNN</i>	<i>0,25</i>	<i>0,01</i>	
<i>b</i>	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>11,98</i>	<i>0,24</i>	
<i>c</i>	<i>Đất an ninh quốc phòng</i>	<i>3,80</i>	<i>0,08</i>	
<i>d</i>	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>5,42</i>	<i>0,11</i>	
<b>2</b>	<b>Đất khác</b>	<b>4.561,62</b>	<b>92,04</b>	
2.1	Đất nông nghiệp	4.234,84	85,45	
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	98,52	1,99	
2.3	Đất chưa sử dụng	224,95	4,54	
2.4	Đất chuyên dùng khác	3,31	0,07	

Ngày ..... Tháng ..... năm 2020

**TM. UBND HUYỆN**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**BIỂU 4: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH**

(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Cơ quan quản lý	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Trường Mầm non</b>		<b>4.118,03</b>		
	Trường Mầm giáo Long Khánh	ấp Cái Đôi, xã Long Khánh	4.118,03	Phòng GD - ĐT	
<b>II</b>	<b>Trường Tiểu học</b>		<b>6.529,00</b>		
1	Trường tiểu học Long Khánh	ấp Cái Đôi, xã Long Khánh	4.749,00	Phòng GD - ĐT	
2	Trường tiểu học Long Khánh (điểm Vĩnh Khánh)	ấp Vĩnh Khánh, xã Long Khánh	1.541,00	Phòng GD - ĐT	
3	Trường tiểu học Long Khánh (điểm Phước Hội)	ấp Phước Hội, xã Long Khánh	239,00	Phòng GD - ĐT	
<b>III</b>	<b>Trường Trung học cơ sở</b>		<b>4.182,00</b>		
	Trường THCS Long Khánh	ấp Tân Thành, xã Long Khánh	4.182,00	Phòng GD - ĐT	
	<b>Tổng</b>		<b>14.829,03</b>		

TM. UBND HUYỆN

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

**BIỂU 5: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH**

Số liệu đến 31/12/2019

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô		Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa điểm	Ghi chú
		Số lượng	Số giường				
1	Trạm y tế xã Long Khánh	1	5	6	1.696,00	ấp Tân Thành, xã Long Khánh	
2	Cơ sở KCB ngoài công lập						
3	Các quầy thuốc tư nhân				48,00		
3.1	<i>Quầy Nguyễn Sâm</i>				12,00	<i>ấp Cái Đồi, xã Long Khánh</i>	
3.2	<i>Quầy thuốc Thùy Trang</i>				12,00	<i>ấp Cái Đồi, xã Long Khánh</i>	
3.3	<i>Quầy thuốc Thanh Trà</i>				12,00	<i>ấp Cái Đồi, xã Long Khánh</i>	
3.4	<i>Quầy thuốc Ngọc Anh</i>				12,00	<i>ấp Cái Đồi, xã Long Khánh</i>	
	<b>Tổng</b>				<b>1.744,00</b>		

TM. UBND HUYỆN

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

**BIỂU 6: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất XD (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Cấp quản lý	Đánh giá hoạt động
<b>I</b>	<b>Chợ</b>		<b>1.200,00</b>					
1	Chợ Long Khánh	ấp Cái Đôi, xã Long Khánh	1.200,00	2018	III	tốt		đang hoạt động bình thường
<b>II</b>	<b>Siêu thị</b>							

TM. UBND HUYỆN

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

**BIỂU 7: TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ LONG KHÁNH**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Vĩa hè trái (m)	Bề rộng lòng đường (m)	Vĩa hè phải (m)	Diện tích đất giao thông (m <sup>2</sup> )
	<b>Xã Long Khánh</b>								<b>236.000</b>
<b>I</b>	<b>Đường đối ngoại</b>								<b>54.600</b>
1	Quốc lộ 53	Giáp thị trấn Long Thành	ấp Cái Cò	4.600	16,0		6,5		29.900
2	Quốc lộ 53B	Giáp thị trấn Long Thành	xã Đông Hải	3.800	16,0		6,5		24.700
<b>II</b>	<b>Đường ĐX - đường liên ấp</b>								<b>83.600</b>
1	Đường nhựa liên ấp	Trung tâm HC xã	thị trấn Long Thành	3.500	5,0		5,0		17.500
2	Đường lộ 1 Cái Đôi	Quốc lộ 53	Trung tâm HC xã	400	5,0		5,0		2.000
3	Đường lộ 3 Cái Đôi	Quốc lộ 53	cầu Cái Đôi	600	5,0		5,0		3.000
4	Đường lộ 4 Cái Đôi	Quốc lộ 53	cầu Cái Đôi	800	5,0		5,0		4.000
5	Đường lộ 2 Tân Thành	Quốc lộ 53	lộ 4 Tân Thành	400	5,0		5,0		2.000
6	Đường lộ 3 Tân Thành	Quốc lộ 53	lộ 4 Tân Thành	400	5,0		5,0		2.000
7	Đường lộ 4 Tân Thành	Quốc lộ 53 (Tây)	Quốc lộ 53 (Đông)	1.900	5,0		5,0		9.500
8	Đường nhựa Vĩnh Khánh	Quốc lộ 53	lộ liên xã	600	5,0		5,0		3.000
9	Đường Cai Tan (Tân Khánh)	Quốc lộ 53	đê Quốc phòng	3.400	5,0		5,0		17.000
10	Đường đal Long Khánh	đầu Đất Thánh	ranh Vĩnh Khánh	1.500			4,0		6.000
11	Đường Long Khánh	lộ liên xã	sông Nguyễn Văn Pho	1.900			5,0		9.500
12	Đường đal lộ Thống Nhất	lộ TT. Long Thành	sông Xếp Lầy	1200			4,0		4.800
13	Đường đal Phước Hội	sông Nguyễn Văn Pho	xã Ngũ Lạc	1100			3,0		3.300
<b>III</b>	<b>Đường ngõ, xóm</b>								<b>35.900</b>
1	Đường lộ 2 Cái Đôi	Quốc lộ 53	sông	400			3,0		1.200
2	Đường đal Cái Đôi	Trung tâm HC xã	ấp Cái Cò	1.200			3,0		3.600
3	Đường nhựa Cái Đôi	Đầu nối lộ 3	Đầu nối lộ 4	200			4,0		800
4	Đường Cái Đôi	lộ đal Cái Đôi	ấp Vĩnh Khánh	1.000			3,0		3.000
5	Lộ Lò Rèn	Quốc lộ 53	lộ nhựa liên xã	500			3,0		1.500
6	Lộ 1 Tân Thành	Quốc lộ 53	lộ 4 Tân Thành	300			3,0		900



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Via hè trái (m)	Bề rộng lòng đường (m)	Via hè phải (m)	Diện tích đất giao thông (m <sup>2</sup> )
7	Lộ 5 Tân Thành	Quốc lộ 53	lộ 4	1.000			3,0		3.000
8	Lộ 6 Tân Thành	Quốc lộ 53	lộ đal Cây Giá	1.000			3,0		3.000
9	Đường Tân Thành	Quốc lộ 53	miếu Bà	500			3,0		1.500
10	Đường đal Tân Thành	Quốc lộ 53	lộ 5	400			3,0		1.200
11	Đường đal Vĩnh Khánh	Quốc lộ 53	lộ liên xã	600			3,0		1.800
12	Đường giồng giữa Long Khánh	lộ Lò Rèn	ấp Vĩnh Khánh	1.300			3,0		3.900
13	Đường Long Khánh	lộ Giồng Giữa	lộ liên xã	800			3,0		2.400
14	Đường Đình Cù	Nông trường Giồng Sọ	xã Đông Hải	2.000			3,0		6.000
15	Đường Tân Khánh	lộ Cai Tan	lộ ra đê Quốc phòng	700			3,0		2.100
<b>IV</b>	<b>Đường trục chính nội đồng</b>								<b>61.900</b>
1	Đường đal Cái Đôi	cầu Cái Đôi	cầu Trăm Bàu	2.300			3,0		6.900
2	Đường Cái Đôi	lộ đal Cái Đôi	lộ đất Vĩnh Khánh	1.000			2,0		2.000
3	Đường Cái Đôi	Quốc lộ 53	lộ liên xã	600			2,0		1.200
4	Đường Cái Đôi	lộ 4 Cái Đôi	rạch Con Lươn	1.000			2,0		2.000
5	Đường đal Tân Thành	lộ 4	cầu Cây Giá	1.600			2,0		3.200
6	Đường đal Tân Thành	lộ 4 (miếu Bà)	cầu Ông Tham	2.100			2,0		4.200
7	Đường đal Tân Thành	lộ 4	ngã ba Tầm Vong	3.000			2,0		6.000
8	Đường Tân Thành	cầu Cây Giá	Mương Khai	1.600			2,0		3.200
9	Đường đal Tân Thành	cầu Cây Giá	Mương Thổ	1.500			2,0		3.000
10	Đường Vĩnh Khánh	lộ liên xã	khu đò bùn số 9	1.500			3,0		4.500
11	Đường Vĩnh Khánh	lộ liên xã	sông Nguyễn Văn Pho	2.500			3,0		7.500
12	Đường đal Tân Khánh	Quốc lộ 53	đê Quốc phòng	2.500			2,0		5.000
13	Đường đal Tân Khánh	Quốc lộ 53	mương Ông Tham	2.000			2,0		4.000
14	Đường Long Khánh	TT. Long Thành	sông Nguyễn Văn Pho	1.500			2,0		3.000
15	Đường Đình Cù	Hương lộ 24	sông Xếp Lầy	1.000			2,0		2.000
16	Đường Đình Cù	Hương lộ 24		600			2,0		1.200
17	Đường đal lộ Cựu Chiến Binh	TT. Long Thành	sông Xếp Lầy	1.500			2,0		3.000

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**TM. UBND HUYỆN**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**CTY CP PHÁT TRIỂN ĐIỆN TRÀ VINH**  
**ĐIỆN NÔNG THÔN DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 8: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
	<b>Xã Long Khánh</b>	<b>2.742.109</b>	<b>4.733.806.418</b>	
1	Cơ quan, tổ chức hành chính, chiếu sáng công cộng	64.165	122.042.497	
2	Kinh doanh - thương mại - dịch vụ	-	-	
3	Sản xuất	648.783	1.093.199.337	
4	Sinh hoạt	2.029.161	3.518.564.584	
5	Khác	-	-	

**TM. UBND HUYỆN**

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**GIÁM ĐỐC**

**BIỂU 9: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

STT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Tổng số hộ sử dụng nước sạch	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Ghi chú
	Xã Long Khánh	1.948	1.417	72,74	- Số hộ sử dụng nước sạch: 1.417 hộ (trong đó số hộ sử dụng nước máy 520 hộ; Số hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ 897 hộ). - Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 1.948 hộ (Trong đó số hộ sử dụng nước máy 520 hộ; Số hộ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ 1.428 hộ).

TM. UBND HUYỆN

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

GIÁM ĐỐC

**BIỂU 10: TỶ LỆ NƯỚC THẢI ĐƯỢC XỬ LÝ**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

<b>TT</b>	<b>Nước thải</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Số hộ có biện pháp xử lý nước thải</b>	<b>Tỷ lệ số hộ có biện pháp xử lý (%)</b>	<b>Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)</b>
<b>I</b>	<b>Nước thải sinh hoạt</b>				
1	Xã Long Khánh	1.948	1.948	100,00	50,00
<b>II</b>	<b>Nước mưa</b> chảy theo địa hình, theo hệ thống cống rãnh chảy vào hệ thống thoát nước chung của huyện				

*\*Nước thải tại các gia đình xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn. Bể tự hoại có nhiệm vụ làm sạch sơ bộ hoặc hoàn toàn nước thải trong nhà trước khi thải ra sông, hồ hay hệ thống thoát nước chung của khu vực.*

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**TM. UBND HUYỆN**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LONG KHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 11: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH  
(Số liệu đến 31/12/2019)**

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Tổng lượng CTR phát sinh (Tấn/ngày)</b>	<b>Tổng lượng CTR được thu gom, xử lý (Tấn/ngày)</b>	<b>Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý (%)</b>
	Xã Long Khánh	1,00	1,00	100

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2020*

**CHỦ TỊCH**

**BIỂU 12: BẢNG THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM 2019**

TT	Đơn vị	Tổng số cán bộ, công chức	Trong đó		Trình độ chuyên môn								Trình độ lý luận chính trị					
			Cán bộ	Công chức	Thạc sỹ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Cao cấp		Trung cấp		Sơ cấp	
					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Xã Long Khánh	21	11	10	0	0,00	20	95,24	0	0,00	0	0,00	4	19,04	13	61,90	1	4,76

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thanh Ngoan**

Ngày tháng năm 2020

**CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LONG KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIỂU 13: BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐẠI BIỂU HĐND NĂM 2019**

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Trình độ chuyên môn										Trình độ lý luận chính trị					
			Tiên sỹ		Thạc sỹ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Cao cấp		Trung cấp		Sơ cấp	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Xã Long Khánh	24	0	0	0	0	15	62,5	0	0	2	0,33	2	0,33	13	54,16	8	33,33

Ngày tháng năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Ngoan**

**BIỂU 14: TỔNG HỢP CÁN BỘ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở  
THÔN, ẤP NĂM 2019**

<b>TT</b>	<b>Xã, thị trấn</b>	<b>Tên thôn, ấp</b>	<b>Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Xã Long Khánh</b>	ấp Cái Đôi	10	
		ấp Tân Thành	10	
		ấp Vĩnh Khánh	10	
		ấp Tân Khánh	10	
		ấp Long Khánh	10	
		ấp Đình Củ	10	
		ấp Phước Hội	10	
	<b>Tổng</b>	<b>7</b>	<b>70</b>	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Ngày tháng năm 2020  
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Ngoan**



# HỆ THỐNG BẢNG BIỂU XÃ NGŨ LẠC

**BIỂU 1.1: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ LẠC  
(Số liệu đến 31/12/2019)**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	20,046	26,620	25,198
2	Tổng chi ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	15,938	23,742	21,126
2.1	<i>Trong đó: Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>11,857</i>	<i>12,955</i>	<i>13,025</i>
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	26,50	30,50	43,50
4	Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã	%	22,85	17,29	9,87
5	Dân số toàn xã	Người	17.059	18.604	18.499
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,80	1,09	1,06
7	Lao động trên địa bàn	Người	10.842	10.575	10.331

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Phan Sơn Hùng**

**BIỂU 1.2: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN  
XÃ NGŨ LẠC GIAI ĐOẠN 2017 - 2019**

(Số liệu đến 31/12/2019)

**I. GIÁ TRỊ GIA TĂNG:**

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	Độ tăng (%)		
					2017/2016	2018/2017	2019/2018
<b>1</b>	<b>GTSX theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)</b>	<b>592,896</b>	<b>684,997</b>	<b>839,145</b>			
1.1	Thương mại - dịch vụ	102,857	151,049	217,793	42,57	46,85	44,19
1.2	Công nghiệp - xây dựng	106,062	136,843	203,820	32,35	29,02	48,94
1.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	383,977	397,105	417,532	4,24	3,42	5,14
<b>2</b>	<b>GTGT theo giá thực tế (tỷ đồng)</b>	<b>864,618</b>	<b>1.013,988</b>	<b>1.258,850</b>			
2.1	Thương mại - dịch vụ	144,000	216,000	315,800			
2.2	Công nghiệp - xây dựng	135,000	172,500	263,700			
2.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	585,618	625,488	679,350			

**II. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ:**

STT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	13,88	15,53	22,50	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Phan Sơn Hùng**

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGŨ LẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 2: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH NĂM 2019**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số thường trú (người)	Dân số tạm trú (người)	Tổng
	<b>XÃ NGŨ LẠC</b>	<b>34,89</b>	<b>18.496</b>	<b>3</b>	<b>18.499</b>
1	Ấp Cây Xoài	6,99	2.636		
2	Ấp Cây Da	1,82	1.339		
3	Ấp Đường Liều	3,30	1.070		
4	Ấp Mé Láng	3,06	1.454		
5	Ấp Sóc Ớt	1,60	1.064		
6	Ấp Rọ Say	2,36	2.728		
7	Ấp Trà Khúp	1,48	931		
8	Ấp Bồn Thanh	4,42	2.340		
9	Ấp Sóc Ruộng	4,47	2.779		
10	Ấp Thốt Lột	5,39	2.155		

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Phan Sơn Hùng**

**BIỂU 3: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)	Ghi chú
	<b>ĐẤT TOÀN XÃ NGŨ LẠC</b>	<b>3.489,05</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>309,94</b>	<b>8,88</b>	
<b>1.1</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>282,11</b>	<b>8,09</b>	
<i>a</i>	<i>Đất ở</i>	<i>96,26</i>	<i>2,76</i>	
<i>b</i>	<i>Đất có mục đích công cộng</i>	<i>185,85</i>	<i>5,33</i>	
<b>1.2</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>27,83</b>	<b>0,80</b>	
<i>a</i>	<i>Đất sản xuất, kinh doanh PNN</i>	<i>2,31</i>	<i>0,07</i>	
<i>b</i>	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>18,61</i>	<i>0,53</i>	
<i>c</i>	<i>Đất an ninh quốc phòng</i>	<i>2,94</i>	<i>0,08</i>	
<i>d</i>	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>3,97</i>	<i>0,11</i>	
<b>2</b>	<b>Đất khác</b>	<b>3.179,11</b>	<b>91,12</b>	
2.1	Đất nông nghiệp	3.011,60	86,32	
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	144,93	4,15	
2.3	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	
2.4	Đất chuyên dùng khác	22,58	0,65	

Ngày ..... tháng .... năm 2020

**TM. UBND HUYỆN**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**BIỂU 4: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ LẠC**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Cơ quan quản lý	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Trường Mầm non</b>		<b>4.743,10</b>		
1	Trường Mầm giáo Ngũ Lạc (điểm 1)	ấp Mé Láng, xã Ngũ Lạc	1.280,00	Phòng GD - ĐT	
2	Trường Mầm giáo Ngũ Lạc (điểm 2)	ấp Mé Láng, xã Ngũ Lạc	1.266,10	Phòng GD - ĐT	
3	Trường Mầm giáo Hoa Mai	ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc	2.197,00	Phòng GD - ĐT	
<b>II</b>	<b>Trường Tiểu học</b>		<b>28.803,10</b>		
1	Trường Tiểu học Ngũ Lạc A		16.971,10	Phòng GD - ĐT	
1.1	Điểm Rọ Say	ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc	9.662,30		
1.2	Điểm Rọ Say	ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc	717,80		
1.3	Điểm Cây Xoài	ấp Cây Xoài, xã Ngũ Lạc	1.047,00		
1.4	Điểm Sóc Ớt	ấp Sóc Ớt, xã Ngũ Lạc	398,00		
1.5	Điểm Sóc Ớt	ấp Sóc Ớt, xã Ngũ Lạc	1.090,00		
1.6	Điểm Cây Da	ấp Cây Da, xã Ngũ Lạc	3.426,00		
1.7	Điểm Đường Liều	ấp Đường Liều, xã Ngũ Lạc	630,00		
2	Trường Tiểu học Ngũ Lạc B		11.832,00	Phòng GD - ĐT	
2.1	Điểm Sóc Ruộng	ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc	5.389,50		
2.2	Điểm Thốt Lốt	ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc	831,50		
2.3	Điểm Bồn 1	ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	2.519,00		
2.4	Điểm Bồn 2	ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	1.392,00		
2.5	Điểm Bồn 3	ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	258,90		
2.6	Điểm Ông Cui	ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	1.129,10		
2.7	Điểm Trà Khúp	ấp Bồn Thanh, xã Ngũ Lạc	312,00		
<b>III</b>	<b>Trường Trung học cơ sở</b>		<b>13.670,30</b>		
1	Trường Trung học cơ sở Ngũ Lạc	ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc	5.722,00	Phòng GD - ĐT	
<b>IV</b>	<b>Trường Trung học Phổ thông</b>		<b>7.948,30</b>		

<b>TT</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Cơ quan quản lý</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Trường PTDTNT THCS huyện Duyên Hải	ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc	7.948,30	Phòng GD - ĐT	
	<b>Tổng</b>		<b>55.164,80</b>		

**TM. UBND HUYỆN**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2020*

**TRƯỞNG PHÒNG**

BIỂU 5: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ LẠC  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Cơ sở Y tế	Quy mô		Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa điểm	Ghi chú
		Số lượng	Số giường				
1	Trạm y tế xã Ngũ Lạc	1	5	7	1.630,70	ấp Cây Da, xã Ngũ Lạc	
2	Cơ sở KCB ngoài công lập	1	1	1	16,00	ấp Cây Da, xã Ngũ Lạc	
3	Các quầy thuốc tư nhân	10			120,00	03 quầy ở ấp Mé Láng, 05 quầy ở ấp Cây Da, 01 quầy ở ấp Cây Xoài, 01 quầy ở ấp Sóc Ruộng	
	<b>Tổng</b>				<b>1.766,70</b>		

TM. UBND HUYỆN

Ngày ..... tháng ..... năm 2020  
TRƯỞNG PHÒNG



**BIỂU 6: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI**  
**TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ LẠC**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích đất XD (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Cấp quản lý	Đánh giá hoạt động
<b>I</b>	<b>Chợ</b>		<b>5.203</b>					
1	Chợ Ngũ Lạc	ấp Cây Gia, xã Ngũ Lạc	5.203,00	2007	II	tốt		đang hoạt động bình thường
<b>II</b>	<b>Siêu thị</b>							

**TM. UBND HUYỆN**

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**TRƯỞNG PHÒNG**

**BIỂU 7: TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ NGŨ LẠC**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Via hè trái (m)	Bề rộng lòng đường (m)	Via hè phải (m)	Diện tích đất giao thông (m <sup>2</sup> )
	<b>Xã Ngũ Lạc</b>								<b>308.860,0</b>
<b>I</b>	<b>Đường ĐT</b>								<b>45.500,0</b>
	ĐT. 914	ấp La Bang Chùa	ranh xã Long Hữu	7.000	16,0		6,5		45.500,0
<b>II</b>	<b>Đường ĐH</b>								20.000,0
	Hương lộ 21	ranh xã Thạnh Hòa Sơn	ĐT. 914	4.000	8,0		5,0		20.000,0
<b>III</b>	<b>Đường ĐX - đường liên ấp</b>								<b>172.800,0</b>
1	Tuyến đường số 2	ĐT. 914	cầu C16	2.100	16,0		12,0		25.200,0
2	Đường ấp Cây Xoài	ĐT.914	ĐT.914 ấp La Bang Chùa	2.700,0			5,0		13.500,0
3	Đường Sóc Ruộng - Bồn Thanh	Giáp Hương lộ 21	ấp 14	4.000,0			5,0		20.000,0
4	Đường từ HL21 đến ấp 14	Giáp Hương lộ 21	Giáp ấp 14, xã Long Hữu	4.000,0			5,0		20.000,0
5	Đường nhựa ấp Bồn Thanh	Đầu giồng Ông Cui	đường đal giồng Ông Cui	1.500			5,0		7.500,0
6	Đường đal Trà Khúp - Sóc Ốt	ấp Trà Khúp	Giáp Trụ sở ấp Sóc Ốt	1.200			5,0		6.000,0
7	Đường Trà Khúp - Bồn Thanh	chùa Trà Khúp	Bồn Thanh	500			5,0		2.500,0
8	Đường đal Bồn Thanh	Bồn Thanh	Giồng Ông Cui	700			5,0		3.500,0
9	Đường liên ấp Trà Khúp - Sóc Ốt	Trà Khúp	Km00+850	850			5,0		4.250,0
10	Đường nhựa ấp Sóc Ốt - ĐT. 914	Trà Khúp - Sóc Ốt	ĐT.914	1.000			5,0		5.000,0
11	Đường Giồng Ông Cui - Bồn Thanh	Bồn Thanh	Cuối giồng ông Cui	400			5,0		2.000,0
12	Đường Giồng Ông Cúc ấp Thốt Lốt	HL. 21	đường Thốt Lốt - Sa Văng	1.300			5,0		6.500,0
13	Đường Thốt Lốt - Sa Văng	HL. 21	ấp Sa Văng	3.500			5,0		17.500,0
14	Đường từ HL21 đến Nô Điền	HL. 21	ấp Sóc Ruộng	1.300			5,0		6.500,0
15	Đường từ HL21 đến Nhà Vòm	HL. 21	ấp Rọ Say	1.060			5,0		5.300,0
16	Đường ĐT. 914 - Rọ Say dưới	Giáp Tỉnh lộ 914	Đường đất	680			5,0		3.400,0
17	Đường Giồng Ông Cúc	Giáp đường nhựa hiện	đất ông Kiên Hương	590			5,0		2.950,0
18	Đường Rọ Say dưới - La Bang	Giáp lộ nhựa Rọ Say	La Bang	710			5,0		3.550,0
19	Đường nhựa ấp Thốt Lốt	Giáp nhà ông Thạch Sơn	Giáp chùa Lớn	850			5,0		4.250,0

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Via hè trái (m)	Bề rộng lòng đường (m)	Via hè phải (m)	Diện tích đất giao thông (m <sup>2</sup> )
20	Đường Thốt Lốt tuyến trong	Giáp đường nhựa Thốt	đất ông Thạch Mine	650			5,0		3.250,0
21	Đường nhựa áp Sóc Ót 1	Giáp Trụ sở	ấp 14	620			5,0		3.100,0
22	Đường nhựa áp Sóc Ót 2	Giáp đường nhựa hiện	Giáp bờ kênh	510			5,0		2.550,0
23	Đường Rọ Say dưới - ĐT 914	Nối tiếp đường nhựa	ĐT.914	250			5,0		1.250,0
24	Đường dự án AMD áp Sóc Ruộng	Nối tiếp đường nhựa	Giồng Nô Điền	650			5,0		3.250,0
<b>IV</b>	<b>Đường ngõ, xóm</b>								<b>31.680,0</b>
1	Đường đal xóm Cù Lao áp Mé Láng	ĐT.914	Giáp đường đất hiện hữu	300			3,0		900,0
2	Đường đal áp Sóc Ruộng	HL.21	Giáp nhà ông Sơn Quýt	640			3,0		1.920,0
3	Đường đal áp Rọ Say	HL.21	Giáp cánh đồng	680			3,0		2.040,0
4	Đường đal áp Thốt Lốt	đường Thốt Lốt - Sa Văng	Giáp Sa Văn	1.000			3,0		3.000,0
5	Đường đal áp Mé Láng	ĐT.914	giáp áp Rọ Say	120			3,0		360,0
6	Đường đal áp Cây Da	Giáp lộ liên ấp	Bờ sông	70			3,0		210,0
7	Đường đal Cây Xoài	đường nhựa Cây Xoài	ĐT.914	1.260			3,0		3.780,0
8	Đường đal Nô Điền	đường đal hiện hữu	Giáp nhà ông Trầm Quân	640			3,0		1.920,0
9	Ngũ Lạc	nhà ông Danh	Đồng ruộng	850			3,0		2.550,0
10	Đường đal Trà Khúp	đường nhựa hiện hữu	Giáp đường đất hiện hữu	400			3,0		1.200,0
11	Đường đal Thốt Lốt	HL.21	Nhà Thạch Om	400			3,0		1.200,0
12	Đường đal Rọ Say	HL.21	Giồng Nôi áp Rọ Say	400			3,0		1.200,0
13	Đường Giồng Ông Cui	Giồng Ông Cui	Giồng Ông Cui	1.200			3,0		3.600,0
14	Đường ngõ xóm Sóc Ót	Sóc Ót	Sóc Ót	1.000			3,0		3.000,0
15	Đường ngõ xóm Sóc Ruộng	Sóc Ruộng	Sóc Ruộng	200			3,0		600,0
16	Đường ngõ xóm Thốt Lốt	Thốt Lốt	Thốt Lốt	500			3,0		1.500,0
17	Đường ngõ xóm Cây Xoài	Cây Xoài	Cây Xoài	500			3,0		1.500,0
18	Đường ngõ xóm Trà Khúp	Trà Khúp	Trà Khúp	400			3,0		1.200,0
<b>V</b>	<b>Đường trục chính nội đồng</b>								<b>38.880,0</b>
1	Đường đal Đông Nam kênh Sa Rày	HL.21	Km00+320	300			3,0		900,0
2	Đường nội đồng áp Rọ Say	HL.21	Bờ kênh áp Rọ Say	1.950			3,0		5.850,0
3	Đường nội đồng Kênh T11	Giáp hương lộ 21	Bờ kênh áp Sóc Ruộng	2.300			3,0		6.900,0
4	Đường đal Cây Xoài - Phước Hội	ấp Cây Xoài	Miêu	910			3,0		2.730,0
5	Đường đal Cây Xoài - Phước Hội	ấp Cây Xoài	Giáp kênh Quan Chánh Bó	4.000			3,0		12.000,0
6	Đê bao công trình 773 Đường Liễu	ấp Đường Liễu	ấp 15, xã Long Hữu	2.000			3,0		6.000,0
7	Đường đồng lán áp Mé Láng	ĐT.914	Nhà con ông 9 Thế	1.500			3,0		4.500,0

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Via hè trái (m)	Bề rộng lòng đường (m)	Via hè phải (m)	Diện tích đất giao thông (m <sup>2</sup> )
----	-----------	----------	-----------	------------------	----------------	-----------------------	------------------------------	-----------------------	--------------------------------------------------

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**TM. UBND HUYỆN**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**CTY CP PHÁT TRIỂN ĐIỆN TRÀ VINH**  
**ĐIỆN NÔNG THÔN DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 8: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

TT	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
	<b>Xã Ngũ Lạc</b>	<b>294.587</b>	<b>510.279.070</b>	
1	Cơ quan, tổ chức hành chính, chiếu sáng công cộng	4.861	9.244.992	
2	Kinh doanh - thương mại - dịch vụ	-	-	
3	Sản xuất	27.544	46.411.288	
4	Sinh hoạt	262.182	454.622.790	
5	Khác	-	-	

**TM. UBND HUYỆN**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2020*

**GIÁM ĐỐC**

**BIỂU 9: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ LẠC**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

STT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Tổng số hộ sử dụng nước sạch	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Ghi chú
	Xã Ngũ Lạc	4.538	3.225	71,07	- Số hộ sử dụng nước sạch: 3.225 hộ (trong đó số hộ sử dụng nước máy 2.294 hộ; Số hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ 931 hộ). - Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 4.538 hộ (Trong đó số hộ sử dụng nước máy 2.294 hộ; Số hộ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ 2.244 hộ).

**TM. UBND HUYỆN**

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**GIÁM ĐỐC**

**BIỂU 10: TỶ LỆ NƯỚC THẢI ĐƯỢC XỬ LÝ**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

<b>TT</b>	<b>Nước thải đô thị</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Số hộ có biện pháp xử lý nước thải</b>	<b>Tỷ lệ số hộ có biện pháp xử lý (%)</b>	<b>Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)</b>
<b>I</b>	<b>Nước thải sinh hoạt</b>				
1	Xã Ngũ Lạc	4.538	4.538	100,00	50,00
<b>II</b>	<b>Nước mưa</b> chảy theo địa hình, theo hệ thống cống rãnh chảy vào hệ thống thoát nước chung của huyện				

*\*Nước thải tại các gia đình xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn. Bể tự hoại có nhiệm vụ làm sạch sơ bộ hoặc hoàn toàn nước thải trong nhà trước khi thải ra sông, hồ hay hệ thống thoát nước chung của khu vực.*

Ngày ..... tháng ..... năm 2020

**TM. UBND HUYỆN**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ NGŨ LẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 11: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ LẠC**  
(Số liệu đến 31/12/2019)

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Tổng lượng CTR phát sinh (Tấn/ngày)</b>	<b>Tổng lượng CTR được thu gom, xử lý (Tấn/ngày)</b>	<b>Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý (%)</b>
	Xã Ngũ Lạc	1,00	1,00	100

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2020*

**CHỦ TỊCH**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGŨ LẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIỂU 12: BẢNG THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM 2019**

TT	Đơn vị	Tổng số cán bộ, công chức	Trong đó		Trình độ chuyên môn								Trình độ lý luận chính trị					
			Cán bộ	Công chức	Thạc sỹ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Cao cấp		Trung cấp		Sơ cấp	
					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Xã Ngũ Lạc	22	11	11	0	0,00	22	100	0	0,00	0	0,00	3	13,60	14	63,70	5	22,70

Ngày tháng năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Phan Sơn Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGŨ LẠC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIỂU 13: BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐẠI BIỂU HĐND NĂM 2019**

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Trình độ chuyên môn										Trình độ lý luận chính trị					
			Tiên sỹ		Thạc sỹ		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Cao cấp		Trung cấp		Sơ cấp	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Xã Ngũ Lạc	31	0	0	0	0	19	61,30	0	0	5	16,10	2	6,50	17	54,80	12	38,70

Ngày tháng năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CHỦ TỊCH**

**Phan Sơn Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGŨ LẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU 14: TỔNG HỢP CÁN BỘ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN,  
ẤP NĂM 2019**

TT	Xã, thị trấn	Tên thôn, ấp	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	Ghi chú
	Xã Ngũ Lạc	ấp Cây Xoài	7	
		ấp Cây Đa	7	
		ấp Mé Láng	7	
		ấp Đường Liễu	7	
		ấp Sóc Ót	7	
		ấp Trà Khúp	7	
		ấp Bồn Thanh	7	
		ấp Sóc Ruộng	7	
		ấp Thốt Lốt	7	
		ấp Rọ Say	7	
	<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>70</b>	

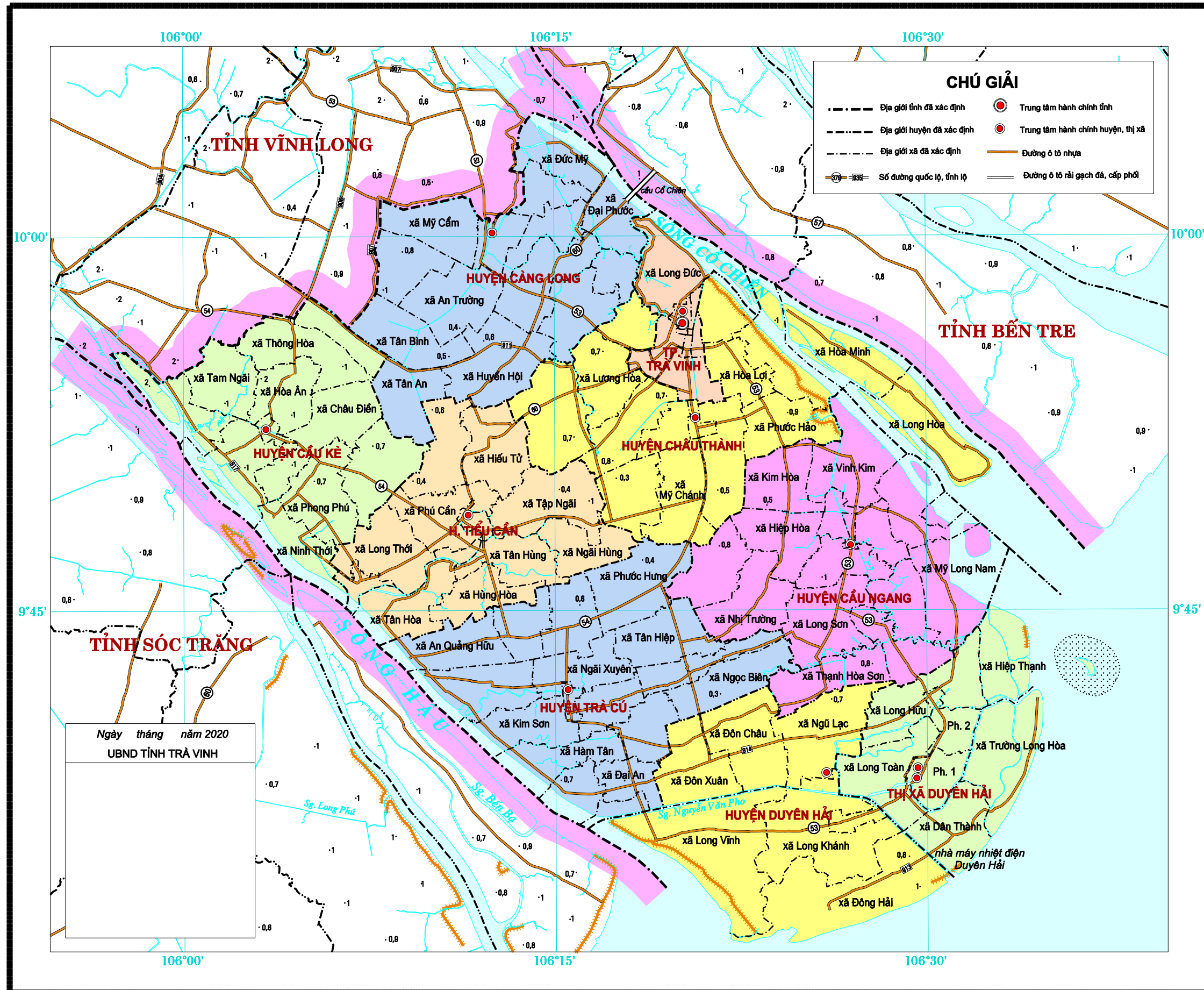
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Ngày tháng năm 2020  
**CHỦ TỊCH**

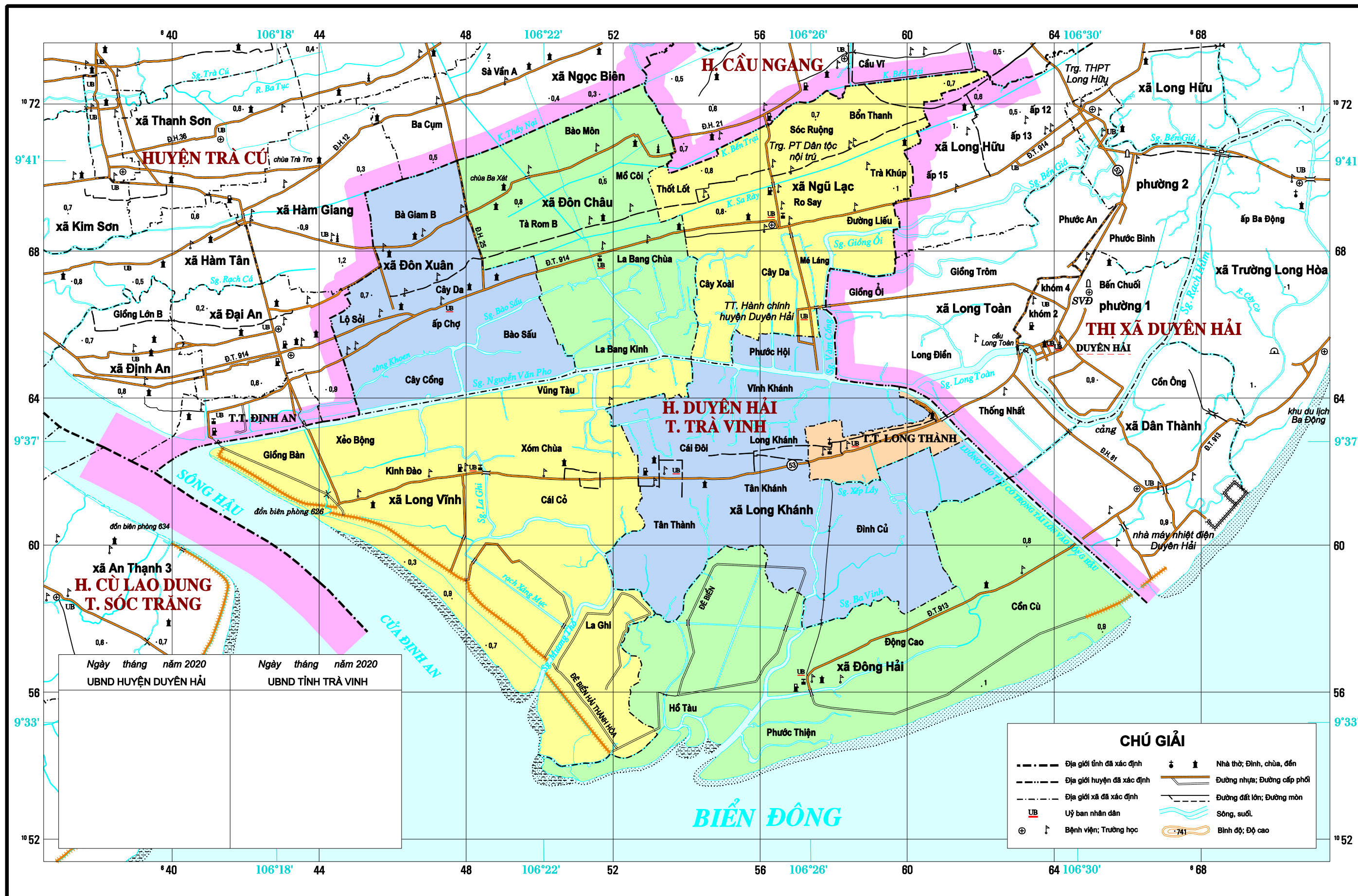
**Phan Sơn Hùng**

# HỆ THỐNG BẢN ĐỒ

# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐGHC TỈNH TRÀ VINH



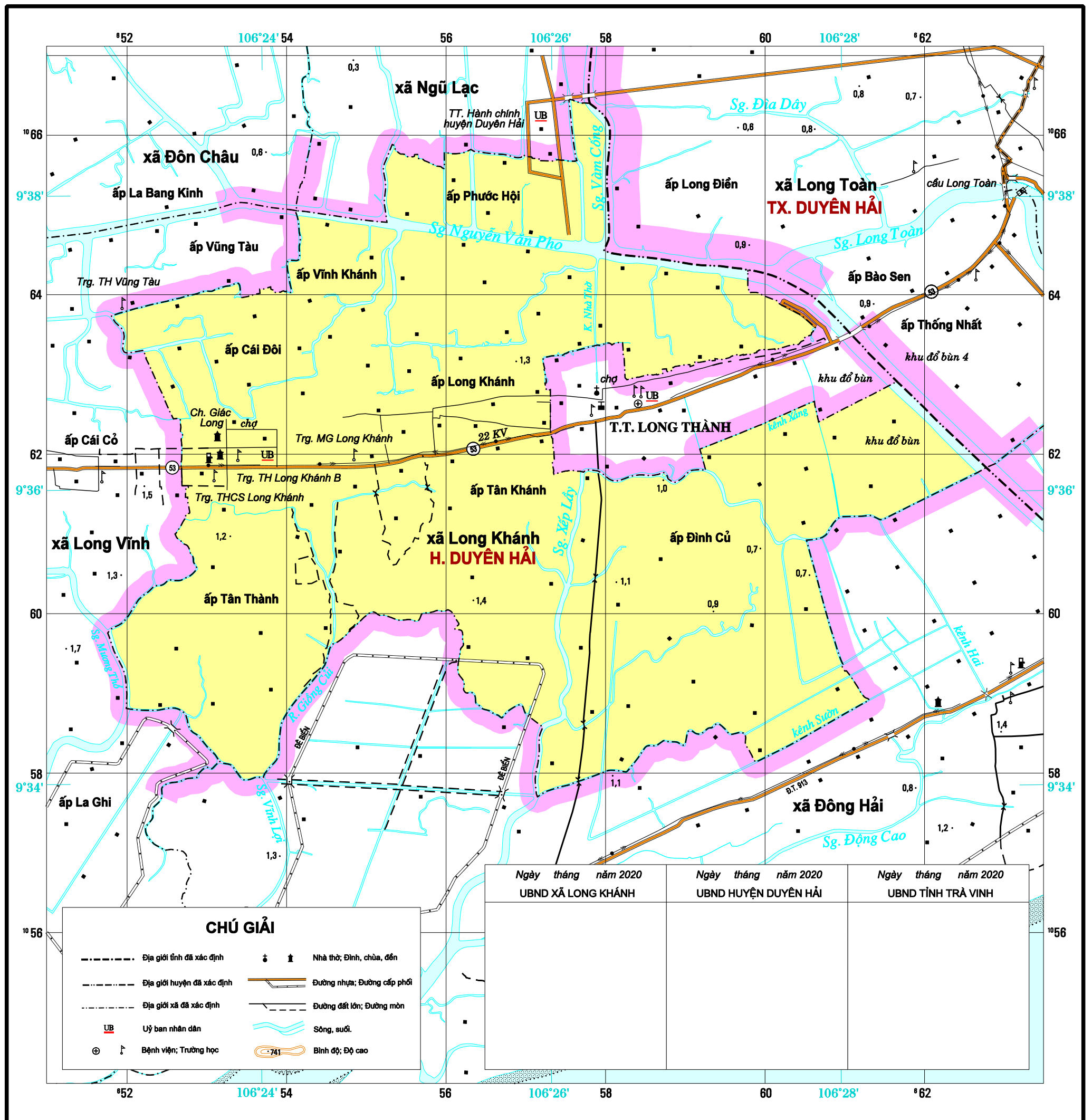
# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐGHC HUYỆN DUYÊN HẢI



TỶ LỆ 1: 100 000

Tài liệu sử dụng: Bản đồ ĐGHC tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2019 theo dự án 513

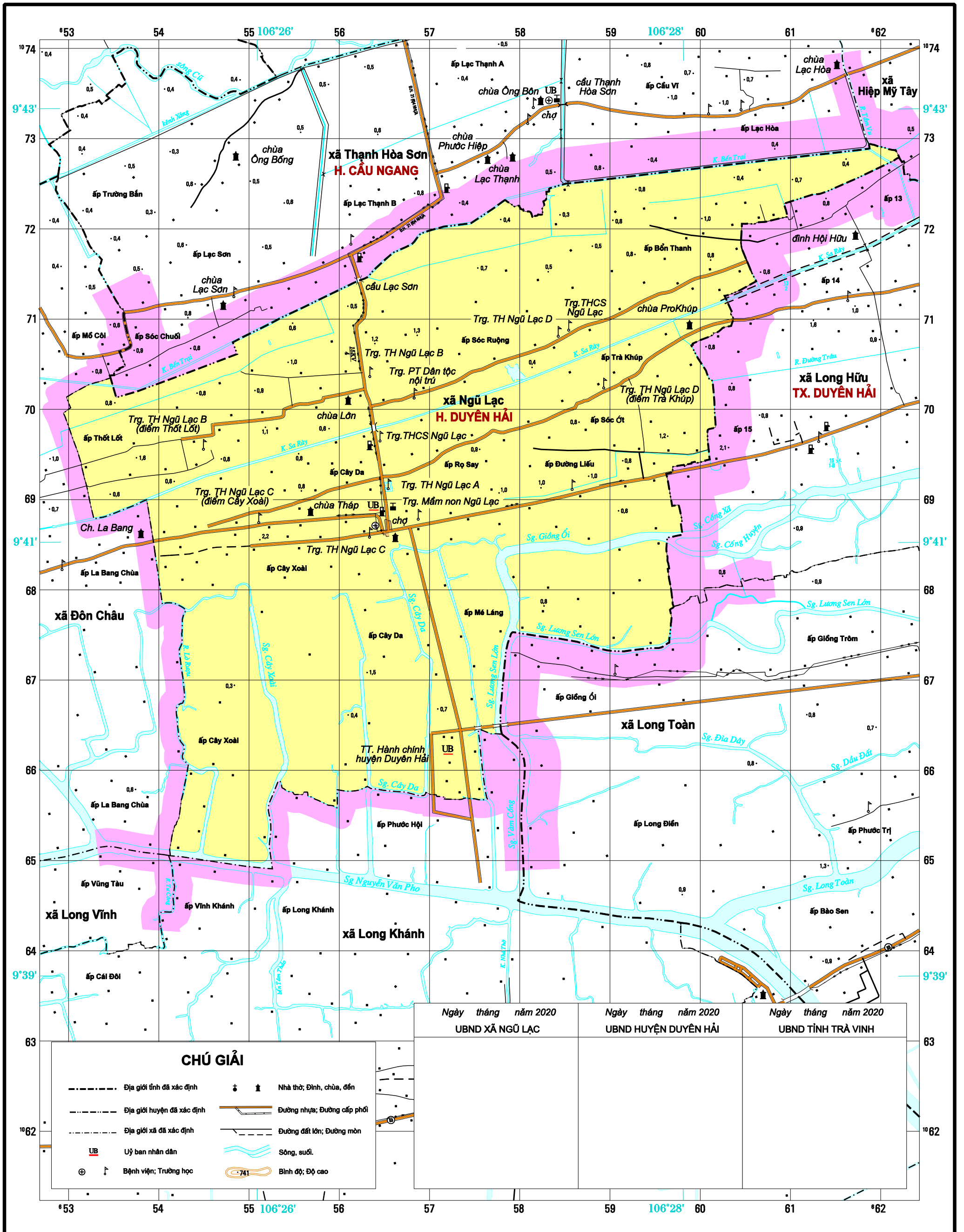
# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐGHC XÃ LONG KHÁNH



TỶ LỆ 1: 50 000

Tài liệu sử dụng: Bản đồ ĐGHC tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2019 theo dự án 513

# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐGHC XÃ NGŨ LẠC

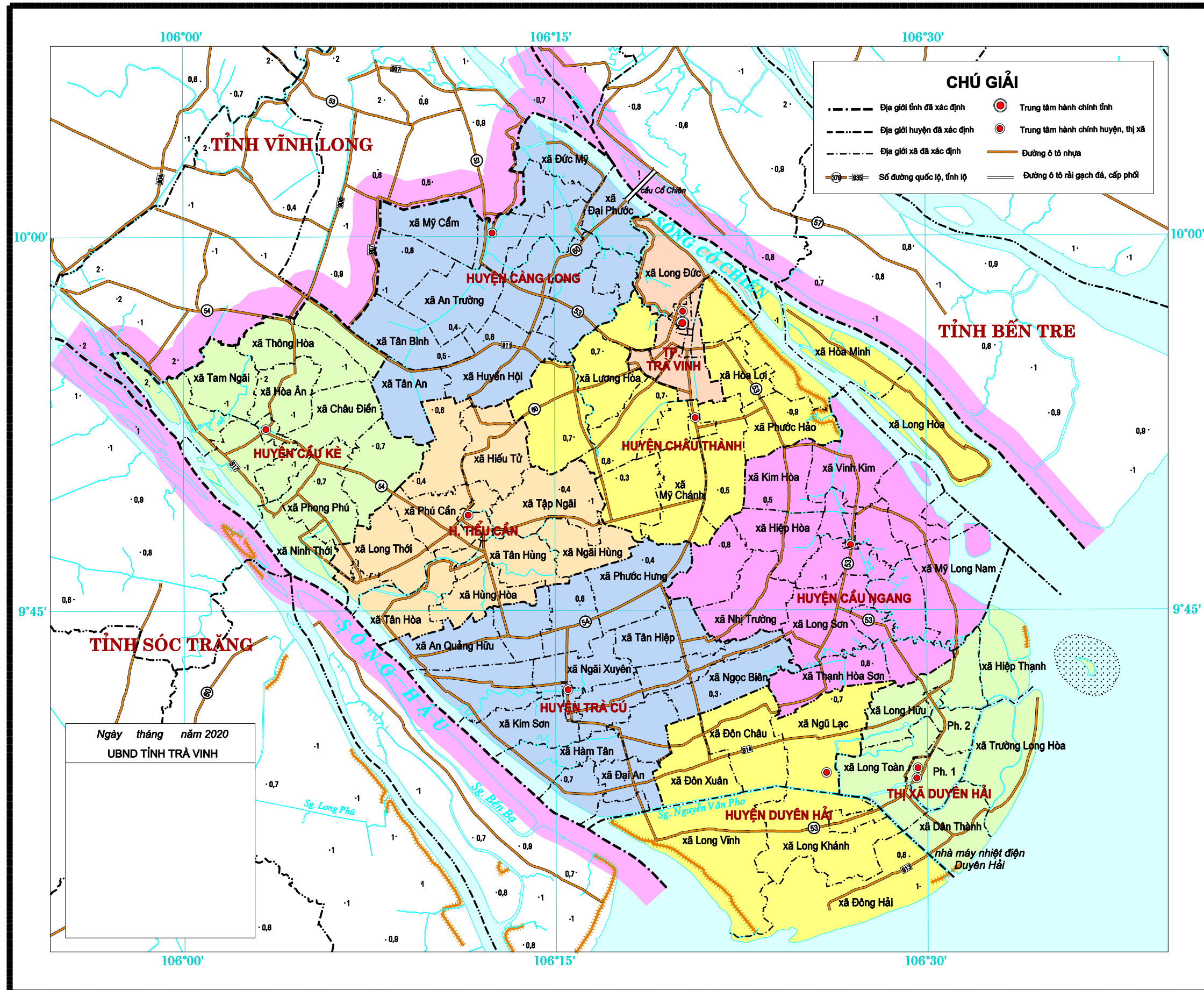


TỶ LỆ 1: 40 000

Tài liệu sử dụng: Bản đồ ĐGHC tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2019 theo dự án 513



# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐGHC TỈNH TRÀ VINH



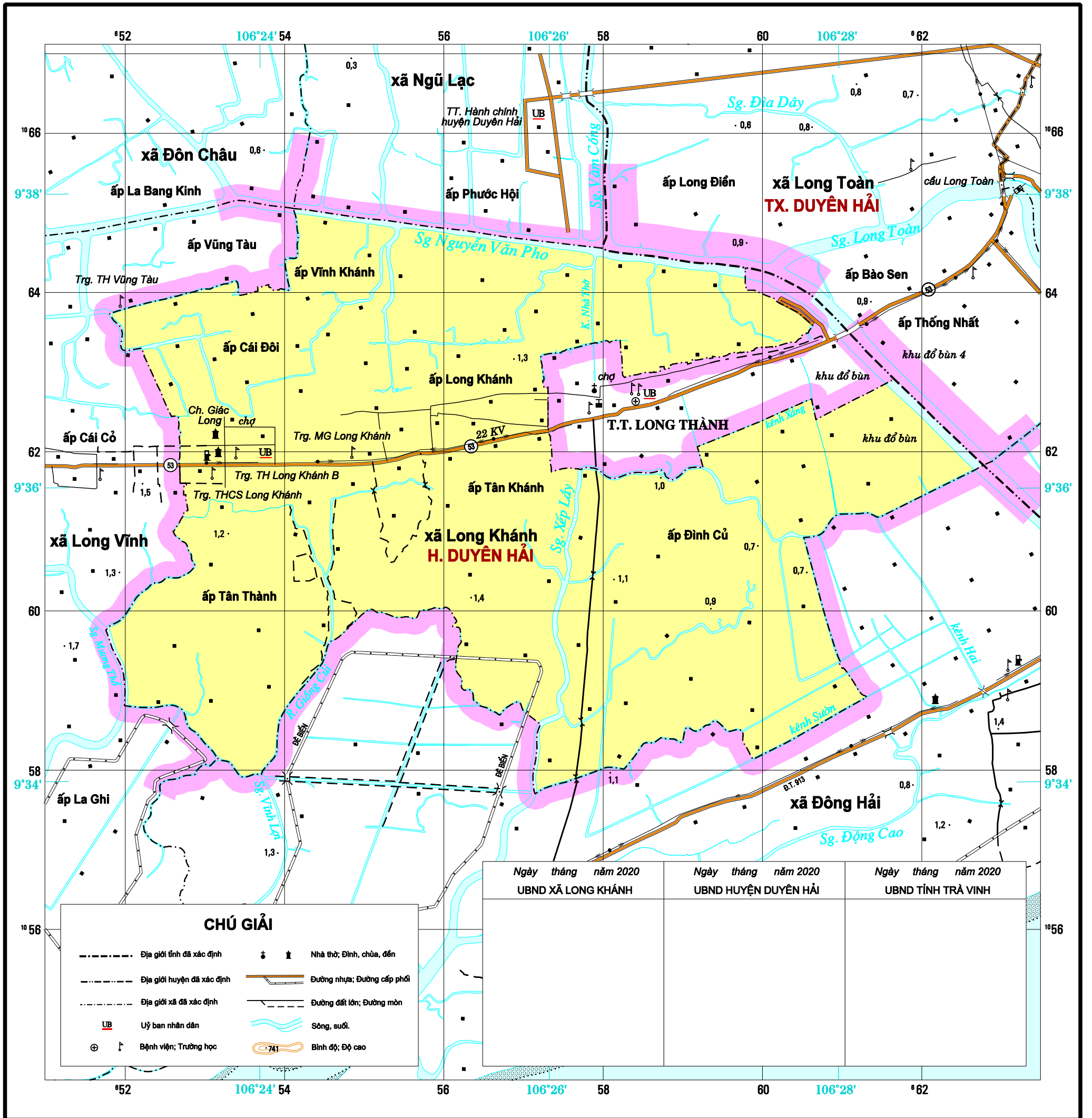
# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐGHC HUYỆN DUYÊN HẢI



TỶ LỆ 1: 100 000

Tài liệu sử dụng: Bản đồ ĐGHC tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2019 theo dự án 513

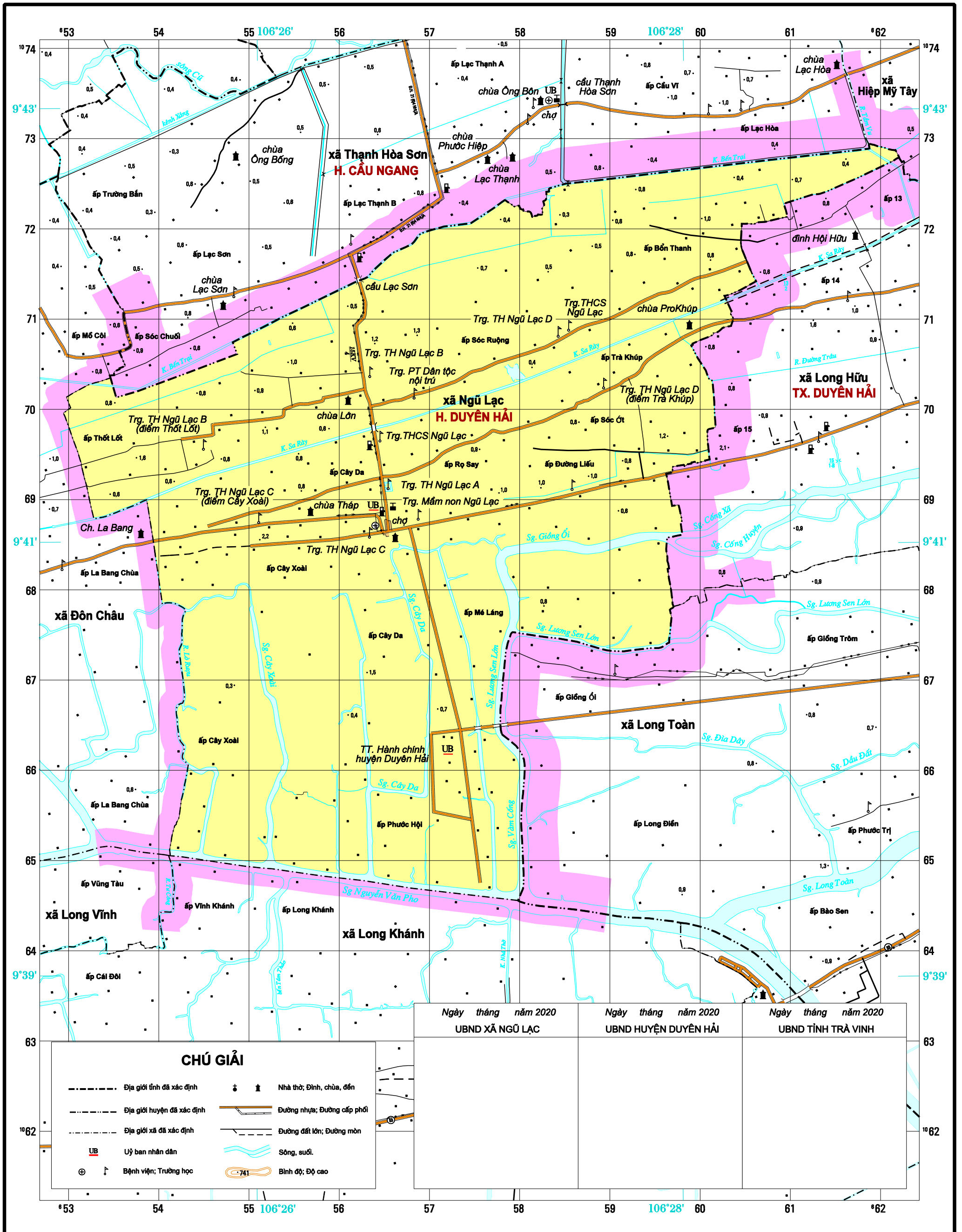
# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐGHC XÃ LONG KHÁNH



TỶ LỆ 1: 50 000

Tài liệu sử dụng: Bản đồ ĐGHC tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2019 theo dự án 513

# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐGHC XÃ NGŨ LẠC



Ngày tháng năm 2020  
 UBND XÃ NGŨ LẠC      UBND HUYỆN DUYÊN HẢI      UBND TỈNH TRÀ VINH

## CHÚ GIẢI

- Địa giới tỉnh đã xác định
- - - Địa giới huyện đã xác định
- - - - Địa giới xã đã xác định
- UB Ủy ban nhân dân
- ⊕ Bệnh viện; Trường học
- ⚓ Nhà thờ; Đình, chùa, đền
- Đường nhựa; Đường cấp phối
- - - Đường đất lớn; Đường mòn
- Sông, suối.
- ⦶ Bình độ; Độ cao

TỶ LỆ 1: 40 000

Tài liệu sử dụng: Bản đồ ĐGHC tỉnh Trà Vinh thành lập năm 2019 theo dự án 513